

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG – XÃ HỘI

NGUYỄN THỊ HUYỀN NGÀ

**PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY
CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
MAI LINH**

LUẬN VĂN THẠC SĨ KẾ TOÁN

Hà Nội - 2019

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG – XÃ HỘI

NGUYỄN THỊ HUYỀN NGÀ

PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY
CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
MAI LINH

Chuyên ngành : Kế toán

Mã ngành : 8340301

LUẬN VĂN THẠC SĨ KẾ TOÁN

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC : TS. TRẦN THỊ DUY

Hà Nội - 2019

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan Luận văn “*Phân tích báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Tư vấn và Xây dựng Công trình Mai Linh*” là công trình nghiên cứu của riêng tôi với sự hướng dẫn của **TS.Trần Thị Dự**.

Các số liệu trong luận văn được sử dụng trung thực và có nguồn gốc trích dẫn rõ ràng, kết quả nghiên cứu được trình bày trong luận văn này chưa từng được công bố trong các công trình nghiên cứu khoa học nào khác.

Hà Nội, ngày tháng năm 2019

Tác giả

Nguyễn Thị Huyền Nga

LỜI CẢM ƠN

Qua thời gian nghiên cứu lý luận và thực tế, tác giả đã hoàn thành luận văn thạc sĩ kế toán với đề tài “Phân tích báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Tư vấn và Xây dựng Công trình Mai Linh”.

Tác giả xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc nhất tới **TS. Trần Thị Duyệt** đã tận tình hướng dẫn, quan tâm giúp đỡ, chỉ bảo và đã đóng góp nhiều ý kiến quý báu giúp tác giả hoàn thiện Luận văn này.

Tác giả cũng xin tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới thầy, cô, các anh chị và bạn bè đã dìu dắt, giúp đỡ trong khóa học. Xin cảm ơn gia đình và bạn bè, những người luôn khuyến khích và giúp đỡ tác giả trong mọi hoàn cảnh khó khăn.

Trong quá trình thực hiện khó có thể tránh khỏi những khiếm khuyết, vì vậy tác giả rất mong nhận được ý kiến đóng góp của quý thầy, cô giáo và bạn đọc để luận văn được hoàn thiện hơn.

Xin trân trọng cảm ơn!

Hà Nội, ngày tháng năm 2019

Tác giả

Nguyễn Thị Huyền Nga

MỤC LỤC

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT.....	IV
DANH MỤC BẢNG BIỂU.....	VI
DANH MỤC SƠ ĐỒ HÌNH VẼ.....	IX
Chương 1: TỔNG QUAN VỀ ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU	1
1.1. Tính cấp thiết của đề tài.....	1
1.2. Tổng quan các công trình nghiên cứu có liên quan	2
1.3. Mục tiêu nghiên cứu.....	3
1.4. Câu hỏi nghiên cứu.....	4
1.5. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	4
1.6. Phương pháp nghiên cứu	4
1.7. Ý nghĩa của đề tài nghiên cứu.....	6
1.8. Kết cấu của luận văn	6
Chương 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP	7
2.1. Bản chất, mục tiêu và ý nghĩa của phân tích báo cáo tài chính	7
2.1.1. Bản chất phân tích báo cáo tài chính.....	7
2.1.2. Mục tiêu của phân tích báo cáo tài chính	10
2.1.3. Ý nghĩa của phân tích báo cáo tài chính.....	11
2.2. Nguồn thông tin sử dụng cho phân tích báo cáo tài chính	13
2.2.1. Nguồn thông tin từ bảng cân đối kế toán	13
2.2.2. Nguồn thông tin từ báo cáo kết quả kinh doanh.....	14
2.2.3. Nguồn thông tin từ báo cáo lưu chuyển tiền tệ.....	15
2.2.4. Nguồn thông tin từ thuyết minh báo cáo tài chính	17
2.3. Các phương pháp trong phân tích báo cáo tài chính.....	18
2.3.1. Phương pháp so sánh.....	18
2.3.2. Phương pháp loại trừ	20

II

2.3.3. Vận dụng mô hình tài chính Dupont	22
2.3.4. Phương pháp liên hệ cân đối.....	24
2.4. Nội dung phân tích báo cáo tài chính	24
2.4.1. Phân tích khái quát tình hình tài chính Doanh nghiệp	24
2.4.2. Phân tích cấu trúc tài chính và tình hình bảo đảm nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh	27
2.4.3. Phân tích hình công nợ và khả năng thanh toán	33
2.4.4. Phân tích hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp	44
2.4.5. Phân tích tình hình lưu chuyển tiền tệ.....	51
Kết luận chương 2	54
Chương 3: PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH MAI LINH.....	55
3.1. Giới thiệu về Công ty cổ phần Tư vấn và Xây dựng Công trình Mai Linh	55
3.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của công ty.....	55
3.1.2. Chức năng, nhiệm vụ của Công ty	57
3.1.3. Cơ cấu tổ chức và chức năng của các phòng ban	63
3.1.4. Cơ cấu tổ chức bộ máy kế toán.....	65
3.1.5. Đặc điểm tổ chức hệ thống kế toán tại Công ty.....	66
3.2. Phân tích báo cáo tài chính Công ty cổ phần Tư vấn và Xây dựng Công trình Mai Linh	67
3.2.1. Đánh giá khái quát tình hình tài chính của Công ty.....	68
3.2.2. Phân tích cấu trúc tài chính và tình hình bảo đảm nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh.....	69
3.2.3. Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán	79
3.2.4. Phân tích hiệu quả kinh doanh	99
3.2.5. Phân tích tình hình lưu chuyển tiền tệ.....	111

III

3.3. Đánh giá tình hình tài chính và hiệu quả kinh doanh của Công ty	114
3.3.1. Những kết quả đạt được.....	114
3.3.2. Những tồn tại.....	115
Chương 4: CÁC GIẢI PHÁP CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH MAI LINH	118
4.1. Định hướng phát triển của Công ty cổ phần Tư vấn và Xây dựng công trình Mai Linh	118
4.1.1. Các mục tiêu cốt lõi.....	118
4.1.2. Chiến lược phát triển 5 năm tới	119
4.2. Giải pháp nâng cao tình hình tài chính của Công ty cổ phần Tư vấn và Xây dựng Công trình Mai Linh.....	119
4.2.1. Nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản.....	119
4.2.2. Nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn	120
4.2.3. Tăng cường công tác quản lý các khoản phải thu.....	120
4.3. Kiến nghị.....	121
4.3.1. Đối với Nhà nước	121
4.3.2. Đối với Công ty.....	122
KẾT LUẬN.....	123
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	124
PHỤ LỤC.....	125

IV

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

TỪ VIẾT TẮT	NỘI DUNG ĐẦY ĐỦ
BCTC	Báo cáo tài chính
TMC	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Bạch Đằng – TMC
CP	Chi phí
C BH	Chi phí bán hàng
DFL	Degree of Financial Leverage – Độ lớn đòn bẩy tài chính
DN	Doanh nghiệp
DT	Doanh thu
DTT	Doanh thu thuần
EBIT	Earnings Before Interest and Tax – Lợi nhuận trước lãi vay và thuế
EPS	Earning Per Share – Thu nhập trên mỗi cổ phiếu
HTK	Hàng tồn kho
LN	Lợi nhuận
LNST	Lợi nhuận sau thuế
P/E	Price to Earning Ratio – Giá thị trường của cổ phiếu
QLDN	Quản lý doanh nghiệp
ROA	Return on Assests – Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản
ROE	Return on Equity – Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu
ROI	Return on Investment – Tỷ suất sinh lời trên vốn đầu tư
ROS	Return on Sales – Tỷ suất sinh lời trên doanh thu
SXKD	Sản xuất kinh doanh
TS	Tài sản
TSCĐ	Tài sản cố định

TSDH	Tài sản dài hạn
TSNH	Tài sản ngắn hạn
TNDN	Thu nhập doanh nghiệp
VCSH	Vốn chủ sở hữu

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 2.1. Phân tích cơ cấu tài sản	29
Bảng 2.2. Phân tích cơ cấu nguồn vốn.....	31
Bảng 2.3. Phân tích báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	53
Bảng 3.1. Thông tin về cổ đông của Công ty Mai Linh	57
Bảng 3.2: Đánh giá khái quát mức độ độc lập tài chính của công ty Mai Linh	68
Bảng 3.3. Phân tích cơ cấu tài sản của Công ty Mai Linh giai đoạn 2016-2018	70
Bảng 3.4. Phân tích cơ cấu nguồn vốn của Công ty Mai Linh giai đoạn 2016- 2018	74
Bảng 3.5. Phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn của Công ty Mai Linh.....	77
Bảng 3.6. So sánh mối quan hệ giữa tài sản và NV của Công ty Mai Linh với một công ty khác cùng ngành năm 2018.....	78
Bảng 3.7. Phân tích tình hình các khoản phải thu của Công ty Mai Linh giai đoạn 2016-2018.....	80
Bảng 3.8. Phân tích tình hình phải thu khách hàng của Công ty Mai Linh giai đoạn 2016-2018.....	83
Bảng 3.9. So sánh nợ phải thu khách hàng của Công ty Mai Linh và công ty TMC cùng ngành năm 2018	83
Bảng 3.10. Phân tích tình hình các khoản phải trả của Công ty Mai Linh giai đoạn 2016-2018.....	85
Bảng 3.11. Phân tích tình hình phải trả người bán của Công ty Mai Linh giai đoạn 2016-2018.....	88

VII

Bảng 3.12. So sánh nợ phải trả người bán của Công ty Mai Linh với một doanh nghiệp cùng ngành năm 2018	88
Bảng 3.13. Phân tích khả năng thanh toán tổng quát của Công ty Mai Linh giai đoạn 2016-2018.....	90
Bảng 3.14. So sánh hệ số khả năng thanh toán tổng quát của Công ty Mai Linh với công ty TMC cùng ngành năm 2018	91
Bảng 3.15. Phân tích khả năng thanh toán ngắn hạn của Công ty Mai Linh giai đoạn 2016-2018.....	92
Bảng 3.16. So sánh khả năng thanh toán ngắn hạn của Công ty Mai Linh với công ty TMC cùng ngành năm 2018.....	92
Bảng 3.17. Phân tích vốn lưu động ròng của Công ty Mai Linh giai đoạn 2016-2018	94
Bảng 3.18. So sánh vốn lưu động ròng của công ty Mai Linh với công ty TMC cùng ngành năm 2018	96
Bảng 3.19. Phân tích nhu cầu vốn lưu động ròng và ngân quỹ ròng của Công ty Mai Linh giai đoạn 2016-2018	97
Bảng 3.20. So sánh nhu cầu vốn lưu động ròng và ngân quỹ ròng của công ty Mai Linh với công ty TMC cùng ngành năm 2018.....	98
Bảng 3.21. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản của Công ty Mai Linh giai đoạn 2016-2018	100
Bảng 3.22. So sánh hiệu quả sử dụng tài sản của Công ty Mai Linh với công ty TMC cùng ngành năm 2018	101
Bảng 3.23. Phân tích một số chỉ tiêu khả năng sinh lời của Công ty Mai Linh giai đoạn 2016-2018.....	104
Bảng 3.24. So sánh một số chỉ tiêu về khả năng sinh lời của Công ty Mai Linh với công ty TMC cùng ngành năm 2018.....	105

VIII

Bảng 3.25. Phân tích hiệu quả sử dụng chi phí của Công ty Mai Linh giai đoạn 2016-2018.....	109
Bảng 3.26. Phân tích báo cáo Lưu chuyển tiền tệ của Công ty Mai Linh giai đoạn 2016-2018.....	112

DANH MỤC SƠ ĐỒ HÌNH VẼ

Sơ đồ 2.1. Mô hình tài chính Dupont.....	23
Sơ đồ 3.2. Sơ đồ bộ máy quản lý của Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Công trình Mai Linh.....	63
Sơ đồ 3.3. Sơ đồ bộ máy kế toán của Công ty cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Mai Linh	65

Chương 1

TỔNG QUAN VỀ ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU

1.1. Tính cấp thiết của đề tài

Nền kinh tế Việt Nam đang trong quá trình chuyển đổi theo hướng kinh tế thị trường, mở cửa hội nhập kinh tế cùng khu vực cũng như toàn cầu. Chính vì thế, hệ thống doanh nghiệp cũng đã và đang không ngừng đổi mới và phát triển theo hướng đa dạng hóa các loại hình doanh nghiệp và hình thức sở hữu. Chính vì vậy, đã đặt ra những yêu cầu cấp thiết đối với nhà quản lý, quản trị doanh nghiệp và đặc biệt là những nhà quản trị tài chính doanh nghiệp cần có sự hiểu biết và có những kiến thức cơ bản về phân tích tài chính doanh nghiệp, để có thể phân tích, đánh giá một cách đúng đắn nhất về hoạt động, hiệu quả kinh tế của doanh nghiệp theo hệ thống chỉ tiêu kinh tế tài chính phù hợp, nắm rõ được đâu là điểm mạnh, điểm yếu để đưa ra những quyết định kịp thời, chính xác.

Phân tích báo cáo tài chính là một công việc vô cùng cần thiết không những đối với chủ sở hữu doanh nghiệp mà còn cần thiết đối với tất cả các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp có quan hệ về kinh tế và pháp lý với doanh nghiệp. Đánh giá được đúng thực trạng tài chính, chủ doanh nghiệp sẽ đưa ra được các quyết định kinh tế thích hợp, sử dụng một cách tiết kiệm và có hiệu quả vốn và các nguồn lực, nhà đầu tư có quyết định đúng đắn với sự lựa chọn đầu tư của mình, các chủ nợ được đảm bảo về khả năng thanh toán của doanh nghiệp đối với các khoản cho vay, nhà cung cấp và khách hàng đảm bảo được việc doanh nghiệp sẽ thực hiện các cam kết đặt ra, các cơ quan quản lý Nhà nước có được các chính sách để tạo điều kiện thuận lợi cũng như hỗ trợ cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và đồng thời kiểm soát được hoạt động của doanh nghiệp bằng pháp luật.

Các doanh nghiệp xây dựng ngày càng khẳng định vị trí của mình trong nền kinh tế, có những đóng góp to lớn đối với nền kinh tế, tạo việc làm cho người lao động,...Tuy nhiên, thông tin kế toán được cung cấp từ những doanh nghiệp này nói chung và việc phân tích BCTC nói riêng vẫn còn nhiều tồn tại cần khắc phục.

Xuất phát từ những lý do trên, tác giả đã mạnh dạn đi sâu vào tìm hiểu và hoàn thành đề tài nghiên cứu của mình là **"Phân tích báo cáo tài chính của công ty Công ty cổ phần Tư vấn và Xây dựng Công trình Mai Linh"**.

1.2. Tổng quan các công trình nghiên cứu có liên quan

Luận văn thạc sỹ với đề tài “Phân tích báo cáo tài chính công ty cổ phần Vinaconex 25”(2015) của tác giả Bùi Văn Hoàng đã khái quát hóa những vấn đề lý luận về phân tích báo cáo tài chính, tiến hành phân tích và đề xuất những giải pháp cụ thể hoàn thiện công tác phân tích báo cáo tài chính tại Công ty cổ phần Vinaconex 25. Tuy nhiên, luận văn bị giới hạn bởi những hạn chế đã trình bày ở trên nhằm phục vụ quản trị doanh nghiệp, hướng tới hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu để đánh giá, phân tích doanh nghiệp tốt hơn, chưa hướng tới phục vụ những đối tượng liên quan khác.

Luận văn thạc sỹ “ Phân tích báo cáo tài chính nhằm tăng cường quản lý tài chính tại bưu điện tỉnh Nghệ An” (2015) của tác giả Trần Thị Hoa, đã khái quát hóa những vấn đề lý luận về phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp, kết quả nghiên cứu có ý nghĩa đối với nhiều đối tượng liên quan. Song, nội dung phân tích chưa sâu, dàn trải, một số chỉ tiêu quan trọng như: cơ cấu từng khoản mục của tài sản, mức độ độc lập tài chính của các công ty không được luận văn đề cập, phân tích.

Luận văn thạc sỹ “ Phân tích Báo cáo tài chính tại công ty cổ phần Dược phẩm Hà Tây” (2015) của tác giả Nguyễn Tiến Dũng đã tập trung hệ thống hóa được những vấn đề lý luận cơ bản về phân tích tình hình tài chính thông qua báo

cáo tài chính, đề cập sâu đến các phương pháp cũng như nội dung phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp. Song luận văn mới chỉ dừng lại ở quan điểm của các nhà quản trị, phân tích tình hình tài chính nhằm phát hiện ra những ưu điểm, nhược điểm của công tác phân tích tình hình tài chính đang diễn ra tại công ty, nhằm xây dựng nên hệ thống chỉ tiêu để phân tích và hoàn thiện công tác phân tích tại công ty mà chưa hướng tới việc phân tích những biến động trong hoạt động của công ty, tìm hiểu nguyên nhân và đưa ra các biện pháp để khắc phục và nâng cao hiệu quả hoạt động. Các đề tài trên đều đã hệ thống hóa được cơ sở lý luận, các phương pháp, chỉ tiêu để phục vụ phân tích tài chính trong doanh nghiệp.

Qua quá trình nghiên cứu về các luận án, khóa luận và các bài báo thì đã có rất nhiều các công trình nghiên cứu về phân tích báo cáo tài chính. Mỗi công trình đều thể hiện được những giải pháp cụ thể để hoàn thiện công tác phân tích báo cáo tài chính, đưa ra những lý luận về phân tích báo cáo tài chính cũng như phân tích được thực trạng ưu, nhược điểm của công ty. Tuy nhiên chưa có một nghiên cứu nào về phân tích báo cáo tài chính tại Công ty cổ phần Tư vấn và Xây dựng và Công trình Mai Linh. Do đó, tác giả lựa chọn đề tài “Phân tích báo cáo tài chính của công ty Công ty cổ phần Tư vấn và Xây dựng Công trình Mai Linh”.

1.3. Mục tiêu nghiên cứu

Ø Hệ thống những vấn đề lý luận cơ bản về phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường.

Ø Phân tích báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Tư vấn và Xây dựng Công trình Mai Linh và phân tích nguyên nhân ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty.

Ø Đề xuất một số giải pháp và kiến nghị nhằm cải thiện tình trạng tài chính của Công ty cổ phần Tư vấn và Xây dựng Công trình Mai Linh.

1.4. Câu hỏi nghiên cứu

Để đạt mục tiêu nghiên cứu, tác giả tập trung trả lời các câu hỏi sau:

Những chỉ tiêu nào được sử dụng trong phân tích báo cáo tài chính?

Ø Thực trạng tài chính của Công ty cổ phần Tư vấn và Xây dựng Công trình Mai Linh như thế nào?

Ø Làm thế nào để cải thiện tình hình tài chính của Công ty cổ phần Tư vấn và Xây dựng Công trình Mai Linh?

1.5. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của Luận văn là tình hình tài chính của Công ty cổ phần Tư vấn và Xây dựng Công trình Mai Linh với các cơ sở dữ liệu từ Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

Phạm vi nghiên cứu:

- Phạm vi không gian: Đề tài được thực hiện tại Công ty cổ phần Tư vấn và Xây dựng Công trình Mai Linh.

- Phạm vi thời gian: Phân tích báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Tư vấn và Xây dựng Công trình Mai Linh trong giai đoạn từ năm 2016 – 2018.

- Nội dung: Phân tích, đánh giá BCTC của Công ty cổ phần Tư vấn và Xây dựng Công trình Mai Linh, từ đó trình bày các giải pháp nhằm nâng cao năng lực tài chính của công ty.

1.6. Phương pháp nghiên cứu

Trong quá trình thực hiện đề tài, tác giả đã sử dụng kết hợp các phương pháp sau:

Phương pháp thu thập số liệu:

Thu thập các số liệu thống kê qua báo cáo tài chính: báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh, quy mô vốn, doanh thu,...của Công ty các năm 2016, 2017 và 2018.

Phân tích và xử lý dữ liệu:

Trong quá trình làm đề tài nghiên cứu, tác giả sẽ sử dụng nhiều phương pháp phân tích khác nhau như: phương pháp phân tích tổng quát, phân tích tỷ lệ, so sánh các hệ số và tổng hợp suy diễn, mô hình phân tích Dupont.

- Luận văn sử dụng phương pháp tính toán và so sánh các chỉ tiêu nghiên cứu theo thời gian, so sánh giữa số thực tế kỳ phân tích với số thực tế của kỳ kinh doanh trước nhằm xác định rõ xu hướng thay đổi về tình hình hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Đánh giá tốc độ tăng trưởng hay giảm đi của các hoạt động tài chính của doanh nghiệp.

- So sánh, đối chiếu tình hình biến động cả về số tuyệt đối và số tương đối trên từng chỉ tiêu, từng báo cáo tài chính. Phân tích sự biến động về quy mô của từng khoản mục, trên từng báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Qua đó xác định được mức biến động về quy mô của chỉ tiêu phân tích và mức độ ảnh hưởng của từng chỉ tiêu nhân tố đến chỉ tiêu phân tích.

- So sánh dọc, ngang, sử dụng các tỷ lệ, các hệ số thể hiện mối tương quan giữa các chỉ tiêu trong từng báo cáo tài chính, giữa các báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Phân tích theo chiều dọc trên các báo cáo tài chính là phân tích sự biến động về cơ cấu hay những quan hệ tỷ lệ giữa các chỉ tiêu trong hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp.

- So sánh xác định xu hướng về tính chất liên hệ giữa các chỉ tiêu. Các chỉ tiêu riêng biệt hay các chỉ tiêu tổng cộng trên báo cáo tài chính được xem xét trong mối quan hệ với các chỉ tiêu phản ánh quy mô chung và chúng có thể được xem xét trong nhiều kỳ để phản ánh rõ hơn xu hướng phát triển của các hiện tượng kinh tế - tài chính của doanh nghiệp.

- Phương pháp tỷ lệ là phương pháp dựa trên việc phân tích ý nghĩa của các tỷ lệ giữa một khoản mục nhất định trên báo cáo với một hoặc nhiều

khoản mục khác. Tùy theo mục tiêu phân tích mà quyết định lựa chọn các nhóm chỉ tiêu phân tích, mức độ của nhóm chỉ tiêu, trong từng thời kỳ cụ thể. Ngoài ra khi thực hiện phương pháp phân tích tỷ lệ còn có thể áp dụng mô hình phân tích Dupont cho phép phân tích sâu hơn về mối tương quan giữa các tỷ lệ đó ảnh hưởng tới vấn đề cần phân tích.

1.7. Ý nghĩa của đề tài nghiên cứu

Ø *Về mặt lý luận:* Đề tài nghiên cứu sẽ góp phần hệ thống hóa cơ sở lý luận về phân tích báo cáo tài chính trong doanh nghiệp từ đó là cơ sở cho việc áp dụng phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp.

Ø *Về mặt thực tiễn:* Căn cứ vào kết quả phân tích báo cáo tài chính Công ty cổ phần Tư vấn và Xây dựng Công trình Mai Linh, đề tài nghiên cứu này sẽ giúp những người quan tâm có cái nhìn tổng quan về tình hình tài chính, hiệu quả hoạt động kinh doanh của Công ty, đồng thời phục vụ cho việc ra quyết định đúng đắn và đề xuất một số giải pháp nhằm góp phần cải thiện tình hình tài chính và nâng cao hiệu quả tài chính của Công ty cổ phần Tư vấn và Xây dựng Công trình Mai Linh.

1.8. Kết cấu của luận văn

Ngoài phần mục lục, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, danh mục chữ viết tắt, phụ lục, luận văn được kết cấu thành 4 chương:

- Ø Chương 1: Tổng quan về đề tài nghiên cứu.
- Ø Chương 2: Cơ sở lý luận về phân tích BCTC doanh nghiệp.
- Ø Chương 3: Phân tích báo cáo tài chính tại Công ty cổ phần Tư vấn và Xây dựng Công trình Mai Linh.
- Ø Chương 4: Các giải pháp cải thiện tình hình tài chính của Công ty cổ phần Tư vấn và Xây dựng Công trình Mai Linh.

CHƯƠNG 2

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

2.1. Bản chất, mục tiêu và ý nghĩa của phân tích báo cáo tài chính

2.1.1. Bản chất phân tích báo cáo tài chính

Đã có rất nhiều quan điểm về khái niệm Phân tích báo cáo tài chính, tiêu biểu như:

Phân tích báo cáo tài chính thực chất là phân tích các chỉ tiêu tài chính trên hệ thống báo cáo hoặc các chỉ tiêu tài chính mà nguồn thông tin từ hệ thống báo cáo nhằm đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp, cung cấp thông tin cho mọi đối tượng có nhu cầu theo những mục tiêu khác nhau (Nguyễn Ngọc Quang, 2011).

Phân tích báo cáo tài chính là quá trình xem xét, kiểm tra, đối chiếu và so sánh số liệu về tài chính trong kỳ hiện tại với các kỳ kinh doanh đã qua. Thông qua việc phân tích báo cáo tài chính sẽ cung cấp cho người sử dụng thông tin có thể đánh giá tiềm năng, hiệu quả kinh doanh cũng như rủi ro về tài chính trong tương lai của doanh nghiệp (Nguyễn Năng Phúc, 2008).

Phân tích báo cáo tài chính là việc sử dụng các công cụ và kỹ thuật phân tích để xem xét mối quan hệ giữa các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính, từ đó đánh giá về tình hình tài chính hiện tại cũng như dự báo về tình hình tài chính trong tương lai của doanh nghiệp (Phạm Thị Thủy, 2013).

Những khái niệm về phân tích BCTC ở trên đã phản ánh việc phân tích báo cáo tài chính có ý nghĩa rất quan trọng đối với mỗi doanh nghiệp, mỗi ngành, mỗi địa phương và toàn xã hội. Phân tích báo cáo tài chính nhằm cung cấp những thông tin hữu ích không chỉ cho các nhà quản trị trong doanh nghiệp mà còn cung cấp những thông tin đa dạng, phong phú cho các đối tượng quan tâm khác nhau cả bên trong và bên ngoài doanh nghiệp, bao gồm:

Ø Nhóm người sử dụng thông tin bên trong doanh nghiệp bao gồm chủ sở hữu doanh nghiệp, nhà quản trị doanh nghiệp và cán bộ, công nhân viên.

Thứ nhất: Đối với chủ sở hữu doanh nghiệp và nhà quản trị doanh nghiệp là những người trực tiếp quản lý doanh nghiệp, họ cần phải hiểu rõ tình hình tài chính cũng như các hoạt động khác của doanh nghiệp. Chính vì vậy, những thông tin từ phân tích báo cáo tài chính sẽ đánh giá được khả năng tài chính, hiệu quả hoạt động trong từng giai đoạn, từng bộ phận, khả năng sinh lời, khả năng tích lũy lợi nhuận doanh nghiệp, các thông tin này sẽ hướng các quyết định của Ban giám đốc theo chiều hướng phù hợp với thực tế của doanh nghiệp, như quyết định về đầu tư, huy động vốn và phân phối lợi nhuận, các thông tin từ phân tích báo cáo tài chính là cơ sở cho các dự toán tài chính, kế hoạch huy động và đầu tư vốn, là cơ sở đưa ra các quyết định trong dài hạn, góp phần củng cố uy tín, xây dựng thương hiệu doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường.

Thứ hai: Đối với cán bộ, công nhân viên là những người có nguồn thu nhập gắn với lợi ích của doanh nghiệp, thông tin từ phân tích báo cáo tài chính giúp họ hiểu được tính ổn định và định hướng công việc hiện tại và tương lai đối với doanh nghiệp. Qua đó, xây dựng niềm tin của cán bộ công nhân viên đối với từng quyết định kinh doanh của chủ thể quản lý.

Ø Nhóm người sử dụng thông tin bên ngoài doanh nghiệp bao gồm các nhà đầu tư, ngân hàng, nhà cung cấp, các đối thủ cạnh tranh, các cơ quan chức năng của Nhà nước,...

Thứ nhất: Phân tích báo cáo tài chính đối với các nhà đầu tư là các cổ đông mua cổ phiếu, các công ty góp vốn liên doanh,... Các nhà đầu tư quan tâm trực tiếp đến giá trị của doanh nghiệp, khả năng sinh lợi của vốn, cách thức phân chia lợi nhuận. Đồng thời thông tin phân tích cũng giúp cho các

nhà đầu tư dự đoán giá doanh nghiệp, dự đoán giá trị cổ phiếu, dự đoán khả năng sinh lời của vốn, hạn chế các rủi ro có thể xảy ra.

Thứ hai: Phân tích báo cáo tài chính đối với những người cho vay và các tổ chức tín dụng. Trong các doanh nghiệp, vốn vay thường chiếm tỷ lệ tương đối cao để đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh, do vậy khi cho vay những đối tượng này thường đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn, trung và dài hạn, khả năng sinh lời của vốn, đồng thời, dự đoán triển vọng của doanh nghiệp trong tương lai nhằm đưa ra các quyết định cho vay phù hợp với từng doanh nghiệp, từ đó hạn chế đến mức thấp nhất rủi ro khi cho vay.

Thứ ba: Đối với nhà cung cấp, họ cũng rất quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua khả năng thanh toán để quyết định xem có chính sách bán chịu và quan hệ bạn hàng lâu dài hay không.

Thứ tư: Đối với các công ty kiểm toán, các thông tin phân tích báo cáo tài chính nhằm xác minh tính khách quan về tình hình tài chính của một tổ chức hoạt động, giúp cho các chuyên gia kiểm toán dự đoán được xu hướng tài chính sẽ xảy ra để nâng cao độ tin cậy của các quyết định.

Thứ năm: Đối với các cơ quan quản lý Nhà nước, thông qua các thông tin từ phân tích báo cáo tài chính để đánh giá, kiểm tra, kiểm soát các hoạt động kinh doanh, hoạt động tài chính tiền tệ của doanh nghiệp có tuân thủ theo đúng chính sách, chế độ và luật pháp quy định không, có cơ chế về chính sách thuế hợp lý,...

Như vậy, vai trò của phân tích báo cáo tài chính là rất quan trọng đối với các đối tượng quan tâm theo từng góc độ khác nhau. Từ đó, họ vừa đánh giá toàn diện, tổng hợp, khái quát, vừa có thể xem xét một cách chi tiết hoạt động tài chính của doanh nghiệp, tìm ra những điểm mạnh và điểm yếu về hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, để nhận biết, phán đoán, dự báo và đưa ra quyết định tài chính, quyết định tài trợ và đầu tư phù hợp.

2.1.2. Mục tiêu của phân tích báo cáo tài chính

Thực tế cho thấy, mọi hoạt động kinh tế của doanh nghiệp đều nằm trong thể tác động liên hoàn với nhau. Bởi vậy, chỉ có thể phân tích báo cáo tài chính của doanh nghiệp mới đánh giá đầy đủ và sâu sắc mọi hoạt động kinh tế trong trạng thái thực của chúng. Trên cơ sở đó, nêu lên một cách tổng hợp về trình độ hoàn thành các mục tiêu - biểu hiện bằng hệ thống chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật tài chính của doanh nghiệp. Trong điều kiện kinh doanh theo cơ chế thị trường có sự điều tiết vĩ mô của nhà nước, các doanh nghiệp đều bình đẳng trước pháp luật trong kinh doanh. Mỗi doanh nghiệp đều có rất nhiều đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính của mình như các nhà đầu tư, nhà cho vay, nhà cung cấp,... Mỗi đối tượng này quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp trên những góc độ khác nhau. Song nhìn chung, họ đều quan tâm đến khả năng tạo ra dòng tiền mặt, khả năng sinh lời, khả năng thanh toán và mức lợi nhuận tối đa. Bởi vậy phân tích báo cáo tài chính của doanh nghiệp phải đạt được các mục tiêu sau:

Phân tích báo cáo tài chính phải cung cấp đầy đủ những thông tin hữu ích cho các nhà đầu tư, các chủ nợ và những người sử dụng khác để họ có thể ra các quyết định về đầu tư, tín dụng và các quyết định tương tự. Thông tin phải dễ hiểu đối với những người có trình độ tương đối về kinh doanh và về các hoạt động kinh tế mà muốn nghiên cứu các thông tin này.

Phân tích báo cáo tài chính cũng nhằm cung cấp thông tin quan trọng nhất cho chủ doanh nghiệp, các nhà đầu tư, các chủ nợ và những người sử dụng khác đánh giá số lượng, thời gian và rủi ro của những khoản thu bằng tiền từ cổ tức hoặc tiền lãi. Vì các dòng tiền của các nhà đầu tư liên quan với các dòng tiền của doanh nghiệp nên quá trình phân tích phải cung cấp thông tin để giúp họ đánh giá số lượng, thời gian và rủi ro của các dòng tiền thu thuần dự kiến của doanh nghiệp.

Phân tích báo cáo tài chính cũng phải cung cấp tin về các nguồn lực kinh tế, vốn chủ sở hữu, các khoản nợ, kết quả của các quá trình, các tình huống làm biến đổi các nguồn vốn và các khoản nợ của doanh nghiệp. Đồng thời qua đó cho biết thêm nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với các nguồn lực này và các tác động của những nghiệp vụ kinh tế, giúp cho chủ doanh nghiệp dự đoán chính xác quá trình phát triển doanh nghiệp trong tương lai.

Qua đó cho thấy, phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp là quá trình kiểm tra, đối chiếu số liệu, so sánh số liệu về tài chính thực có của doanh nghiệp với quá khứ để định hướng trong tương lai. Từ đó có thể đánh giá đầy đủ mặt mạnh, mặt yếu trong công tác quản lý doanh nghiệp và tìm ra các biện pháp sát thực để tăng cường các hoạt động kinh tế và còn là căn cứ quan trọng phục vụ cho việc dự đoán, dự báo xu thế phát triển sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

2.1.3. Ý nghĩa của phân tích báo cáo tài chính

Hoạt động tài chính có mối quan hệ trực tiếp với hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó tất cả các hoạt động sản xuất kinh doanh đều có ảnh hưởng đến tài chính của doanh nghiệp. Ngược lại, tình hình tài chính tốt hay xấu đều có tác động thúc đẩy hoặc kìm hãm đối với quá trình sản xuất kinh doanh. Chính vì vậy, phân tích báo cáo tài chính có ý nghĩa quan trọng đối với bản thân chủ doanh nghiệp và các đối tượng bên ngoài có liên quan đến tài chính của doanh nghiệp.

Đối với nhà quản trị doanh nghiệp: Các hoạt động nghiên cứu tài chính trong doanh nghiệp được gọi là phân tích tài chính nội bộ. Khác với phân tích tài chính bên ngoài do nhà phân tích ngoài doanh nghiệp tiến hành. Do đó thông tin đầy đủ và hiểu rõ về doanh nghiệp, các nhà phân tích tài chính trong doanh nghiệp có nhiều lợi thế để có thể phân tích tài chính tốt nhất. Vì vậy nhà quản trị doanh nghiệp còn phải quan tâm đến nhiều mục tiêu khác nhau

nhu tạo công ăn việc làm cho người lao động, nâng cao chất lượng sản phẩm hàng hoá và dịch vụ, hạ chi phí thấp nhất và bảo vệ môi trường. Doanh nghiệp chỉ có thể đạt được mục tiêu này khi doanh nghiệp kinh doanh có lãi và thanh toán được nợ.

Như vậy hơn ai hết các nhà quản trị doanh nghiệp cần có đủ thông tin nhằm thực hiện cân bằng tài chính, nhằm đánh giá tình hình tài chính đã qua để tiến hành cân đối tài chính, khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, trả nợ, rủi ro tài chính của doanh nghiệp. Bên cạnh đó định hướng các quyết định của ban giám đốc tài chính, quyết định đầu tư, tài trợ, phân tích lợi tức cổ phần.

Đối với các nhà đầu tư: Mỗi quan tâm của họ chủ yếu vào khả năng hoàn vốn, mức sinh lãi, khả năng thanh toán vốn và sự rủi ro. Vì thế mà họ cần thông tin về điều kiện tài chính, tình hình hoạt động, về kết quả kinh doanh và các tiềm năng của doanh nghiệp. Các nhà đầu tư còn quan tâm đến việc điều hành hoạt động công tác quản lý. Những điều đó tạo ra sự an toàn và hiệu quả cho các nhà đầu tư.

Đối với các nhà cho vay và cung cấp hàng hóa cho Doanh nghiệp: Mỗi quan tâm của họ hướng đến khả năng trả nợ của doanh nghiệp. Qua việc phân tích báo cáo tài chính của doanh nghiệp, họ đặc biệt chú ý tới số lượng tiền và các tài sản có thể chuyển đổi thành tiền nhanh để từ đó có thể so sánh được và biết được khả năng thanh toán tức thời của doanh nghiệp.

Đối với cơ quan nhà nước như cơ quan Thuế, Tài chính và người làm thuê cho Doanh nghiệp: Qua phân tích báo cáo tài chính sẽ cho thấy thực trạng về tài chính của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó sẽ tính toán chính xác mức thuế mà công ty phải nộp, cơ quan Tài chính và cơ quan chủ quản sẽ có biện pháp quản lý hiệu quả hơn. Bên cạnh các chủ doanh nghiệp, nhà đầu tư,...người lao động có nhu cầu thông tin cơ bản giống họ bởi vì nó liên quan đến quyền lợi và trách nhiệm, đến khách hàng hiện tại và tương lai của họ.

Từ những ý nghĩa trên, ta thấy phân tích báo cáo tài chính có vai trò quan trọng đối với mọi nhà quản trị trong nền kinh tế thị trường có quan hệ mật thiết với nhau. Đó là công cụ hữu ích được dùng để xác định giá trị kinh tế, đánh giá điểm mạnh, điểm yếu tài chính của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó phát hiện ra các nguyên nhân khách quan, chủ quan giúp cho từng nhà quản trị lực chọn và đưa ra quyết định phù hợp với mục tiêu mà họ quan tâm. Do vậy, phân tích báo cáo tài chính là công cụ đắc lực cho các nhà quản trị kinh doanh đạt kết quả và hiệu quả cao nhất.

2.2. Nguồn thông tin sử dụng cho phân tích báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính là những báo cáo tổng hợp nhất về tình hình tài sản, vốn chủ sở hữu và công nợ cũng như tình hình tài chính, kết quả kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và khả năng sinh lời trong kỳ của doanh nghiệp. Báo cáo tài chính cung cấp các thông tin kinh tế - tài chính chủ yếu cho người sử dụng thông tin kế toán trong việc đánh giá, phân tích và dự đoán tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính được sử dụng như nguồn dữ liệu chính khi phân tích tài chính doanh nghiệp. Trong hệ thống báo cáo tài chính, Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một trong những tư liệu cốt yếu trong hệ thống thông tin về các doanh nghiệp. Ngoài ra, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh BCTC cũng cung cấp rất nhiều thông tin quan trọng sử dụng cho phân tích BCTC.

2.2.1. Nguồn thông tin từ bảng cân đối kế toán

Khái niệm: Bảng cân đối kế toán (CĐKT) là một BCTC kế toán tổng hợp phản ánh khái quát tình hình tài sản của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định, dưới hình thái tiền tệ theo giá trị tài sản và nguồn hình thành tài sản. Về bản chất, Bảng CĐKT là một bảng cân đối tổng hợp giữa tài sản với nguồn vốn chủ sở hữu và công nợ phải trả của doanh nghiệp.

Ý nghĩa: Bảng CĐKT là tài liệu quan trọng để phân tích, đánh giá một cách tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh, trình độ sử dụng vốn và những triển vọng kinh tế tài chính của doanh nghiệp.

Qua việc xem xét phần “Tài sản” cho phép đánh giá tổng quát năng lực và trình độ sử dụng tài sản. Về mặt pháp lý, phần tài sản thể hiện “số tiềm lực” mà doanh nghiệp có quyền quản lý, sử dụng lâu dài gắn với mục đích thu được các khoản lợi ích trong tương lai. Khi xem xét phần “Nguồn vốn”, về mặt kinh tế, người sử dụng thấy được thực trạng tình hình tài chính của doanh nghiệp. Về mặt pháp lý, người sử dụng thấy được trách nhiệm của doanh nghiệp về tổng số vốn đã đăng ký kinh doanh với Nhà nước, về số tài sản đã hình thành bằng vốn vay Ngân hàng, vay đối tượng khác cũng như trách nhiệm phải thanh toán các khoản nợ với người lao động, với cổ đông, với nhà cung cấp, với Ngân sách.

Nội dung và kết cấu: Bảng CĐKT có cấu tạo dưới dạng bảng cân đối số, đủ các tài khoản kế toán và được sắp xếp các chỉ tiêu theo yêu cầu quản lý. Bảng CĐKT gồm có hai phần: Phần tài sản: phản ánh giá trị tài sản và Phần nguồn vốn: phản ánh nguồn hình thành tài sản. Hai phần “Tài sản” và “Nguồn vốn” có thể được chia hai bên (bên trái và bên phải) hoặc một bên (phía trên và phía dưới). Mỗi phần đều có số tổng cộng và số tổng cộng của hai phần bao giờ cũng bằng nhau vì cùng phản ánh một lượng tài sản theo nguyên tắc phương trình kế toán.

2.2.2. Nguồn thông tin từ báo cáo kết quả kinh doanh

Khái niệm: Báo cáo kết quả kinh doanh (BCKQKD) là một BCTC kế toán tổng hợp phản ánh tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh, tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước của doanh nghiệp trong một kỳ hạch toán.

Ý nghĩa: BCKQKD là tài liệu quan trọng cung cấp số liệu cho người sử dụng thông tin có thể kiểm tra, phân tích và đánh giá kết quả hoạt động kinh

doanh của doanh nghiệp trong kỳ, so sánh với các kỳ trước và các doanh nghiệp khác trong cùng ngành để nhận biết khái quát kết quả hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ và xu hướng vận động nhằm đưa ra các quyết định quản lý và quyết định tài chính cho phù hợp.

Nội dung và kết cấu: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh gồm có 5 cột:

Cột số 1: Các chỉ tiêu báo cáo.

Cột số 2: Mã số của các chỉ tiêu tương ứng.

Cột số 3: Số hiệu tương ứng với các chỉ tiêu của báo cáo này được thể hiện chỉ tiêu trên Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Cột số 4: Tổng số phát sinh trong kỳ báo cáo năm.

Cột số 5: Số liệu của năm trước (để so sánh).

2.2.3. Nguồn thông tin từ báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Khái niệm: Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (LCTT) là báo cáo kế toán tổng hợp phản ánh việc hình thành và sử dụng lượng tiền trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp. Căn cứ vào báo cáo này, người ta có thể đánh giá được khả năng tạo ra tiền, sự biến động tài sản thuần của doanh nghiệp, khả năng thanh toán cũng như tình hình lưu chuyển tiền của kỳ tiếp theo, trên cơ sở đó dự đoán được nhu cầu và khả năng tài chính của doanh nghiệp.

Ý nghĩa: Báo cáo LCTT cung cấp các thông tin bổ sung về tình hình tài chính của doanh nghiệp mà bảng CĐKT và BCKQKD chưa phản ánh được do kết quả hoạt động trong kỳ của doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi nhiều khoản mục phi tiền tệ. Cụ thể là, báo cáo LCTT cung cấp các thông tin về luồng vào và ra của tiền và tương đương tiền, những khoản đầu tư ngắn hạn có tính lưu động cao, có thể nhanh chóng và sẵn sàng chuyển đổi thành một khoản tiền biết trước ít chịu rủi ro lẫn về giá trị do những sự thay đổi về lãi suất giúp cho người sử dụng phân tích đánh giá khả năng tạo ra các luồng tiền

trong tương lai, khả năng thanh toán các khoản nợ, khả năng chi trả lãi cổ phần..., đồng thời những thông tin này còn giúp người sử dụng xem xét sự khác nhau giữa lãi thu được và các khoản thu chi bằng tiền.

Nội dung và kết cấu:

Phần 1: Lưu chuyển tiền từ hoạt động SXKD phản ánh toàn bộ dòng tiền thu vào và chi ra liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp như tiền thu bán hàng, tiền thu từ các khoản thu thương mại, các chi phí bằng tiền như tiền trả cho người cung cấp (trả ngay trong kỳ và tiền trả cho khoản nợ từ kỳ trước) tiền thanh toán cho công nhân viên về lương và BHXH, các chi phí khác bằng tiền (chi phí văn phòng phẩm, công tác phí,...).

Phần 2: Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư: Phản ánh toàn bộ dòng tiền thu vào và chi ra liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư của doanh nghiệp, bao gồm đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật cho bản thân doanh nghiệp như hoạt động XDCB, mua sắm TSCĐ, đầu tư vào các đơn vị khác dưới hình thức góp vốn liên doanh, đầu tư chứng khoán, cho vay, đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Dòng tiền lưu chuyển được tính gồm toàn bộ các khoản thu do bán thanh lý tài sản cố định, thu hồi các khoản đầu tư vào các đơn vị khác, chi mua sắm, xây dựng TSCĐ, chi để đầu tư vào các đơn vị khác.

Phần 3: Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính phản ánh toàn bộ dòng tiền thu vào và chi ra liên quan trực tiếp đến hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Hoạt động tài chính bao gồm các nghiệp vụ làm tăng, giảm vốn kinh doanh của doanh nghiệp như chủ doanh nghiệp góp vốn, vay vốn, nhận vốn liên doanh, phát hành trái phiếu, cổ phiếu, trả nợ vay,... Dòng tiền lưu chuyển được tính bao gồm toàn bộ các khoản thu, chi liên quan như tiền vay nhận được, tiền thu do nhận vốn góp liên doanh bằng tiền, do phát hành cổ phiếu, trái phiếu, tiền chi trả lãi cho các bên góp vốn, trả lãi cổ phiếu, trái phiếu bằng tiền, thu lãi tiền gửi.

2.2.4. Nguồn thông tin từ thuyết minh báo cáo tài chính

Khái niệm: Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính doanh nghiệp dùng để mô tả mang tính tường thuật hoặc phân tích chi tiết các thông tin số liệu đã được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cũng như các thông tin cần thiết khác theo yêu cầu của các chuẩn mực kế toán cụ thể. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cũng có thể trình bày những thông tin khác nếu doanh nghiệp xét thấy cần thiết cho việc trình bày trung thực, hợp lý.

Ý nghĩa: Thuyết minh báo cáo tài chính trình bày khái quát đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp, nội dung một số chế độ kế toán được doanh nghiệp lựa chọn để áp dụng, tình hình và lý do biến động của một số đối tượng tài sản và nguồn vốn quan trọng, phân tích một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu và các kiến nghị của doanh nghiệp. Đồng thời, Thuyết minh báo cáo tài chính cũng có thể trình bày thông tin riêng tùy theo yêu cầu quản lý của Nhà nước và doanh nghiệp, tùy thuộc vào tính chất đặc thù của từng loại hình doanh nghiệp, quy mô, đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh tổ chức bộ máy và phân cấp quản lý của doanh nghiệp.

Nội dung và kết cấu: Thuyết minh báo cáo tài chính được lập cùng với bảng CĐKT và BCKQKD, khi trình bày và lập Thuyết minh báo cáo tài chính phải trình bày bằng lời văn ngắn gọn dễ hiểu, phần số liệu phải thống nhất với số liệu trên các báo cáo kế toán khác.

Thuyết minh báo cáo tài chính có nội dung cơ bản sau:

- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.
- Chế độ kế toán áp dụng tại doanh nghiệp.

- Chi tiết một số chỉ tiêu trong báo cáo tài chính kế toán như: Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố; Tình hình tăng giảm theo từng nhóm tài sản cố định, từng loại tài sản cố định; Tình hình thu nhập của công nhân viên; Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu; Tình hình tăng, giảm các khoản đầu tư vào các đơn vị khác; Các khoản phải thu và nợ phải trả; Giải thích và thuyết minh một số tình hình và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh; Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của doanh nghiệp như chỉ tiêu bố trí cơ cấu vốn, tỷ suất lợi nhuận, tình hình tài chính; Phương hướng sản xuất kinh doanh trong kỳ tới; Các kiến nghị,...

2.3. Các phương pháp trong phân tích báo cáo tài chính

Phương pháp phân tích là cách thức tiếp cận đối tượng phân tích đã được thể hiện qua hệ thống chỉ tiêu phân tích, để biết được ý nghĩa và mối quan hệ hữu cơ của các thông tin từ chỉ tiêu phân tích (Nguyễn Ngọc Quang, 2011).

Các phương pháp phân tích BCTC đó là: phương pháp so sánh, phương pháp cân đối, phương pháp loại trừ,... Các phương pháp này được sử dụng một cách linh hoạt, phù hợp với từng nội dung phân tích để đánh giá thực trạng tài chính của doanh nghiệp dưới theo nhiều chiều hướng khác nhau và sử dụng cho các mục đích đánh giá khác nhau.

2.3.1. Phương pháp so sánh

Phương pháp so sánh là phương pháp sử dụng phổ biến và quan trọng trong phân tích kinh doanh nói chung và báo cáo tài chính nói riêng. Khi thực hiện so sánh thường đối chiếu các chỉ tiêu tài chính với nhau để biết được mức biến động của các đối tượng đang nghiên cứu. Kết quả phương pháp so sánh thường thể hiện số tuyệt đối, số tương đối và số trung bình (Nguyễn Ngọc Quang, 2011).

Ø Nội dung của phương pháp so sánh (Nguyễn Năng Phúc, 2008):

- So sánh giữa số thực tế kỳ phân tích với số thực tế của kỳ kinh doanh trước hoặc trước nữa nhằm xác định rõ xu hướng thay đổi, đánh giá tốc độ tăng trưởng hay giảm đi của các hoạt động tài chính của doanh nghiệp.

- So sánh giữa số thực tế kỳ phân tích với số kỳ kế hoạch để xác định mức phân đầu hoàn thành nhiệm vụ kế hoạch trong mọi mặt của hoạt động tài chính.

- So sánh giữa số liệu của doanh nghiệp với số liệu của ngành nhằm đánh giá tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp tốt hay xấu, khả quan hay không khả quan.

Ø Các kỹ thuật so sánh bao gồm:

- So sánh bằng số tuyệt đối: là kết quả của phép trừ giữa trị số của kỳ phân tích so với kỳ gốc của các chỉ tiêu kinh tế, kết quả so sánh biểu hiện khối lượng quy mô của các hiện tượng kinh tế.

- So sánh bằng số tương đối: là kết quả của phép chia, giữa trị số của kỳ phân tích so với kỳ gốc của các chỉ tiêu kinh tế, kết quả so sánh biểu hiện kết cấu, mối quan hệ, tốc độ phát triển, mức phổ biến của các hiện tượng kinh tế.

- So sánh bằng số bình quân: số bình quân là dạng đặc biệt của số tuyệt đối, biểu hiện tính chất đặc trưng chung về mặt số lượng, nhằm phản ánh đặc điểm chung của một đơn vị, một bộ phận, hay một tổng thể chung có cùng một tính chất.

Ø Ứng dụng kỹ thuật cơ bản của phương pháp so sánh (Nguyễn Năng Phúc, 2008):

- So sánh theo chiều ngang: Phương pháp đối chiếu, so sánh tình hình biến động cả về số tuyệt đối và số tương đối trên từng chỉ tiêu, từng khoản mục của từng báo cáo tài chính. Thực chất là phân tích sự biến động về quy mô.

- So sánh theo chiều dọc: Phương pháp sử dụng các tỷ lệ, các hệ số thể hiện mối tương quan giữa các chỉ tiêu trên từng báo cáo tài chính hoặc giữa các báo cáo tài chính trong hệ thống báo cáo tài chính. Thực chất là phân tích biến động về cơ cấu.

- So sánh xác định xu hướng và tính chất liên hệ giữa các chỉ tiêu: Các chỉ tiêu riêng biệt hay các chỉ tiêu tổng cộng trên báo cáo tài chính được xem xét trong mối liên hệ với các chỉ tiêu phản ánh quy mô chung và chúng có thể được xem xét trong nhiều kỳ để phản ánh rõ hơn xu hướng phát triển của các hiện tượng, kinh tế - tài chính.

2.3.2. Phương pháp loại trừ

Phương pháp loại trừ được áp dụng để xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố độc lập tới chỉ tiêu nghiên cứu. Khi xác định ảnh hưởng của một nhân tố tới các chỉ tiêu phân tích thì sẽ giả định các nhân tố còn lại không thay đổi. Phương pháp này bao gồm hai dạng: phương pháp thay thế liên hoàn và phương pháp số chênh lệch.

2.3.2.1. Phương pháp thay thế liên hoàn

Phương pháp thay thế liên hoàn là phương pháp thay thế lần lượt từng nhân tố từ giá trị gốc sang kỳ phân tích để xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố đó đến chỉ tiêu nghiên cứu. Các nhân tố chưa được thay thế thì giữ nguyên kỳ gốc. Có bao nhiêu nhân tố ảnh hưởng thì có bấy nhiêu nhân tố cần phân tích. Sau đó, so sánh trị số của chỉ tiêu nghiên cứu vừa tính được với trị số của chỉ tiêu nghiên cứu trước khi thay thế nhân tố. Mức chênh lệch về trị số của chỉ tiêu nghiên cứu trước và sau khi thay thế chính là ảnh hưởng của từng nhân tố tới tổng thể chỉ tiêu phân tích.

Điều kiện áp dụng phương pháp này là mối quan hệ các nhân tố đến chỉ tiêu phân tích là trực tiếp, các nhân tố ảnh hưởng có quan hệ tích số hoặc

thương số với các chỉ tiêu phân tích và các nhân tố phải được sắp xếp theo trình tự từ nhân tố số lượng đến nhân tố chất lượng.

Khi phân tích theo phương pháp này thì không được thay đổi trình tự sắp xếp của các nhân tố. Khi đánh giá sự thay đổi của một nhân tố thì giả định nhân tố khác không thay đổi nhưng không được tách rời mối quan hệ của các nhân tố.

Mô hình chung của phương pháp này được khái quát như sau:

Giả định chỉ tiêu Q cần phân tích; Q tùy thuộc vào 3 nhân tố ảnh hưởng, theo thứ tự a, b và c; các nhân tố này có quan hệ tích số chỉ tiêu Q, từ đó chỉ tiêu Q được xác định cụ thể như sau:

$$Q = a \cdot b \cdot c$$

Nếu quy ước kỳ kế hoạch được ký hiệu là số 0 (số không) còn kỳ thực tế được ký hiệu bằng số 1 (số một) - Từ quy ước này, chỉ tiêu Q kỳ kế hoạch và kỳ thực tế lần lượt được xác định như sau:

$$Q_0 = a_0 \cdot b_0 \cdot c_0 \text{ và } Q_1 = a_1 \cdot b_1 \cdot c_1$$

- Số tuyệt đối: $\Delta Q = Q_1 - Q_0$, trong đó ΔQ là số chênh lệch tuyệt đối của chỉ tiêu phân tích giữa kỳ phân tích và kỳ gốc.

- Số tương đối: $(Q_1/Q_0) \cdot 100$

Các nhân tố ảnh hưởng:

$$\Delta Q_a = a_1 \cdot b_0 \cdot c_0 - a_0 \cdot b_0 \cdot c_0$$

$$\Delta Q_b = a_1 \cdot b_1 \cdot c_0 - a_1 \cdot b_0 \cdot c_0$$

$$\Delta Q_c = a_1 \cdot b_1 \cdot c_1 - a_1 \cdot b_1 \cdot c_0$$

Tổng hợp các nhân tố ảnh hưởng:

$$\Delta Q = \Delta Q_a + \Delta Q_b + \Delta Q_c$$

Trên cơ sở đã phân tích mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố, cần rút ra những kết luận và kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả của chỉ tiêu phân tích.

2.3.2.2. Phương pháp số chênh lệch

Phương pháp số chênh lệch là phương pháp dựa vào sự ảnh hưởng của từng nhân tố đến chỉ tiêu phân tích. Phương pháp này được sử dụng khi các nhân tố có quan hệ với chỉ tiêu phân tích được biểu diễn dưới dạng tích, các nhân tố được sắp xếp theo thứ tự nhân tố số lượng rồi đến nhân tố chất lượng. Phương pháp này là phương pháp rút gọn của phương pháp thay thế liên hoàn.

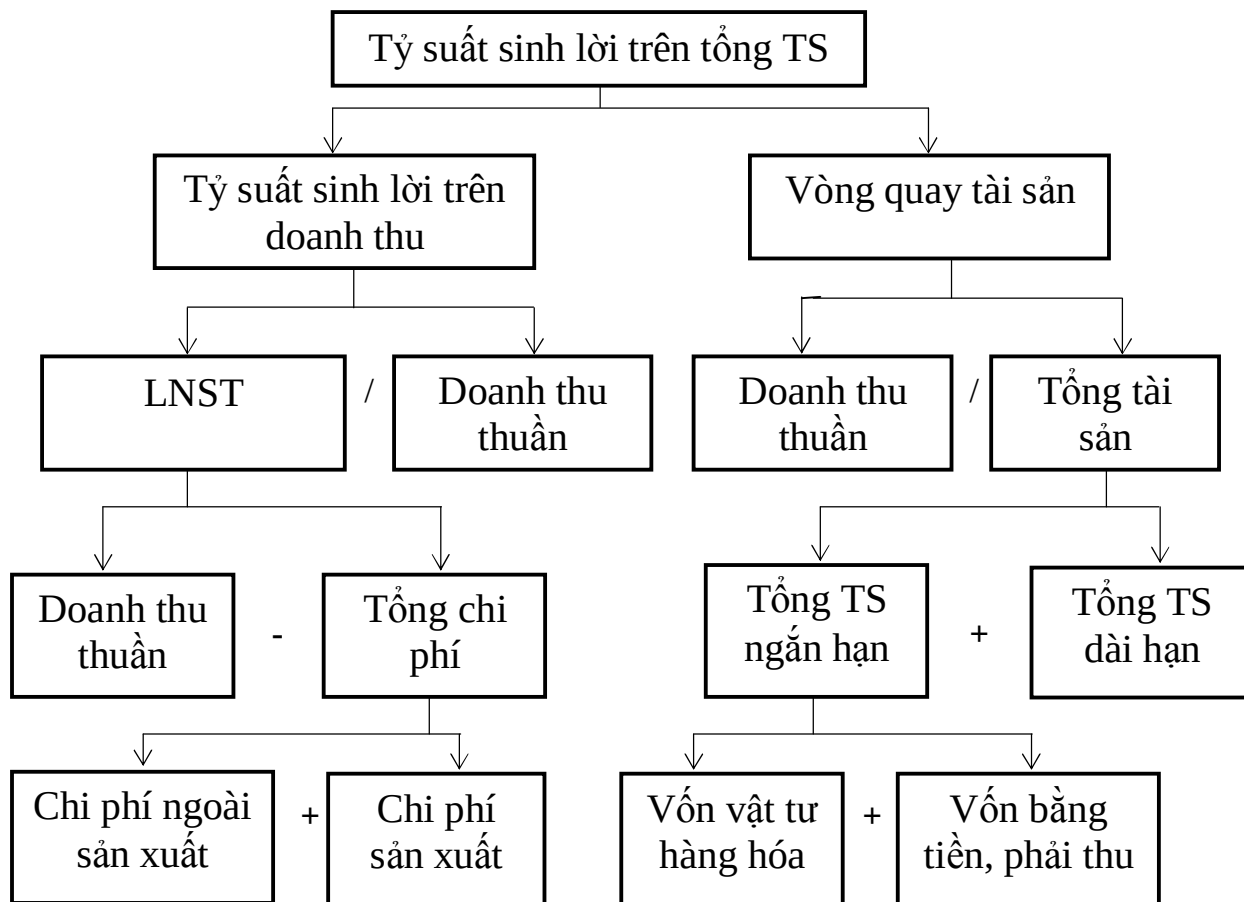
Khi thực hiện phương pháp này, muốn phân tích sự ảnh hưởng của một nhân tố ta lấy phần chênh lệch của nhân tố đó nhân với trị số các nhân tố khác, nhân tố chưa thay đổi trị số giữ nguyên ở kỳ gốc, nhân tố đã thay đổi trị số chuyển sang kỳ phân tích, cứ như thế cho tới hết.

2.3.3. Vận dụng mô hình tài chính Dupont

Mô hình tài chính Dupont thường được vận dụng để phân tích mối liên hệ giữa các nhân tố ảnh hưởng tới chỉ tiêu tài chính cần phân tích. Nhờ sự phân tích mối liên hệ giữa các nhân tố mà có thể phát hiện nhân tố đã ảnh hưởng đến chỉ tiêu phân tích theo một trình tự logic chặt chẽ và nhà phân tích sẽ nhận biết được các nguyên nhân và cải thiện tình trạng yếu kém có thể xảy đến.

Mô hình tài chính Dupont thường được vận dụng để phân tích tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA), tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE). Nếu phân tích tỷ suất sinh lời trên tài sản (ROA) thì có dạng sau:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ suất} \\ \text{sinh lời trên} \\ \text{tổng tài sản} \end{array} = \frac{\text{LNST}}{\text{Tổng tài sản}} = \frac{\text{LNST}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản}}$$



Sơ đồ 2.1. Mô hình tài chính Dupont

(Nguồn: Nguyễn Ngọc Quang, 2011)

Từ mô hình trên có thể thấy rằng, để nâng cao khả năng sinh lợi của một đồng tài sản mà doanh nghiệp đang sử dụng, quản trị doanh nghiệp phải nghiên cứu và xem xét có những biện pháp gì cho việc nâng cao không ngừng khả năng sinh lời của doanh thu và sự vận động của tài sản.

Như vậy, phân tích tài chính theo mô hình Dupont có ý nghĩa rất lớn đối với quản trị doanh nghiệp, không những đánh giá hiệu quả kinh doanh một cách sâu sắc và toàn diện mà còn đánh giá đầy đủ và khách quan đến những nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh. Từ đó đề ra được hệ thống các biện pháp tỉ mỉ và xác thực nhằm tăng cường công tác cải tiến tổ

chức quản lý doanh nghiệp, góp phần không ngừng nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp ở các kỳ kinh doanh tiếp theo.

2.3.4. Phương pháp liên hệ cân đối

Phương pháp liên hệ cân đối là phương pháp dựa trên cơ sở sự cân bằng về lượng giữa hai mặt của các yếu tố và của quá trình kinh doanh. Khi các chỉ tiêu nhân tố có quan hệ với các chỉ tiêu phân tích được biểu hiện dưới dạng tổng số hoặc hiệu số. Phương pháp liên hệ cân đối được vận dụng để xác định sự ảnh hưởng bằng mức chênh lệch của từng nhân tố giữa các kỳ (kỳ thực tế so với kỳ kế hoạch, kỳ hiện tại so với kỳ trước), giữa các nhân tố mang tính độc lập (Nguyễn Năng Phúc, 2008).

2.4. Nội dung phân tích báo cáo tài chính

2.4.1. Phân tích khái quát tình hình tài chính Doanh nghiệp

Phân tích khái quát tình hình tài chính là việc xem xét, nhận định chung về tình hình tài chính doanh nghiệp. Công việc này sẽ cung cấp cho người sử dụng thông tin biết được tình hình tài chính của doanh nghiệp có khả quan hay không. Việc đánh giá khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp được thực hiện thông qua các chỉ tiêu cơ bản sau:

2.4.1.1. Đánh giá khái quát tình hình huy động vốn của doanh nghiệp

Sự biến động (tăng hay giảm) của tổng số nguồn vốn cuối năm so với đầu năm và so với các năm trước liền kề là một trong những chỉ tiêu được sử dụng để đánh giá khả năng tổ chức, huy động vốn trong năm của doanh nghiệp. Tuy nhiên, do vốn của doanh nghiệp tăng, giảm do nhiều nguyên nhân khác nhau nên sự biến động của tổng số nguồn vốn chưa thể hiện đầy đủ tình hình tài chính của doanh nghiệp, do đó khi phân tích, cần kết hợp với việc xem xét cơ cấu nguồn vốn và sự biến động của nguồn vốn để có nhận xét phù hợp.

Để phân tích xu hướng tăng trưởng của vốn, các nhà phân tích sử dụng phương pháp so sánh bằng số tương đối định gốc (y_i/y_0 ; $i=1, 2, \dots, n$) tiến hành so sánh tốc độ tăng trưởng theo thời gian của tổng số vốn với một kỳ gốc cố định:

$$\text{Tốc độ tăng trưởng vốn kỳ thứ } i \text{ so với kỳ gốc} = \frac{\text{Tổng số vốn hiện có tại kỳ thứ } i}{\text{Tổng số vốn hiện có tại kỳ gốc}} * 100$$

Để biết được nhịp điệu tăng trưởng vốn (huy động vốn) có đều đặn giữa các kỳ hay không, các nhà phân tích sử dụng phương pháp so sánh bằng số tương đối liên hoàn ($y_i/y_{(i-1)}$). Từ đó liên hệ với tình hình thực tế để đánh giá tình hình huy động vốn của doanh nghiệp.

$$\text{Tốc độ tăng trưởng vốn kỳ thứ } i \text{ so với kỳ } (i-1) = \frac{\text{Tổng số vốn hiện của tại kỳ thứ } i}{\text{Tổng số vốn hiện có tại kỳ } (i-1)} * 100$$

2.4.1.2. Đánh giá khái quát mức độ độc lập tài chính của doanh nghiệp

Mức độ độc lập, tự chủ về mặt tài chính của doanh nghiệp phản ánh khả năng của doanh nghiệp trong việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp cũng như quyền kiểm soát các chính sách đó. Để đánh giá khái quát mức độ độc lập về mặt tài chính của doanh nghiệp, nhà phân tích thường sử dụng các chỉ tiêu sau:

Hệ số tài trợ: là chỉ tiêu phản ánh khả năng tự bảo đảm về mặt tài chính và mức độ độc lập về mặt tài chính của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này cho biết, trong tổng số nguồn vốn của doanh nghiệp, nguồn vốn chủ sở hữu chiếm mấy phần. Trị số của chỉ tiêu càng lớn, chứng tỏ khả năng tự bảo đảm về mặt tài chính càng cao, mức độ độc lập về mặt tài chính của doanh nghiệp càng tăng và ngược lại, khi trị số của chỉ tiêu càng nhỏ, khả năng tự bảo đảm về mặt tài

chính của doanh nghiệp càng thấp, mức độ độc lập về tài chính của doanh nghiệp càng giảm.

Hệ số tự tài trợ tài sản dài hạn (hay hệ số vốn chủ sở hữu trên tài sản dài hạn): là chỉ tiêu phản ánh khả năng trang trải tài sản dài hạn bằng vốn chủ sở hữu. Chỉ tiêu này được xác định:

$$\text{Hệ số tài trợ} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng số nguồn vốn}}$$

$$\text{Hệ số tự tài trợ tài sản dài hạn} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tài sản dài hạn}}$$

Trị số chỉ tiêu Hệ số tự tài trợ TS dài hạn càng cao, chứng tỏ vốn chủ sở hữu được đầu tư vào tài sản dài hạn càng lớn. Điều này giúp doanh nghiệp tự đảm bảo về mặt tài chính nhưng hiệu quả kinh doanh sẽ không cao do vốn đầu tư chủ yếu vào tài sản dài hạn, ít sử dụng vào kinh doanh quay vòng để sinh lời.

Ø *Hệ số tự tài trợ tài sản cố định (Hệ số vốn chủ sở hữu trên tài sản cố định):* là chỉ tiêu phản ánh khả năng đáp ứng bộ phận tài sản cố định (đã và đang đầu tư) bằng vốn chủ sở hữu.

$$\text{Hệ số tự tài trợ TSCĐ} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{TSCĐ đã và đang đầu tư}}$$

Do tài sản cố định là bộ phận tài sản dài hạn chủ yếu phản ánh toàn bộ cơ sở vật chất, kỹ thuật của công ty nên không thể dễ dàng nhượng bán hay thanh lý, vì vậy trong các trường hợp công ty cần cân nhắc đưa ra phương án khả thi nhất.

2.4.2. Phân tích cấu trúc tài chính và tình hình bảo đảm nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh

Phân tích cấu trúc tài chính là việc đánh giá tính hợp lý của cơ cấu nguồn vốn xét trong mối liên hệ với cơ cấu tài sản của doanh nghiệp. Phân tích chính sách tài trợ vốn giúp các đối tượng sử dụng thông tin nhận biết được chính sách huy động vốn trong mối liên hệ với chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp.

Đối với nội bộ doanh nghiệp, phân tích cấu trúc tài chính là cơ sở để các nhà quản trị doanh nghiệp nhận diện được điểm mạnh, điểm yếu của cấu trúc tài chính hiện tại, từ đó tìm ra biện pháp để đạt được cấu trúc tài chính tối ưu. Bên cạnh đó, phân tích cấu trúc tài chính cũng giúp cho các nhà quản trị doanh nghiệp thấy được rủi ro về mặt tài chính, để từ đó có giải pháp kịp thời để đưa doanh nghiệp tránh các rủi ro không đáng có.

Đối với những chủ thể bên ngoài doanh nghiệp, đặc biệt là các nhà cho vay, nhà cung cấp tín dụng mà doanh nghiệp muốn vay, thì họ phân tích cấu trúc tài chính để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng trước khi ra quyết định cho vay. Mặt khác, phân tích mối quan hệ giữa nguồn vốn với tài sản giúp các nhà cho vay đánh giá khả năng bù đắp cho các khoản nợ trong trường hợp doanh nghiệp gặp rủi ro phá sản. Hay đối với các nhà quản lý nhà nước, thì phân tích cấu trúc tài chính của doanh nghiệp để hạn chế những bất ổn của nền kinh tế do doanh nghiệp làm ăn không hiệu quả và nợ quá nhiều, có nguy cơ về vỡ nợ, phá sản.

Phân tích cấu trúc tài chính bao gồm:

- Ø Phân tích cơ cấu tài sản.
- Ø Phân tích cơ cấu nguồn vốn.
- Ø Phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn.

2.4.2.1. Phân tích cơ cấu tài sản

Phân tích cơ cấu tài sản nhằm xem xét tỷ trọng của từng bộ phận tài sản trong tổng tài sản giữa các kỳ với nhau, cho phép nhà quản lý đánh giá khái quát tình hình sử dụng vốn cũng như phân bổ vốn của doanh nghiệp có hợp lý với ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh của doanh nghiệp hay không. Từ đó giúp doanh nghiệp duy trì một cơ cấu tài sản cân đối có thể tối thiểu hóa chi phí huy động và tận dụng tối đa công suất sử dụng của tài sản.

Khi phân tích cơ cấu tài sản, chúng ta sử dụng phương pháp so sánh dọc với tổng tài sản, các loại tài sản cụ thể lần lượt được chia cho tổng tài sản để xác định tỷ trọng của chúng trong tổng tài sản. Công thức được xác định như sau (Nguyễn Năng Phúc, 2008):

$$\text{Tỷ trọng của từng bộ phận tài sản chiếm trong tổng tài sản} = \frac{\text{Giá trị của từng bộ phận tài sản}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100$$

Ngoài ra, để cụ thể và xem xét sự thay đổi của từng nhân tố trong việc phân tích cơ cấu tài sản, chúng ta có thể kết hợp phân tích dọc và phân tích ngang, theo một bảng tính như sau (Nguyễn Ngọc Quang, 2011):

Bảng 2.1. Phân tích cơ cấu tài sản*Đơn vị tính: Việt Nam đồng*

Tài sản	Kỳ gốc		Kỳ phân tích		Chênh lệch	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)
A. Tài sản ngắn hạn						
1. Tiền và tương đương tiền						
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn						
3. Phải thu ngắn hạn						
4. Hàng tồn kho						
5. Tài sản ngắn hạn khác						
B. Tài sản dài hạn						
1. Phải thu dài hạn						
2. Tài sản cố định						
3. Đầu tư tài chính dài hạn						
4. Tài sản dài hạn khác						
Tổng cộng: (A+B)						

Nhìn vào bảng phân tích cơ cấu tài sản, chúng ta có thể thấy được sự biến động tăng, giảm cả về số tuyệt đối và số tương đối của các chỉ tiêu trong phần tài sản của doanh nghiệp. Mặt khác, chúng ta cũng có thể thấy được mức độ ảnh hưởng của chỉ tiêu tài sản trong tổng tài sản để từ đó có thể đánh giá được khái quát mức độ ảnh hưởng và đưa ra những chính sách hợp lý để đảm bảo cơ cấu tài sản trong doanh nghiệp.

2.4.2.2. Phân tích cơ cấu nguồn vốn

Nguồn vốn trong doanh nghiệp gồm hai loại: vốn chủ sở hữu và nợ phải trả:

- Ø Vốn chủ sở hữu là số vốn của các chủ sở hữu, các nhà đầu tư góp vào

ban đầu và được bổ sung thêm trong quá trình kinh doanh. Sự tăng trưởng của vốn chủ sở hữu theo thời gian phản ánh mức độ độc lập về tài chính tạo niềm tin cho các nhà đầu tư bỏ tiền vào doanh nghiệp.

Ø Nợ phải trả phản ánh số vốn của doanh nghiệp đi chiếm dụng trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh. Những khoản nợ này mang tính cam kết và trách nhiệm thanh toán, chứa những rủi ro, tuy nhiên với nguồn vốn này doanh nghiệp có thể sử dụng như một đòn bẩy tài chính, tăng lợi ích cho các chủ sở hữu.

Như vậy, phân tích cơ cấu nguồn vốn giúp cho các nhà quản trị nắm được cơ cấu huy động vốn, biết được trách nhiệm của doanh nghiệp với các nhà cho vay, nhà cung cấp, người lao động và đánh giá được mức độ độc lập về tài chính cũng như xu hướng biến động của cơ cấu nguồn vốn.

Khi phân tích cơ cấu nguồn vốn, chúng ta sử dụng phương pháp so sánh dọc với tổng nguồn vốn, các loại nguồn vốn cụ thể được chia cho tổng nguồn vốn để xác định tỷ trọng của chúng trong tổng nguồn vốn. Công thức được tính như sau (Nguyễn Năng Phúc, 2008):

$$\text{Tỷ trọng của từng bộ phận vốn chiếm trong tổng nguồn} = \frac{\text{Giá trị của từng bộ phận nguồn vốn}}{\text{Tổng nguồn vốn}} \times 100$$

Ngoài ra, để cụ thể và xem xét sự thay đổi của từng nhân tố trong việc phân tích cơ cấu tài sản, chúng ta có thể kết hợp phân tích dọc và phân tích ngang, theo một bảng tính như sau (Nguyễn Ngọc Quang, 2011):

Bảng 2.2. Phân tích cơ cấu nguồn vốn*Đơn vị tính: Việt Nam đồng*

Nguồn vốn	Kỳ gốc		Kỳ phân tích		Chênh lệch	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)
A. Nợ phải trả						
I. Nợ ngắn hạn						
II. Nợ dài hạn						
B. Nguồn vốn chủ sở hữu						
1. Nguồn vốn chủ sở hữu						
2. Nguồn kinh phí và quỹ khác						
Tổng cộng: (A+B)						

Nhìn vào bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn ở trên, chúng ta có thể thấy được sự biến động tăng giảm cả về số tuyệt đối và số tương đối của các chỉ tiêu trong phần nguồn vốn của doanh nghiệp. Nếu phần vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp chiếm tỷ lệ cao chứng tỏ doanh nghiệp có mức độ độc lập tài chính cao, tạo niềm tin cho các nhà đầu tư và người cho vay. Tuy nhiên không phải tỷ lệ của vốn chủ sở hữu cao bao giờ cũng tốt, bởi doanh nghiệp sẽ không thể sử dụng được đòn bẩy tài chính từ các khoản nợ chiếm dụng nên mất cơ hội đầu tư sinh lời.

2.4.2.3. Phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn

Chính sách huy động và sử dụng vốn không chỉ phản ánh nhu cầu vốn cho hoạt động mà còn quan hệ trực tiếp đến an ninh tài chính, đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp, tác động trực tiếp đến hiệu quả kinh doanh cũng như rủi ro kinh doanh của doanh nghiệp. Vì thế, phân tích cấu trúc tài chính ngoài phân tích cơ cấu tài sản, cơ cấu nguồn vốn còn phân tích

mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn để thấy được chính sách sử dụng vốn của doanh nghiệp (Nguyễn Năng Phúc, 2008).

Để phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn, các nhà phân tích thường sử dụng các chỉ tiêu sau:

Ø *Hệ số nợ so với tài sản* (hệ số nợ) (Nguyễn Ngọc Quang, 2011):

$$\text{Hệ số nợ so với tài sản} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tài sản}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh mức độ tài trợ tài sản của doanh nghiệp bằng các khoản nợ. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ tài sản của doanh nghiệp được hình thành chủ yếu từ các khoản nợ phải trả, làm cho mức độ phụ thuộc tài chính của doanh nghiệp ngày càng lớn, khả năng độc lập về tài chính ngày càng giảm. Chỉ tiêu này rất quan trọng với các nhà tín dụng khi quyết định liệu có cho doanh nghiệp vay tiền hay là không.

Để phân tích cụ thể và xem xét từng nhân tố ảnh hưởng, công thức hệ số nợ so với tài sản còn được biến đổi như sau (Nguyễn Ngọc Quang, 2011):

$$\begin{aligned} \text{Hệ số nợ so với tài sản} &= \frac{\text{Tài sản} - \text{Vốn CSH}}{\text{Tài sản}} = 1 - \frac{\text{Vốn CSH}}{\text{Nguồn vốn}} = 1 - \text{Hệ số tài trợ} \end{aligned}$$

Theo công thức trên, để giảm hệ số nợ so với tài sản thì cần tăng hệ số tài trợ.

Ø *Hệ số tài sản so với vốn chủ sở hữu* (Đòn bẩy tài chính) (Nguyễn Ngọc Quang, 2011):

$$\text{Hệ số tài sản so với VCSH} = \frac{\text{Tài sản}}{\text{Vốn CSH}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh mức độ đầu tư tài sản của doanh nghiệp bằng vốn chủ sở hữu. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ mức độ độc lập về tài chính càng giảm do tài sản được đầu tư nhiều bởi các khoản nợ.

Công thức của chỉ tiêu này còn được viết lại như sau (Nguyễn Ngọc Quang, 2011):

$$\frac{\text{Hệ số tài sản so với VCSH}}{= \frac{\text{VCSH + Nợ phải trả}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}} = 1 + \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Như vậy, để giảm hệ số tài sản so với vốn chủ sở hữu, các nhà quản lý phải tìm mọi biện pháp nhằm giảm tỷ lệ nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu nhằm tăng cường tính tự chủ về tài chính.

2.4.3. Phân tích hình công nợ và khả năng thanh toán

2.4.3.1. Phân tích tình hình công nợ

Tính tự do cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường đang ngày càng thúc đẩy nền kinh tế phát triển, mặt khác, các quan hệ tài chính phát sinh ngày càng nhiều, đa dạng dẫn đến tình trạng chiếm dụng vốn của nhau trên thị trường là thường xảy ra, đặc biệt đối với các doanh nghiệp có nhu cầu vốn lớn. Do vậy, phân tích tình hình công nợ phải thu, phải trả có ý nghĩa quan trọng trong quá trình phát hiện các dấu hiệu rủi ro tài chính có thể xảy ra. Bên cạnh đó, trong nền kinh tế thị trường hầu hết các doanh nghiệp đều tự chủ hoạt động tài chính, lấy thu bù chi và thực hiện quá trình tái sản xuất mở rộng, chính vì vậy mà phân tích công nợ phải thu, phải trả càng có ý nghĩa quan trọng trong việc cung cấp những thông tin về cơ cấu phải thu để đưa ra các biện pháp thu hồi phù hợp. Đồng thời thấy được cơ cấu các khoản phải trả đưa ra các biện pháp thanh toán kịp thời để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

- *Phân tích công nợ phải thu:*

Ø Phân tích các khoản phải thu

Các khoản phải thu của doanh nghiệp bao gồm: Phải thu khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu khác,...Khi phân tích các khoản phải thu, sử dụng phương pháp so sánh dọc, lấy từng khoản phải thu cụ thể lần lượt được

chia cho tổng các khoản phải thu để xác định tỷ trọng của chúng trong tổng các khoản phải thu:

$$\text{Tỷ trọng của từng khoản phải thu trong tổng các khoản phải thu} = \frac{\text{Giá trị của từng khoản phải thu}}{\text{Tổng các khoản phải thu}} \times 100$$

Ngoài ra, để cụ thể và xem xét sự thay đổi của từng nhân tố trong việc phân tích cơ cấu tài sản, chúng ta có thể kết hợp phân tích dọc và phân tích ngang, lập bảng phân tích cơ cấu từng khoản phải thu tương tự mẫu Bảng phân tích cơ cấu tài sản. (theo bảng 2.2)

Qua việc phân tích, giúp cho các nhà quản trị có thể đưa ra chính sách thu hồi công nợ kịp thời và phù hợp với từng khoản phải thu, giảm bớt số vốn bị chiếm dụng, góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh.

Ø Phân tích phải thu của khách hàng

Trong các khoản phải thu, phải thu của khách hàng thường chiếm tỷ trọng lớn và có ý nghĩa quan trọng đối với tình hình tài sản của doanh nghiệp. Khi phân tích nợ phải thu khách hàng, các nhà phân tích thường so sánh số cuối kỳ với số đầu kỳ hoặc qua nhiều thời điểm để thấy quy mô và tốc độ biến động của khoản phải thu khách hàng, cơ cấu của khoản phải thu khách hàng. Thông qua đó, các nhà quản trị có thể đưa ra những quyết định phù hợp như tăng cường giám sát khoản phải thu từng khách hàng, đưa ra các chính sách khuyến mại, chiết khấu phù hợp cho từng đối tượng cụ thể,...

Phân tích phải thu khách hàng, những nhà phân tích thường sử dụng các chỉ tiêu sau:

- Số vòng quay phải thu khách hàng (Nguyễn Ngọc Quang, 2011):

$$\text{Số vòng quay phải thu khách hàng} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Nợ phải thu khách hàng bình quân}}$$

Trong đó:

+ Nợ phải thu khách hàng bình quân được tính như sau:

$$\frac{\text{Nợ phải thu khách hàng bình quân}}{\text{Số dư phải thu khách hàng đầu kỳ và cuối kỳ}} = \frac{\text{2}}{\text{2}}$$

+ Doanh thu thuần lấy từ chỉ tiêu mã 03 thuộc Báo cáo kết quả kinh doanh.

Chỉ tiêu số vòng quay phải thu khách hàng cho biết trong kỳ phân tích các khoản phải thu quay được bao nhiêu vòng, chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ doanh nghiệp thu hồi tiền hàng kịp thời, ít bị chiếm dụng vốn. Tuy nhiên, số vòng quay phải thu khách hàng quá cao cũng không tốt vì có thể ảnh hưởng đến sản lượng hàng tiêu thụ do phương thức thanh toán của doanh nghiệp là quá chặt chẽ.

- Thời gian một vòng quay phải thu khách hàng (Nguyễn Ngọc Quang, 2011):

$$\frac{\text{Thời gian một vòng quay phải thu khách hàng}}{\text{Số vòng quay phải thu khách hàng}} = \frac{\text{Thời gian của kỳ phân tích}}{\text{Số vòng quay phải thu khách hàng}}$$

Chỉ tiêu này cho biết, để thu hồi được các khoản nợ phải thu doanh nghiệp phải cần một thời gian bao lâu. Chỉ tiêu này càng ngắn chứng tỏ việc thu hồi vốn càng nhanh, doanh nghiệp ít bị chiếm dụng vốn. Ngược lại, thời gian của một vòng quay càng dài chứng tỏ tốc độ thu hồi vốn càng chậm, doanh nghiệp đang bị chiếm dụng vốn ngày càng nhiều. Tuy nhiên, chỉ tiêu này quá ngắn cũng không phải là tốt cho doanh nghiệp vì quá cứng nhắc và không linh động, dẫn đến sản lượng hàng tiêu thụ kém. Thời gian của kỳ phân tích được tính theo năm 365 ngày.

Khi phân tích chỉ tiêu này, các nhà phân tích có thể so sánh kỳ thu tiền bình quân của kỳ phân tích với kỳ gốc để thấy được tình hình thu hồi công nợ để từ đó có các biện pháp thu hồi nợ nhằm góp phần ổn định tình hình tài chính.

- *Phân tích công nợ phải trả:*

Ø Phân tích các khoản phải trả

Các khoản phải trả của doanh nghiệp gồm phải trả người bán, phải trả cán bộ công nhân viên, phải trả tiền vay,... Khi phân tích các khoản phải trả, thường sử dụng phương pháp so sánh dọc với tổng các khoản phải trả, lấy giá trị từng khoản phải trả cụ thể chia cho giá trị tổng các khoản phải trả, xác định tỷ trọng của chúng. Công thức được tính như sau:

$$\text{**Tỷ trọng của từng khoản phải trả trong tổng các khoản phải trả**} = \frac{\text{**Giá trị của từng khoản phải trả**}}{\text{**Tổng các khoản phải trả**}} \times 100$$

Ngoài ra, để cụ thể và xem xét sự thay đổi của từng nhân tố trong việc phân tích cơ cấu nợ phải trả, có thể kết hợp phân tích dọc và phân tích ngang, lập bảng phân tích cơ cấu từng khoản phải trả tương tự mẫu Bảng phân tích cơ cấu tài sản. (theo bảng 2.3)

Ø Phân tích khoản phải trả người bán

Trong các khoản phải trả, phải trả người bán có ý nghĩa quan trọng đối với khả năng thanh toán và uy tín của doanh nghiệp. Khi các khoản phải trả người bán không có khả năng thanh toán, dấu hiệu rủi ro tài chính xuất hiện, uy tín của doanh nghiệp giảm đi. Khi các khoản phải trả người bán được thanh toán đúng hạn, uy tín của doanh nghiệp được nâng cao, góp phần nâng cao thương hiệu. Vì vậy, phân tích tình hình phải trả người bán là cần thiết và thường xuyên. Khi phân tích tình hình phải trả người bán, chúng ta sử dụng các chỉ tiêu sau:

- Số vòng quay phải trả người bán (Nguyễn Ngọc Quang, 2011):

$$\frac{\text{Số vòng quay phải trả người bán}}{\text{Giá vốn hàng bán}} = \frac{\text{Nợ phải trả người bán bình quân}}{\text{Giá vốn hàng bán}}$$

Trong đó:

+ Nợ phải thu khách hàng bình quân được tính như sau:

$$\frac{\text{Nợ phải trả người bán bình quân}}{\text{Số dư nợ phải trả người bán đầu kỳ và cuối kỳ}} = \frac{\text{Số dư nợ phải trả người bán đầu kỳ và cuối kỳ}}{2}$$

+ Giá vốn hàng bán lấy từ chỉ tiêu mã 11 thuộc Báo cáo kết quả kinh doanh.

Chỉ tiêu vòng quay phải trả người bán phản ánh trong kỳ phân tích các khoản phải trả người bán quay được bao nhiêu vòng. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ doanh nghiệp thanh toán tiền hàng kịp thời, ít chiếm dụng vốn của các đối tượng. Tuy nhiên nếu chỉ tiêu này cao quá cũng không tốt bởi vì có thể doanh nghiệp đang thừa tiền luôn thanh toán trước hạn, ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn.

- Thời gian một vòng quay phải trả người bán (Nguyễn Ngọc Quang, 2011):

$$\frac{\text{Thời gian một vòng quay phải trả người bán}}{\text{Số vòng quay phải trả người bán}} = \frac{\text{Thời gian của kỳ phân tích}}{\text{Số vòng quay phải trả người bán}}$$

Chỉ tiêu này càng ngắn chứng tỏ khả năng thanh toán tiền càng nhanh, doanh nghiệp ít đi chiếm dụng vốn của các đối tác. Ngược lại chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ doanh nghiệp có khả năng thanh toán chậm, số vốn doanh nghiệp chiếm dụng là nhiều có thể ảnh hưởng đến uy tín và thương hiệu của doanh nghiệp trên thị trường. Thời gian của kỳ phân tích là năm 365 ngày.

Khi phân tích chỉ tiêu này, có thể so sánh thời gian của một vòng quay kỳ phân tích với kỳ gốc để thấy được tình hình thanh toán công nợ của doanh

ng nghiệp để từ đó có các biện pháp huy động vốn, góp phần ổn định tình hình tài chính.

2.4.3.2. Phân tích khả năng thanh toán

Khả năng thanh toán là khả năng phản ánh tiềm lực tài chính của doanh nghiệp chi trả được các khoản nợ, các khoản nợ này bao gồm cả nợ ngắn hạn và nợ dài hạn. Do vậy, phân tích khả năng thanh toán không những giúp cho các nhà quản trị doanh nghiệp có kế hoạch tài chính thích hợp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính hiện tại và tương lai mà còn cung cấp những thông tin hữu ích mà các nhà đầu tư, nhà cho vay quan tâm để đánh giá chất lượng tài chính và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp để đưa ra quyết định có nên bỏ tiền đầu tư hay cho vay. Khi đánh giá khả năng thanh toán, người phân tích thường thông qua số liệu trên Bảng cân đối kế toán và Thuyết minh Báo cáo tài chính được thể hiện qua các chỉ tiêu như hệ số khả năng thanh toán hiện hành, khả năng thanh toán nhanh, khả năng thanh toán tổng quát,...Sau khi tính toán các chỉ tiêu này thì tiến hành lập bảng để đánh giá bằng cách so sánh giữa kỳ phân tích và kỳ kế hoạch để nhận xét và đưa ra các đánh giá cần thiết.

Ø Phân tích khả năng thanh toán tổng quát:

Hệ số khả năng thanh toán tổng quát: là chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán chung của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này cho biết: với tổng số tài sản hiện có, doanh nghiệp có bảo đảm trang trải được các khoản nợ phải trả hay không. Nếu trị số chỉ tiêu "Hệ số khả năng thanh toán tổng quát" của doanh nghiệp luôn ≥ 1 , doanh nghiệp bảo đảm được khả năng thanh toán tổng quát và ngược lại; trị số này < 1 , doanh nghiệp không bảo đảm được khả năng trang trải các khoản nợ. Trị số của "Hệ số khả năng thanh toán tổng quát" càng nhỏ hơn 1, doanh nghiệp càng mất dần khả năng thanh toán.

$$\frac{\text{Hệ số khả năng thanh toán tổng quát}}{\text{Tổng số tài sản}} = \frac{\text{Tổng số tài sản}}{\text{Tổng số nợ phải trả}}$$

Chỉ tiêu này còn cho biết với toàn bộ tài sản hiện có doanh nghiệp có đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp hay không. Chỉ tiêu này càng cao, chứng tỏ khả năng thanh toán của doanh nghiệp tốt, là nhân tố quan trọng thu hút các nhà tín dụng cho vay. Ngược lại, nếu chỉ tiêu này quá thấp và kéo dài có thể dẫn tới những viễn cảnh xấu cho doanh nghiệp là giải thể hoặc phá sản.

Ø Phân tích khả năng thanh toán ngắn hạn

Phân tích khả năng thanh toán ngắn hạn là đánh giá khả năng đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ trong thời hạn dưới một năm kể từ ngày phát sinh của doanh nghiệp. Nợ ngắn hạn bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả người lao động, vay ngắn hạn,...Phân tích khả năng thanh toán ngắn hạn bao gồm các nội dung: Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn, hệ số khả năng thanh toán nhanh và hệ số khả năng thanh toán tức thời.

- *Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn* (Nguyễn Ngọc Quang, 2011):

$$\frac{\text{Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn}}{\text{Tài sản ngắn hạn}} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Chỉ tiêu này cho biết với tổng giá trị của tài sản ngắn hạn hiện có doanh nghiệp có đảm bảo khả năng thanh toán ngắn hạn hay không. Chỉ tiêu này càng cao cho thấy khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của doanh nghiệp càng tốt và ngược lại. Chỉ tiêu này cao chứng tỏ một bộ phận của tài sản ngắn hạn được đầu tư từ nguồn vốn ổn định, cho thấy có tính tự chủ trong hoạt động tài chính. Nếu chỉ tiêu này thấp, tức là tài sản ngắn hạn không bù đắp cho nợ

ngắn hạn cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc trả những khoản nợ đến hạn làm ảnh hưởng không tốt đến hiệu quả kinh doanh.

- *Hệ số khả năng thanh toán nhanh* (Nguyễn Ngọc Quang, 2011):

$$\frac{\text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh}}{\text{Nợ ngắn hạn}} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn – HTK}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Chỉ tiêu này đo lường tính thanh khoản của số lần mà tiền mặt, các khoản phải thu và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn đảm bảo cho nợ ngắn hạn. Ở đây, hàng tồn kho bị loại trừ ra khi tính hệ số khả năng thanh toán nhanh vì chúng có thời gian chuyển đổi thành tiền lâu hơn so với tài sản ngắn hạn còn lại. Chỉ tiêu này nếu quá cao và kéo dài cũng không tốt, có thể dẫn tới hiệu quả sử dụng vốn giảm. Nhưng chỉ tiêu này mà thấp quá, kéo dài càng không tốt vì có thể xuất hiện rủi ro tài chính, nguy cơ phá sản có thể xảy ra.

- *Hệ số thanh toán tức thời* (Hệ số khả năng thanh toán ngay) (Nguyễn Ngọc Quang, 2011):

$$\frac{\text{Hệ số khả năng thanh toán tức thời}}{\text{Nợ ngắn hạn}} = \frac{\text{Tiền + Đầu tư tài chính ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Chỉ tiêu này cho biết khả năng thanh toán ngay của tiền đối với các khoản nợ quá hạn và đến hạn ở bất cứ thời điểm nào. Chỉ tiêu này cao chứng tỏ khả năng thanh toán của doanh nghiệp dồi dào, tuy nhiên nếu mà cao quá và kéo dài lại cho thấy doanh nghiệp đang có lượng tiền nhàn rỗi là rất lớn, ứ đọng dẫn đến hiệu quả sử dụng vốn thấp. Chỉ tiêu này thấp và kéo dài cho thấy doanh nghiệp không còn đủ khả năng trả nợ.

Ø Phân tích khả năng thanh toán nợ dài hạn

Phân tích khả năng thanh toán dài hạn là đánh giá khả năng đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ trong thời hạn trên một năm. Nợ dài hạn bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả người lao động, vay dài

hạn,...Phân tích khả năng thanh toán dài hạn bao gồm các nội dung: hệ số khả năng thanh toán nợ dài hạn và hệ số khả năng trả tiền lãi vay.

- *Hệ số khả năng thanh toán nợ dài hạn* (Nguyễn Ngọc Quang, 2011):

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nợ dài hạn} = \frac{\text{Tài sản dài hạn}}{\text{Nợ dài hạn}}$$

Chỉ tiêu này cho biết khả năng thanh toán nợ dài hạn đối với toàn bộ giá trị thuần của tài sản cố định và đầu tư dài hạn,...Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ khả năng thanh toán dài hạn trong tương lai của doanh nghiệp càng tốt, góp phần ổn định tình hình tài chính. Nếu chỉ tiêu này thấp, chưa thể khẳng định khả năng thanh toán dài hạn trong tương lai của doanh nghiệp là xấu. Tuy nhiên, doanh nghiệp vẫn cần có biện pháp sớm đối với chỉ tiêu này.

- *Hệ số khả năng trả tiền lãi vay* (Nguyễn Ngọc Quang, 2011)

$$\text{Hệ số khả năng trả tiền lãi vay} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế} + \text{Chi phí lãi vay}}{\text{Chi phí lãi vay}}$$

Chỉ tiêu này thể hiện mức độ lợi nhuận đảm bảo cho khả năng trả lãi vay của doanh nghiệp. Hệ số này càng cao chứng tỏ khả năng bù đắp chi phí lãi vay càng tốt, từ đó tăng thêm uy tín cho doanh nghiệp, các nhà cho vay sẵn sàng quyết định cung ứng vốn cho doanh nghiệp.

Ø Phân tích vốn lưu động ròng

Vốn lưu động ròng là phần chênh lệch giữa nguồn vốn thường xuyên và giá trị Tài sản cố định và Đầu tư dài hạn.

$$\text{Vốn lưu động ròng} = \text{Nguồn vốn thường xuyên} - \text{Tài sản cố định và Đầu tư dài hạn}$$

Chỉ tiêu thể hiện nguồn gốc của vốn lưu động hay phân tích bên ngoài về vốn lưu động:

– Nếu Vốn lưu động ròng < 0 (tức Nguồn vốn thường xuyên – Tài sản cố định và Đầu tư dài hạn < 0) nghĩa là Nguồn vốn thường xuyên không đủ để tài trợ cho Tài sản cố định và Đầu tư dài hạn, sự thiếu hụt này được bù đắp bằng một phần nguồn vốn tạm thời hay Nợ ngắn hạn. Cân bằng tài chính trong trường hợp này không tốt vì Doanh nghiệp luôn phải chịu áp lực về các khoản Nợ ngắn hạn. Doanh nghiệp cần phải có những điều chỉnh dài hạn để tạo ra một cân bằng mới theo hướng bền vững.

– Nếu Vốn lưu động ròng $= 0$ (tức Nguồn vốn thường xuyên – Tài sản cố định và Đầu tư dài hạn $= 0$) nghĩa là Nguồn vốn thường xuyên vừa đủ để tài trợ cho toàn bộ các khoản Tài sản cố định và Đầu tư dài hạn. Cân bằng tài chính trong trường hợp này tuy có tiến triển và bền vững hơn nhưng cũng chưa an toàn và có nguy cơ mất tính bền vững.

– Nếu Vốn lưu động ròng > 0 (tức Nguồn vốn thường xuyên – Tài sản cố định và Đầu tư dài hạn > 0), trong trường hợp này Nguồn vốn thường xuyên không chỉ sử dụng để tài trợ cho Tài sản cố định và Đầu tư dài hạn mà còn sử dụng để tài trợ một phần cho Tài sản lưu động của Doanh nghiệp cân bằng tài chính lúc này rất tốt và an toàn.

Tuy nhiên để đánh giá cân bằng tài chính trong dài hạn, ta cần phải xem xét Vốn lưu động trong chuỗi thời gian thì mới dự toán được những khả năng triển vọng về cân bằng tài chính trong tương lai. Phân tích vốn lưu động ròng quá nhiều kỳ có những trường hợp sau:

- Nếu Vốn lưu động ròng giảm và âm: đánh giá mức độ an toàn và bền vững tài chính của Doanh nghiệp càng giảm, vì Doanh nghiệp phải sử dụng nguồn vốn tạm thời để tài trợ Tài sản cố định. Doanh nghiệp sẽ gặp áp lực về thanh toán ngắn hạn và có nguy cơ phá sản nếu không thanh toán đúng hạn và có hiệu quả kinh doanh thấp.

– Nếu Vốn lưu động ròng dương và tăng qua nhiều năm: đánh giá mức an toàn của Doanh nghiệp là tốt vì không chỉ Tài sản cố định mà cả Tài sản lưu động được tài trợ bằng nguồn vốn thường xuyên. Tuy nhiên để phân tích kỹ lưỡng cần phải xem xét các bộ phận cấu thành nguồn vốn thường xuyên. Để đạt được mức an toàn như thế thì Doanh nghiệp phải tăng nguồn vốn chủ sở hữu hay tăng Nợ dài hạn. Nếu tăng chủ sở hữu thì sẽ tăng tính độc lập về tài chính của Doanh nghiệp nhưng lại giảm đi hiệu ứng đòn bẩy nợ. Ngược lại tăng nợ dài hạn thì hiệu ứng đòn bẩy tài chính sẽ phát huy tác dụng nhưng bên cạnh đó lại chịu rủi ro về sử dụng nợ. Còn nếu Vốn lưu động dương và tăng do thanh lý liên tục Tài sản cố định làm giảm quy mô Tài sản cố định thì chưa thể kết luận tính an toàn về tài chính có thể Doanh nghiệp đang trong thời kỳ suy thoái phải thanh lý Tài sản cố định.

– Nếu Vốn lưu động ròng có tính ổn định: Nghĩa là Vốn lưu động ròng không tăng, không giảm hoặc có tăng, có giảm thì điều đó thể hiện các hoạt động của Doanh nghiệp đang trong trạng thái ổn định. Tuy nhiên trong trường hợp này cũng cần xem xét đến nguồn tài trợ để có được sự ổn định đó.

Ngoài ra Vốn lưu động ròng còn được tính là phần chênh lệch giữa Tài sản lưu động và Đầu tư ngắn hạn với Nợ ngắn hạn:

Vốn lưu động ròng = Tài sản lưu động và Đầu tư ngắn hạn – Nợ ngắn hạn

Chỉ số cân bằng này thể hiện rõ cách thức sử dụng Vốn lưu động ròng: Vốn lưu động được phân bổ vào các khoản phải thu hàng tồn kho hay các khoản như tiền. Nó nhấn mạnh đến tính linh hoạt trong việc sử dụng Vốn lưu động trong Doanh nghiệp. Do đó mà phân tích theo chỉ tiêu này là nhấn mạnh đến phân tích bên trong của Doanh nghiệp. Ngoài ra mối quan hệ giữa các yếu tố Tài sản lưu động và Đầu tư ngắn hạn với Nợ ngắn hạn còn thể hiện khả năng thanh toán của Doanh nghiệp.

Phân tích nhu cầu Vốn lưu động ròng và ngân quỹ ròng:

Chỉ tiêu nhu cầu Vốn lưu động ròng hoạt động kinh doanh một cách tổng quát được tính như sau:

Nhu cầu Vốn lưu động ròng = Hàng tồn kho + Nợ phải thu – Nợ ngắn hạn (trừ nợ vay)

Ngân quỹ ròng = Vốn lưu động ròng – Nhu cầu vốn lưu động

Dựa vào chỉ tiêu nhu cầu Vốn lưu động ròng và Ngân quỹ ròng ta phân tích về cân bằng tài chính như sau:

- Nếu Vốn lưu động ròng lớn hơn nhu cầu Vốn lưu động ròng thì phần chênh lệch là các khoản vốn bằng tiền còn lại sau khi đã bù đắp các khoản vay ngắn hạn, khoản này gọi là Ngân quỹ ròng. Ngân quỹ ròng dương thể hiện một sự cân bằng tài chính an toàn vì doanh nghiệp không phải vay để bù đắp sự thiếu hụt về nhu cầu Vốn lưu động ròng nên không gặp khó khăn về thanh toán trong ngắn hạn.

– Nếu Vốn lưu động ròng bằng nhu cầu Vốn lưu động ròng hay Ngân quỹ ròng = 0 thì toàn bộ các khoản vốn bằng tiền là đầu tư ngắn hạn được hình thành từ các khoản vay ngắn hạn. Đây là dấu hiệu về tình trạng mất cân bằng tài chính.

– Nếu Vốn lưu động ròng nhỏ hơn nhu cầu Vốn lưu động ròng hay Ngân quỹ ròng là số âm điều này có nghĩa là Vốn lưu động ròng không đủ để tài trợ nhu cầu Vốn lưu động ròng và Doanh nghiệp phải huy động các khoản vay ngắn hạn để bù đắp sự thiếu hụt đó và tài trợ một phần Tài sản cố định khi Vốn lưu động ròng âm. Cân bằng tài chính được xem là kém an toàn và bất lợi với Doanh nghiệp.

2.4.4. Phân tích hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp

Hiệu quả kinh doanh là một chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh trình độ sử dụng các nguồn vật lực, tài chính của doanh nghiệp để đạt hiệu quả cao

nhất (Nguyễn Ngọc Quang, 2011). Phân tích hiệu quả kinh doanh giúp các đối tượng quan tâm đo lường khả năng sinh lời, hiệu quả quản lý hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Vì vậy, nâng cao hiệu quả kinh doanh là một trong những biện pháp cực kỳ quan trọng của các doanh nghiệp để thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng cao một cách bền vững.

Phân tích hiệu quả kinh doanh là quá trình xem xét mối quan hệ giữa kết quả đầu ra với các yếu tố đầu vào, bao gồm các nội dung: đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản bao gồm cả ngắn hạn và dài hạn, phân tích khả năng sinh lời, phân tích hiệu quả đầu tư và phân tích hiệu quả sử dụng vốn.

2.4.4.1. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản

Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản không những phân tích hiệu quả sử dụng tổng tài sản mà còn cả phân tích hiệu quả tài sản ngắn hạn và dài hạn bằng cách xây dựng và phân tích các chỉ tiêu tổng hợp, chi tiết phù hợp với từng nhóm tài sản. Từ việc phân tích trên có thể đưa ra được những biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản, tận dụng tối đa công suất của tài sản.

Khi phân tích hiệu quả sử dụng tài sản thường sử dụng các chỉ tiêu sau:

- *Hiệu suất sử dụng tổng tài sản* (Nguyễn Ngọc Quang, 2011):

$$\text{Hiệu suất sử dụng tổng tài sản} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết hoạt động của tài sản và khả năng của doanh nghiệp để tạo ra doanh số bán hàng thông qua việc sử dụng tài sản. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ tài sản được sử dụng một cách có hiệu quả, góp phần làm tăng doanh thu, tạo điều kiện tăng lợi nhuận. Nhưng nếu chỉ tiêu này quá thấp tức là đơn vị đang lãng phí công suất, doanh nghiệp cần có những biện pháp cải thiện.

- *Suất hao phí của tài sản so với doanh thu thuần* (Nguyễn Ngọc Quang, 2011):

$$\frac{\text{Suất hao phí của tài sản so với doanh thu thuần}}{\text{Doanh thu thuần}} = \frac{\text{Tổng tài sản bình quân}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Chỉ tiêu này cho biết trong một kỳ phân tích, doanh nghiệp thu được một đồng doanh thu thuần thì cần bao nhiêu đồng tài sản đầu tư, chỉ tiêu này càng thấp chứng tỏ doanh nghiệp sử dụng tài sản có hiệu quả, tiết kiệm tài sản.

- *Vòng quay hàng tồn kho* (Nguyễn Ngọc Quang, 2011):

$$\frac{\text{Vòng quay hàng tồn kho}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết, trong kỳ phân tích vốn đầu tư cho hàng tồn kho quay được bao nhiêu vòng, chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ hàng tồn kho vận động không ngừng đó là nhân tố để tăng doanh thu, góp phần tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp.

2.4.4.2. Phân tích khả năng sinh lời

Ø *Phân tích khả năng sinh lời trên doanh thu* (ROS-Return on sales):

$$\frac{\text{Tỷ suất sinh lời trên doanh thu (ROS)}}{\text{Doanh thu thuần}} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100$$

Doanh thu có ảnh hưởng trực tiếp đến lợi nhuận cuối cùng của doanh nghiệp, chính vì vậy mà để tăng lợi nhuận sau thuế cần phải duy trì tốc độ tăng của doanh thu nhanh hơn tốc độ tăng của chi phí khi đó mới có được sự phát triển bền vững.

Chỉ tiêu này phản ánh với 100 đồng doanh thu thuần thì được bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ khả năng sinh lời của

vốn càng cao, doanh nghiệp kiểm soát được chi phí. Đối với nhà quản trị, đây là nhân tố quan trọng để quyết định có nên mở rộng quy mô sản xuất và thu hút vốn đầu tư từ bên ngoài hay không.

Ø Phân tích khả năng sinh lời trên vốn đầu tư (ROI – Return on Investment)

Phân tích khả năng sinh lời trên vốn đầu tư là căn cứ để các nhà quản trị trong doanh nghiệp có cái nhìn tổng quát về vốn chủ sở hữu và vốn vay của doanh nghiệp. Từ đó có thể đưa ra quyết định liệu rằng có nên tiếp tục vay thêm tiền để đầu tư cho hoạt động kinh doanh hay huy động vốn từ các cổ đông. Chỉ tiêu này được xác định như sau (Nguyễn Ngọc Quang, 2011):

$$\begin{aligned} \text{Tỷ suất sinh lời trên vốn đầu tư (ROI)} &= \frac{\text{LNST} + \text{Chi phí lãi vay} \times (1 - \text{Thuế suất thuế TNDN})}{\text{Vốn CSH bình quân} + \text{Vốn vay bình quân}} \times 100 \\ &= \frac{\text{EBIT} \times (1 - \text{Thuế suất thuế TNDN})}{\text{Vốn CSH bình quân} + \text{Vốn vay bình quân}} \times 100 \end{aligned}$$

Chỉ tiêu này cho biết với 100 đồng vốn đầu tư vào doanh nghiệp có thể đem lại bao nhiêu đồng lợi nhuận cho doanh nghiệp. Đồng thời so sánh giữa năm nay với năm trước, so sánh với các doanh nghiệp cùng ngành để đánh giá được hiệu quả sử dụng vốn đầu tư.

Ø Phân tích khả năng sinh lời trên tổng tài sản (ROA - Return on Assets):

$$\begin{aligned} \text{Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA)} &= \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \times 100 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned}
 \text{ROA} &= \frac{\text{LNST}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản}} \\
 &= \text{ROS} \times \text{Số vòng quay tổng tài sản}
 \end{aligned}$$

Sức sinh lời cơ bản trên tổng tài sản phản ánh hiệu quả sử dụng tài sản ở doanh nghiệp, thể hiện trình độ quản lý và sử dụng tài sản. Chỉ tiêu này cho biết bình quân một đơn vị tài sản sử dụng trong quá trình kinh doanh tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận trước thuế.

Chỉ tiêu này cho biết trong kỳ phân tích, doanh nghiệp đầu tư 100 đồng tài sản thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ hiệu quả sử dụng tài sản của doanh nghiệp là tốt, góp phần nâng cao khả năng đầu tư của doanh nghiệp.

Theo mô hình Dupont, thì chỉ tiêu ROA còn được phân tích như sau:

Từ mô hình trên có thể thấy rằng khi số vòng quay của tài sản càng cao thì sức sản xuất của tài sản càng lớn. Muốn tỷ suất sinh lời của tài sản càng lớn thì cần nâng cao số vòng quay tài sản, một mặt tăng quy mô về doanh thu thuần, mặt khác sử dụng tiết kiệm hợp lý tài sản, khai thác tối đa công suất tài sản đã đầu tư, giảm bớt hàng tồn kho và sản phẩm dở dang. Bên cạnh đó, tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản cũng phụ thuộc vào hai yếu tố là lợi nhuận sau thuế và doanh thu thuần, hai yếu tố này có quan hệ cùng chiều với nhau. Như vậy, để tăng quy mô về doanh thu thuần ngoài việc phải giảm các khoản giảm trừ doanh thu, mở rộng thị phần, đồng thời phải tăng cường khả năng kiểm soát chi phí trong khâu sản xuất và tiêu thụ, hạ giá thành sản xuất hoặc nâng cao chất lượng sản phẩm để tăng giá bán, tăng doanh thu dẫn đến tăng lợi nhuận kinh doanh.

Ø *Phân tích khả năng sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE – Return on Equity):*

$$\text{ Tỷ suất sinh lời } \frac{\text{ Lợi nhuận sau thuế }}{\text{ Vốn chủ sở hữu }} \times 100$$

trên vốn chủ sở hữu (ROE)

Các nhà đầu tư rất coi trọng đến chỉ tiêu hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu vì họ quan tâm đến khả năng thu được lợi nhuận từ đồng vốn mà họ bỏ ra. Mặt khác chỉ tiêu này giúp cho nhà quản trị tăng cường kiểm soát và bảo tồn vốn, góp phần làm cho doanh nghiệp tăng trưởng bền vững.

Chỉ tiêu này cho biết cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu đầu tư thì tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Chỉ tiêu này càng cao, giúp cho nhà quản trị có thể đi huy động vốn mới trên thị trường tài chính để tài trợ cho sự tăng trưởng của doanh nghiệp. Ngược lại nếu chỉ tiêu này nhỏ thì chứng tỏ hiệu quả kinh doanh thấp, doanh nghiệp sẽ gặp khó khăn trong việc thu hút vốn đầu tư. Tuy nhiên, sức sinh lời trên vốn chủ sở hữu cao không phải lúc nào cũng thuận lợi bởi doanh nghiệp không thể tận dụng được đòn bẩy kinh doanh từ các nguồn vốn vay bên ngoài.

Theo mô hình Dupont thì chỉ tiêu ROE được biến đổi như sau:

$$\text{ROE} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \times \frac{\text{Tổng tài sản bình quân}}{\text{VCSH}}$$

= ROS x Số vòng quay tài sản x Đòn bẩy tài chính

Tương tự như chỉ tiêu ROA đã trình bày ở trên, khi phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới tỷ suất sinh lời của vốn, để ROE cao thì tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu phải cao, số vòng quay tài sản cao,... Từ đó đưa ra các biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả của từng nhân tố góp phần đẩy nhanh tỷ suất sinh lời vốn chủ sở hữu.

2.4.4.3. Phân tích hiệu quả sử dụng chi phí

Chi phí là những khoản mà doanh nghiệp phải hao tốn để tạo ra được doanh thu mà mục đích cuối cùng là lợi nhuận. Phân tích hiệu quả sử dụng chi phí có ý nghĩa rất quan trọng, giúp các nhà quản trị nhận định mức độ chi phí sử dụng là tiết kiệm hay lãng phí để từ đó có những giải pháp điều chỉnh phù hợp. Chi phí của doanh nghiệp gồm: Giá vốn hàng bán, Chi phí bán hàng, Chi phí quản lý doanh nghiệp, Chi phí tài chính và Chi phí khác. Để phân tích hiệu quả chi phí, ta phân tích các chỉ tiêu cụ thể sau:

Ø *Tỷ suất sinh lời của giá vốn hàng bán* (Nguyễn Ngọc Quang, 2011):

$$\frac{\text{Tỷ suất sinh lời của giá vốn hàng bán}}{\text{Giá vốn hàng bán}} = \frac{\text{Lợi nhuận gộp bán hàng}}{\text{Giá vốn hàng bán}} \times 100$$

Chỉ tiêu này cho biết trong một kỳ phân tích, đầu tư 100 đồng giá vốn hàng bán thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận gộp. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ mức lợi nhuận trong giá vốn hàng bán càng lớn, các mặt hàng tiêu thụ tốt và ngược lại.

Chỉ tiêu này thường phụ thuộc vào đặc điểm kinh doanh của từng ngành cụ thể. Từ chỉ tiêu này, nhà quản trị cũng có thể tính toán được khi đầu tư thêm một đồng giá vốn hàng bán thì doanh thu thuần thêm về là bao nhiêu.

Ø *Tỷ suất sinh lời của chi phí bán hàng* (Nguyễn Ngọc Quang, 2011):

$$\frac{\text{Tỷ suất sinh lời của chi phí bán hàng}}{\text{Chi phí bán hàng}} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần HĐKD}}{\text{Chi phí bán hàng}} \times 100$$

Chỉ tiêu này cho biết, trong một kỳ phân tích, đầu tư 100 đồng chi phí bán hàng thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận thuần. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ lợi nhuận thuần trong chi phí bán hàng càng lớn, doanh nghiệp tiết kiệm được chi phí bán hàng.

Ø *Tỷ suất sinh lời của chi phí QLDN* (Nguyễn Ngọc Quang, 2011):

$$\frac{\text{Tỷ suất sinh lời của chi phí QLDN}}{\text{Lợi nhuận thuần HĐKD}} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần HĐKD}}{\text{Chi phí QLDN}} \times 100$$

Chỉ tiêu này cho biết, trong một kỳ phân tích, đầu tư 100 đồng chi phí QLDN thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận thuần. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ, lợi nhuận thuần trong chi phí QLDN càng lớn, doanh nghiệp tiết kiệm được chi phí QLDN.

Ø *Tỷ suất sinh lời của tổng chi phí* (Nguyễn Ngọc Quang, 2011):

$$\frac{\text{Tỷ suất sinh lời của tổng chi phí}}{\text{Lợi nhuận kế toán trước thuế}} = \frac{\text{Lợi nhuận kế toán trước thuế}}{\text{Tổng chi phí}} \times 100$$

Chỉ tiêu này cho biết, trong một kỳ phân tích, đầu tư 100 đồng chi phí thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận kế toán trước thuế. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ mức lợi nhuận trong chi phí càng lớn càng lớn, doanh nghiệp tiết kiệm được chi phí.

2.4.5. Phân tích tình hình lưu chuyển tiền tệ

Phân tích tình hình lưu chuyển tiền tệ dựa vào báo cáo lưu chuyển tiền tệ sẽ giúp cho các nhà quản lý biết được tiền của doanh nghiệp được tạo ra từ đâu và sử dụng vào mục đích gì. Từ đó dự đoán lượng tiền trong tương lai của doanh nghiệp, biết được năng lực thanh toán hiện tại cũng như biết được sự biến động của từng chỉ tiêu và từng khoản mục trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Bên cạnh đó, việc phân tích này sẽ giúp cho mọi đối tượng có nhu cầu sử dụng thông tin của doanh nghiệp biết được quan hệ giữa lãi, lỗ ròng với luồng tiền tệ cũng như các hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính ảnh hưởng đến dòng tiền như thế nào.

Khi phân tích Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, các nhà phân tích thường xem xét tình hình biến động của từng mục và từng khoản mục trong từng hoạt

động ảnh hưởng đến sự biến động của cả dòng tiền thuần lưu chuyển trong kỳ. Qua đó đưa ra những nhận xét và kiến nghị thích hợp nhằm thúc đẩy lượng tiền lưu chuyển trong từng hoạt động cũng như cho cả dòng tiền thuần lưu chuyển trong doanh nghiệp.

Đồng thời, các nhà phân tích còn tính toán và so sánh các chỉ tiêu:

$$\begin{array}{l}
 \text{Tỷ trọng tiền tạo ra từ hoạt động kinh doanh so với tổng lượng tiền lưu chuyển trong kỳ} = \frac{\text{Tổng số tiền thuần lưu chuyển từ hoạt động kinh doanh}}{\text{Tổng số tiền thuần lưu chuyển trong kỳ}} \\
 \\
 \text{Tỷ trọng tiền tạo ra từ hoạt động đầu tư so với tổng lượng tiền lưu chuyển trong kỳ} = \frac{\text{Tổng số tiền thuần lưu chuyển từ hoạt động đầu tư}}{\text{Tổng số tiền thuần lưu chuyển trong kỳ}} \\
 \\
 \text{Tỷ trọng tiền tạo ra từ hoạt động tài chính so với tổng lượng tiền lưu chuyển trong kỳ} = \frac{\text{Tổng số tiền thuần lưu chuyển từ hoạt động tài chính}}{\text{Tổng số tiền thuần lưu chuyển trong kỳ}}
 \end{array}$$

Từ việc phân tích các chỉ tiêu trên sẽ cho biết khả năng tạo ra tiền từ mỗi hoạt động đóng góp bao nhiêu phần trăm vào tổng số tiền thuần lưu chuyển trong kỳ của doanh nghiệp. Hơn thế nữa, qua việc phân tích các chỉ tiêu đó sẽ cho biết tiền được tạo ra từ hoạt động nào là chủ yếu trong ba hoạt động đó của doanh nghiệp. Mặt khác, tùy vào đặc điểm của doanh nghiệp,

yêu cầu của đối tượng sử dụng thông tin sẽ phân tích chuyên sâu một trong các khía cạnh của báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Bảng 2.3. Phân tích báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

Chỉ tiêu	Kỳ gốc		Kỳ phân tích		Chênh lệch	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu được từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác						
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ						
3. Tiền chi trả cho người lao động						
4. Tiền chi trả lãi vay						
5. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh						
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh						
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia						
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư						
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được						
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính						
Lưu chuyển thuần trong kỳ						
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ						
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ						

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Chương 2 tác giả đã khái quát những nội dung cơ bản về phân tích BCTC bao gồm: Bản chất, mục tiêu và ý nghĩa của phân tích báo cáo tài chính; nguồn thông tin sử dụng cho phân tích báo cáo tài chính. Tác giả cũng đã đề cập các phương pháp phân tích BCTC bao gồm phương pháp so sánh, phương pháp loại trừ, vận dụng mô hình tài chính Dupont, Phương pháp liên hệ cân đối. Tiếp theo, tác giả đề cập đến nội dung phân tích BCTC với 5 nội dung: Phân tích khái quát tình hình tài chính Doanh nghiệp, Phân tích cấu trúc tài chính và tình hình bảo đảm nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh, phân tích hình công nợ và khả năng thanh toán, Phân tích hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp và Phân tích tình hình lưu chuyển tiền tệ.

Chương 3

PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH MAI LINH

3.1. Giới thiệu về Công ty cổ phần Tư vấn và Xây dựng Công trình Mai Linh

3.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của công ty

Ø Thông tin chung về Công ty:

Tên giao dịch trong nước: Công ty cổ phần Tư vấn và Xây dựng Công trình Mai Linh.

Tên giao dịch quốc tế: MAI LINH WCA., JSC

Địa chỉ: Số 73, ngõ 29/78, phố Khương Hạ, phường Khương Đình, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Văn phòng giao dịch: Phòng 402, tòa CT4B, khu đô thị Trung Văn, thành phố Hà Nội.

Số điện thoại: 02463.296.318.

Mã số thuế: 0102127069

Vốn điều lệ: 28.888.000.000 đồng (Hai mươi tám tỷ tám trăm tám mươi tám triệu đồng chẵn).

Giấy chứng nhận ĐKKD: Số 0102127069 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 27 tháng 12 năm 2006, thay đổi lần thứ 5 ngày 05/8/2015.

Ø Quá trình hình thành và phát triển:

Công ty Công ty cổ phần Tư vấn và Xây dựng Công trình Mai Linh được thành lập và hoạt động tại Việt Nam trên cơ sở hợp nhất một số tổ xây dựng dân dụng do tư nhân làm chủ từ năm 2000, theo hình thức Công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH) nhiều thành viên. Sau đó, Công ty chuyển thành Công ty Cổ phần bắt đầu từ năm 2006. Mục tiêu của sự hợp nhất và chuyển

đổi loại hình doanh nghiệp này là nhằm huy động được một số vốn tự có tương đối lớn (bao gồm nhà xưởng, máy móc, thiết bị và tiền vốn) để đầu tư cho các hoạt động xây lắp dân dụng và công nghiệp ở quy mô lớn hơn, đồng thời chuẩn bị cho việc gia nhập thị trường chứng khoán nếu có thể.

Ø Sự hình thành và phát triển của Công ty cổ phần Tư vấn và Xây dựng Công trình Mai Linh có thể tóm tắt trong 2 giai đoạn phát triển sau:

- Giai đoạn 1 (trước năm 2006): Sự hình thành và phát triển của các tổ hợp sản xuất nhỏ lẻ, làm ăn manh mún, tập trung chủ yếu vào đối tượng khách hàng là các hộ gia đình, làm thuê cho các doanh nghiệp có khả năng tài chính mạnh cũng như uy tín trên thị trường xây dựng. Địa bàn hoạt động trong thời kỳ này chỉ gói gọn trong một vài tỉnh tại khu vực phía Bắc.

- Giai đoạn 2 (sau năm 2006): Sự hợp nhất để hình thành Công ty cổ phần Tư vấn và Xây dựng Công trình Mai Linh duy trì khách hàng truyền thống và dần tiếp cận được với khách hàng mới là các sở, ban, ngành, các Công ty, xí nghiệp tại các địa phương; xây dựng các công trình có quy mô ngày càng lớn. Địa bàn hoạt động của Công ty cổ phần Tư vấn và Xây dựng Công trình Mai Linh trong thời kỳ này đã phát triển ra nhiều vùng, đặc biệt đã vươn vào tận miền Trung, miền Nam. Ngành nghề kinh doanh chủ yếu là xây dựng các công trình như: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và kinh doanh các loại vật liệu xây dựng.

Ø Cơ cấu cổ đông:

Bảng 3.1. Thông tin về cổ đông của Công ty Mai Linh

STT	Cổ đông	Tỷ lệ % CP
1	Đặng Tuấn Thịnh	40%
2	Đoàn Thái Bình	20%
3	Đoàn Tố Như	20%
4	Lưu Văn Hiến	20%

3.1.2. Chức năng, nhiệm vụ của Công ty

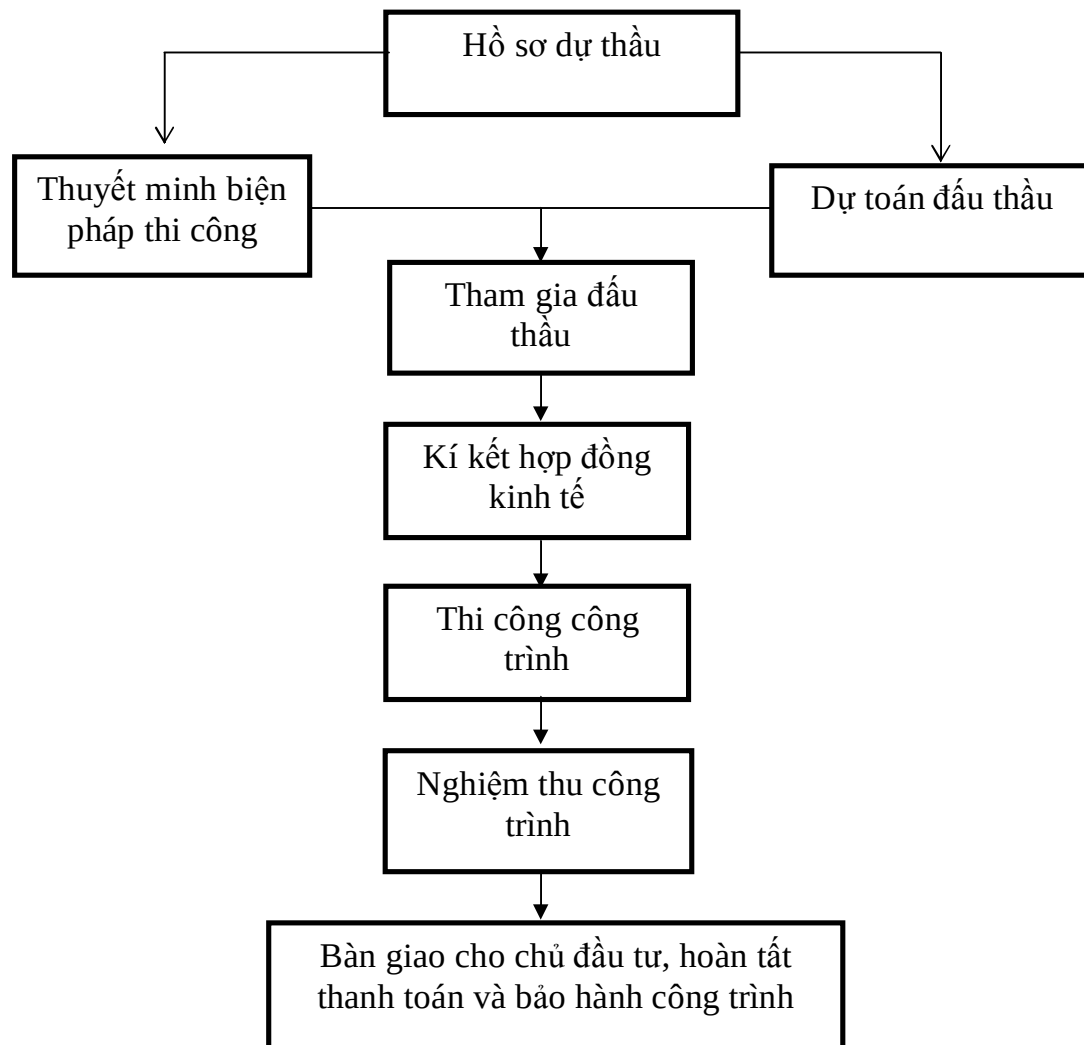
Công ty cổ phần Tư vấn và Xây dựng Công trình Mai Linh có 11 năm kinh nghiệm về lĩnh vực hoạt động xây dựng.

Lĩnh vực kinh doanh:

- Thi công xây lắp các công trình giao thông, xây dựng, thủy lợi, xây lắp điện.
- San lấp mặt bằng công trình.
- Tư vấn, giám sát các công trình giao thông, thủy lợi, xây dựng.
- Buôn bán, kinh doanh các vật liệu xây dựng.
- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm cơ khí, cấu kiện thép, vật liệu xây dựng các loại.

Quy trình sản xuất kinh doanh của công ty:

Quy trình xây dựng tại Công ty cổ phần Tư vấn và Xây dựng Công trình Mai Linh được thể hiện qua các sơ đồ sau:



Sơ đồ 3.1: Quy trình xây dựng của công ty Mai Linh

Các giai đoạn của quy trình:

Ø *Hồ sơ dự thầu*: Khi nhận được thông tin mời thầu thì ban lãnh đạo Công ty cùng các phòng ban phối hợp với nhau làm hồ sơ dự thầu bao gồm biện pháp thi công và dự toán thi công.

Ø *Thuyết minh biện pháp thi công*: Mô tả công trình, quy mô và đặc điểm của công trình, đưa ra biện pháp thi công tổng hợp rồi đưa ra biện pháp thi công chi tiết.

Ø Dự toán đấu thầu:

- Lập bảng dự toán chi tiết gồm có khối lượng, đơn giá vật liệu, nhân công, máy móc thi công.
- Lập bảng vật tư và bù chênh lệch giá.
- Lập bảng tính cước vận chuyển.
- Từ bảng chi tiết trên lập bảng tổng hợp chi phí.

Ø Tham gia đấu thầu: Cử người đi tham gia đấu thầu.

Ø Kí kết hợp đồng kinh tế: Sau khi đã trúng thầu thì kí kết hợp đồng kinh tế bao gồm những điều khoản mà hai bên đã thỏa thuận.

Ø Thi công công trình: Sau khi kí kết hợp đồng kinh tế thì lập ban chỉ huy công trường và tiến hành thi công.

Ø Nghiệm thu công trình: Sau khi hoàn thành xong, tiến hành nghiệm thu toàn bộ công trình để bàn giao cho chủ đầu tư.

Ø Bàn giao cho chủ đầu tư hoàn tất thanh toán và bảo hành công trình.

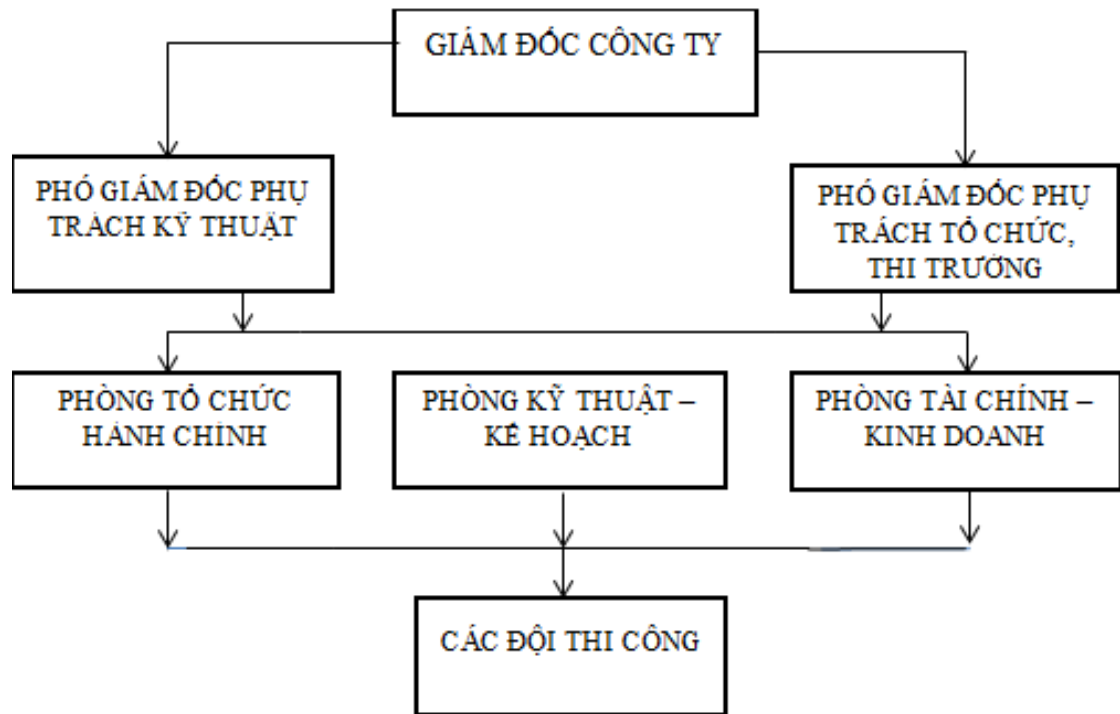
DANH SÁCH MỘT SỐ CÔNG TRÌNH TIÊU BIỂU ĐÃ VÀ ĐANG THI CÔNG CỦA CÔNG TY

TT	Tên hợp đồng	Tổng giá trị hợp đồng	Giá trị do nhà thầu thực hiện	Thời gian hợp đồng		Tên cơ quan ký hợp đồng
				Khởi công	Hoàn thành	
I	Các công trình xây dựng					
1	Gói thầu số 39: Xây dựng Nhà Chiêu đãi sở; Nhà trạm xá; Nhà huấn luyện tập võ; Nhà kho Hậu cần Kỹ thuật; Nhà Trục ban tiếp dân; Nhà cảng vụ; Nhà tạm giữ; Nhà xe đạp, xe máy; Nhà xe ô tô; Trạm sửa chữa tàu; Hội trường + phòng HCM; Bếp lò hơi D70 và D140); Công phụ; Sân bóng chuyên; Hệ thống biển tên nhà; Bãi tập thể lực chuyên ngành; Kho vũ khí) – (Giai đoạn 2).	29,1 tỷ	29,1 tỷ	11/2013	8/2014	Bộ tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam
2	Gói thầu thi công xây dựng nâng cấp mở rộng, xây dựng kho kỹ thuật 3 tầng và hạ tầng kỹ thuật thuộc khu B Bộ tư lệnh Cảnh sát biển.	8,60 tỷ	8,60 tỷ	2014	2015	Bộ tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam
3	Thi công nhà ở bộ đội tàu và hạ tầng kỹ thuật hải đội 401 Vùng cảnh sát biển 4.	27,60 tỷ	27,60 tỷ	2015	2018	Bộ tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam
4	Gói thầu: Cải tạo, nâng cấp mở rộng Kho tổng hợp, nhà xe, và hạ tầng kỹ thuật thuộc Khu kỹ thuật Hải đội 302/BTL Vùng CSB 3	21 tỷ	21 tỷ	08/2017	12/2018	Bộ tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam
5	Gói thầu: Xây dựng nhà ăn bếp + hội trường thuộc Hải đội 101/BTL Vùng CSB 1	16 tỷ	16 tỷ	09/2016	12/2016	Bộ tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam

TT	Tên hợp đồng	Tổng giá trị hợp đồng	Giá trị do nhà thầu thực hiện	Thời gian hợp đồng		Tên cơ quan ký hợp đồng
				Khởi công	Hoàn thành	
6	Gói thầu: Xây dựng nhà sở chỉ huy, nhà ở bộ đội, nhà ở cơ quan thuộc Hải đội 102/BTL Vùng CSB 1	10,00 tỷ	10,00 tỷ	05/2017	01/2018	Bộ tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam
7	Gói thầu số 3: Thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị và công nghệ. Công trình: Xây dựng, nâng cấp kho xăng dầu BTL vùng CSB 4 giai đoạn 2	9,5 tỷ	9,5 tỷ	06/2017	09/2017	Bộ tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam
8	Sửa chữa, cải tạo phòng học, nhà ở học viên trung tâm đào tạo và bồi dưỡng nghiệp vụ Cảnh sát biển.	3,5 tỷ	3,5 tỷ	07/2018	10/2018	Trung tâm đào tạo và bồi dưỡng nghiệp vụ Cảnh sát biển
9	Gói thầu Xây dựng kho vũ khí đạn thuộc Hải đội 102/BTL Vùng cảnh sát biển 1	5,3 tỷ	5,3 tỷ	09/2018	12/2018	Bộ tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam
10	Gói thầu thi công xây dựng cải tạo kho tổng hợp khu B Bộ tư lệnh Cảnh sát biển	9,6 tỷ	9,6 tỷ	08/2018	12/2018	Bộ tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam
II	Các công trình giao thông					
1	Gói thầu số 2: Cải tạo nâng cấp đường trục xã (gồm các xã Lũ Cú, xã Đồng Văn, xã Phố Là) huyện Đông Văn, tỉnh Hà Giang	14,92 tỷ	14,92 tỷ	04/2009	11/2010	Ban QLDA đầu tư và xây dựng các công trình giao thông xây dựng huyện Bắc Mê
6	Gói thầu: Xây dựng nhà sở chỉ huy, nhà ở bộ đội, nhà ở cơ quan thuộc Hải đội 102/BTL Vùng CSB 1	10,00 tỷ	10,00 tỷ	05/2017	01/2018	Bộ tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam

TT	Tên hợp đồng	Tổng giá trị hợp đồng	Giá trị do nhà thầu thực hiện	Thời gian hợp đồng		Tên cơ quan ký hợp đồng
				Khởi công	Hoàn thành	
7	Gói thầu số 3: Thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị và công nghệ. Công trình: Xây dựng, nâng cấp kho xăng dầu BTL vùng CSB 4 giai đoạn 2	9,5 tỷ	9,5 tỷ	06/2017	09/2017	Bộ tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam
8	Sửa chữa, cải tạo phòng học, nhà ở học viên trung tâm đào tạo và bồi dưỡng nghiệp vụ Cảnh sát biển.	3,5 tỷ	3,5 tỷ	07/2018	10/2018	Trung tâm đào tạo và bồi dưỡng nghiệp vụ CSB
9	Gói thầu Xây dựng kho vũ khí đạn thuộc Hải đội 102/BTL Vùng cảnh sát biển 1	5,3 tỷ	5,3 tỷ	09/2018	12/2018	Bộ tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam
10	Gói thầu thi công xây dựng cải tạo kho tổng hợp khu B Bộ tư lệnh Cảnh sát biển	9,6 tỷ	9,6 tỷ	08/2018	12/2018	Bộ tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam
II	Các công trình giao thông					
1	Gói thầu số 2: Cải tạo nâng cấp đường trục xã (gồm các xã Lũ Cú, xã Đồng Văn, xã Phố Là) huyện Đông Văn, tỉnh Hà Giang	14,92 tỷ	14,92 tỷ	04/2009	11/2010	Ban QLDA đầu tư và xây dựng các công trình giao thông xây dựng huyện Bắc Mê

3.1.3. Cơ cấu tổ chức và chức năng của các phòng ban



Sơ đồ 3.2. Sơ đồ bộ máy quản lý của Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Công trình Mai Linh

(Nguồn: Báo cáo của công ty Mai Linh 2019)

- Tổng số lao động của công ty là khoảng 100 người, số lao động trong lĩnh vực xây lắp 75 người trong đó, cán bộ chuyên môn 20 người.

Ø **Ban Giám đốc:** Bao gồm 01 Giám đốc: chịu trách nhiệm trước toàn công ty và Pháp luật về việc thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao. Các Phó giám đốc có trách nhiệm hỗ trợ giám đốc điều hành các mảng hoạt động của công ty, bao gồm 01 phó Giám đốc phụ trách kỹ thuật, 01 phó Giám đốc phụ trách tổ chức, thị trường. Các nhiệm vụ của Ban giám đốc gồm tổ chức điều hành, quản lý mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty theo điều lệ công ty và tuân thủ pháp luật; xây dựng và trình Hội đồng quản trị các quy chế quản lý điều hành nội bộ, kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch tài

chính hàng năm và dài hạn của công ty; báo cáo Hội đồng quản trị về tình hình hoạt động, kết quả sản xuất kinh doanh,...

Ø Phòng Tổ chức Hành chính: Là phòng chức năng giúp việc giám đốc trong

công tác tổ chức, lao động sản xuất kinh doanh, công tác chế độ chính sách với người lao động, công tác hành chính quản trị, công tác quản lý kho tàng nhà xưởng, đất. Tham mưu cho giám đốc về việc tổ chức tuyển dụng lao động, phân công sắp xếp nhân sự bố trí đều cho lao động trực tiếp cách tổ chức sản xuất. Giúp giám đốc theo dõi tình hình công tác Công ty, thực hiện chế độ thi đua khen thưởng – kỷ luật trong nhân viên để có cơ sở trả lương hợp lý.

Ø Phòng Tài chính - Kinh doanh: Là phòng chuyên môn nghiệp vụ có chức năng giúp việc giám đốc trong lĩnh vực quản lý tài chính kinh tế trong toàn công ty theo đúng quy định của nhà nước, điều lệ của công ty và quy chế tổ chức của công ty. Thực hiện đầy đủ quy định về công tác tổ chức kế toán được quy định tại các văn bản nhà nước, điều lệ, quy chế tổ chức của công ty. Kiểm tra hướng dẫn nghiệp vụ đối với các đơn vị trực thuộc công ty. Có chức năng giúp việc giám đốc trong lĩnh vực tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh và các hoạt động dịch vụ khác. Nghiên cứu xác định kế hoạch biện pháp thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh tháng, quý, năm của toàn công ty và trực tiếp thực hiện nhiệm vụ kinh doanh phần sản lượng còn lại khi công ty đã giao cho chi nhánh. Tổng hợp thống kê thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng tháng, quý, năm của toàn công ty. Báo cáo công ty và các cơ quan chức năng. Phối hợp cùng với phòng ban chức năng xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm, kế hoạch trung hạn và hướng phát triển công ty.

Ø Phòng Kỹ thuật - Kế hoạch: Lập ra phương án thi công công trình, giám sát quá trình thi công, nghiệm thu từng giai đoạn và công trình để đảm bảo công trình đạt hiệu quả tiến độ và chất lượng tốt. Là phòng chuyên môn hóa các chức năng giúp việc giám đốc trong lĩnh vực xây dựng kế hoạch sản

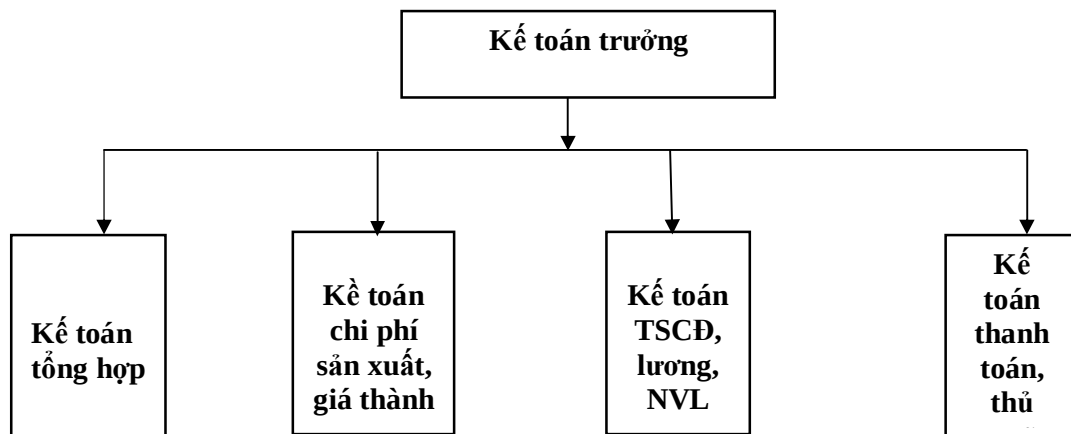
xuất kinh doanh hàng năm, kế hoạch trung hoạch và phân bổ kế hoạch cho các đơn vị trực thuộc. Theo dõi việc thực hiện kế hoạch của toàn công ty. Đề xuất các biện pháp bảo đảm cho việc thực hiện kế hoạch đề ra. Chủ trì và phân bổ với các phòng ban chức năng trong việc xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh và tham gia các kế hoạch khác.

Ø *Đối với bộ phận kỹ thuật:* là bộ phận giúp việc giám đốc công tác quản lý kỹ thuật về thiết bị máy móc, kỹ thuật trong sản xuất kinh doanh. Quản lý xây dựng hồ sơ đất toàn công ty. Cùng phòng tổ chức hành chính phối hợp trong công tác quản lý sử dụng đất. Chủ trì và phối hợp với các phòng ban chức năng trong việc xây dựng kế hoạch đầu tư, thực hiện các thủ tục đầu tư và theo dõi trong quá trình dự án được thực hiện.

- Ngoài ra, Công ty còn có các đội thi công: Thi công, lập quyết toán các công trình, hạng mục công trình theo hợp đồng do Công ty giao; đề xuất các định mức kinh tế kỹ thuật, nguyên vật liệu, công cụ có liên quan đến nhiệm vụ của đội.

3.1.4. Cơ cấu tổ chức bộ máy kế toán

Tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty:



Sơ đồ 3.3. Sơ đồ bộ máy kế toán của Công ty cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Mai Linh

(Nguồn: Phòng Kế toán Tài chính)

Ø Kế toán trưởng: Giúp Giám đốc tổ chức, chỉ đạo thực hiện toàn bộ công tác kế toán, thống kê, thông tin kinh tế, hạch toán kinh tế của Công ty. Kế toán trưởng còn làm nhiệm vụ kiểm tra giám sát việc lập và thực hiện các kế hoạch sản xuất, tài chính, kiểm tra tình hình biến động vật tư tài sản, theo dõi các khoản thu nhập và hoàn thành nghĩa vụ đối với Nhà nước.

Ø Kế toán tổng hợp: Có trách nhiệm thu thập, tổng hợp toàn bộ số liệu từ

các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, chính sách kế toán. Lập báo cáo tài chính, báo cáo thuế. Theo dõi, kê khai, hạch toán các nghiệp vụ cung ứng đầu ra, công nợ phải thu hồi với khách hàng. Lập các báo cáo kế toán liên quan đến doanh thu bán hàng, công nợ phải thu,...

Ø Kế toán chi phí sản xuất, giá thành: Phụ trách về chi phí sản xuất ở các

công trình, tính giá thành sản phẩm từng công trình, mở các sổ kế toán về chi phí sản xuất, giá thành công trình,...

Ø Kế toán TSCĐ, lương, nguyên vật liệu: Phụ trách kế toán về TSCĐ, tăng, giảm, sửa chữa TSCĐ, tính toán và phân bổ khấu hao TSCĐ. Theo dõi nguyên vật liệu, CCDC tại các công trình, kiểm tra và thực hiện thanh toán lương, các khoản bảo hiểm cho người lao động.

Ø Kế toán thanh toán, thủ quỹ: Chịu trách nhiệm việc quản lý tiền mặt, đảm bảo thu chi tiền mặt, theo dõi và thanh toán công nợ đối với ngân hàng, các nhà đầu tư, cung cấp hàng hóa, nguyên vật liệu, báo cáo tồn quỹ hàng ngày và nộp vào ngân sách theo quy định,...

3.1.5. Đặc điểm tổ chức hệ thống kế toán tại Công ty

Chế độ kế toán Công ty đang áp dụng:

- Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo thông tư số 133/2016/TT- BTC ngày 26/18/2016 của Bộ Tài chính.

- Công ty cổ phần Tư vấn và Xây dựng Công trình Mai Linh hiện nay đang áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên phần mềm kế toán.
- Niên độ kế toán áp dụng: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12.
- Phương pháp tính thuế GTGT: Công ty sử dụng phương pháp khấu trừ.
- Phương pháp tính khấu hao TSCĐ: Công ty sử dụng phương pháp khấu hao đường thẳng.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: VNĐ.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp KKTX.
- Phương pháp tính giá hàng xuất kho: Theo giá thực tế đích danh.

3.2. Phân tích báo cáo tài chính Công ty cổ phần Tư vấn và Xây dựng Công trình Mai Linh

Các nội dung phân tích BCTC Công ty cổ phần Tư vấn và Xây dựng Công trình Mai Linh (Mai Linh) được tác giả thu thập từ BCTC của công ty trong 3 năm từ 2016 đến 2018 (phụ lục số 1, 2). Đối với công ty cùng ngành để so sánh, tác giả lựa chọn công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bạch Đằng TMC – công ty có trụ sở tại Hà Nội đã niêm yết trên thị trường chứng khoán, BCTC của công ty TMC năm 2018, chi tiết tại phụ lục số 3.

Đôi nét về công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bạch Đằng TMC:

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bạch Đằng TMC được đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng & Lắp máy TMC là công ty con thuộc Tổng công ty Xây dựng Bạch Đằng được thành lập vào năm 1998 có phạm vi trên cả nước. Công ty chuyên thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật lớn, không ngừng vươn lên để làm chủ và chiếm lĩnh thị trường về công nghệ như: thi công nhà cao tầng, thi công nhà máy xi măng, xây dựng các trạm xử lý và cấp nước với quy mô vừa và lớn,... Với những kinh nghiệm qua thực tế, Công ty đã trở thành một doanh nghiệp sản xuất

kinh doanh đa ngành nghề, đa sản phẩm thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau: xây lắp, sản xuất công nghiệp, vật liệu xây dựng, đầu tư dự án và kinh doanh nhà ở,...hoạt động trên khắp mọi miền cả nước. Đã và đang phát triển không ngừng ngày càng lớn mạnh.

3.2.1. Đánh giá khái quát tình hình tài chính của Công ty

Đánh giá khái quát tình hình tài chính của công ty Mai Linh thông qua:

- Đánh giá khái quát tình hình huy động vốn của doanh nghiệp.
- Đánh giá khái quát mức độ độc lập tài chính.
- Đánh giá khái quát khả năng thanh toán.
- Đánh giá khái quát khả năng sinh lời.

Để đánh giá khái quát tình hình huy động vốn của doanh nghiệp là sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu giai đoạn 2016-2018 là tương đối ít, hơn nữa cũng thể hiện đầy đủ tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Đánh giá khái quát mức độ độc lập tài chính của doanh nghiệp: Các chỉ tiêu đánh giá khái quát mức độ độc lập về mặt tài chính của doanh nghiệp được tổng kết trên bảng 3.2 như sau:

Bảng 3.2: Đánh giá khái quát mức độ độc lập tài chính của công ty Mai Linh

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

Chỉ tiêu	2016	2017	2018
1. Vốn chủ sở hữu	8.489.693.086	8.188.386.652	8.258.840.199
2. Tổng nguồn vốn	39.104.365.570	47.768.351.671	17.643.403.742
3. Tài sản dài hạn	1.634.887.293	3.570.947.577	973.323.748
4. TSCĐ	1.496.424.545	1.232.540.719	926.606.905
5. Hệ số tài trợ = (1)/(2) (lần)	0,217	0,171	0,468
6. Hệ số tự tài trợ TSDH = (1)/(3) (lần)	5,193	2,293	8,485
7. Hệ số tự tài trợ TSCĐ = (1)/(4) (lần)	5,673	6,644	8,913

(Nguồn: Tác giả tính toán dựa vào BCTC năm 2016, 2017, 2018 của công ty Mai Linh)

Bảng 3.2 cho biết, các chỉ tiêu đánh giá khái quát mức độ độc lập tài chính của Công ty năm 2018 đều tăng so với các năm 2017 và 2016. Hệ số tự tài trợ của năm 2018 là 0,468 lần cao hơn so với năm 2017 là 0,171 lần và năm 2016 là 0,217 lần phản ánh khả năng tự bảo đảm về mặt tài chính và mức độ độc lập về mặt tài chính của công ty. Trị số tự tài trợ TSDH năm 2018 là 8,485 lần chứng tỏ vốn chủ sở hữu của công ty có thừa khả năng đáp ứng hay tài trợ tài sản dài hạn. Điều đó sẽ giúp công ty tự đảm bảo về mặt tài chính góp phần bảo đảm an ninh tài chính để vượt qua khó khăn. Đối với hệ số tự tài trợ TSCĐ năm 2018 là 8,913 lần đã phản ánh khả năng đáp ứng bộ phận tài sản cố định bằng vốn chủ sở hữu. Điều đó chứng tỏ mức độ độc lập về tài chính của công ty đã được cải thiện tương đối tốt, công ty cần phát huy các biện pháp để cải thiện mức độ độc lập về tài chính.

3.2.2. Phân tích cấu trúc tài chính và tình hình bảo đảm nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh

3.2.2.1. Phân tích cơ cấu tài sản

Từ số liệu BCTC của Công ty cổ phần Tư vấn và Xây dựng Công trình Mai Linh (sau đây gọi tắt là Công ty Mai Linh) các năm 2016, 2017 và 2018, tác giả tổng hợp trên bảng số 3.3 dưới đây:

Bảng 3.3. Phân tích cơ cấu tài sản của Công ty Mai Linh giai đoạn 2016-2018*Đơn vị tính: Việt Nam đồng*

Chỉ tiêu	2016		2017		2018		Cuối năm 2018 so với năm			
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	2016		2017	
							(+/-)	(%)	(+/-)	(%)
A. Tài sản ngắn hạn	37.469.478.277	95,82	44.197.404.094	92,52	16.670.079.994	94,48	-20.799.398.283	-55,51	-27.527.324.100	-62,28
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	16.636.140.981	42,54	9.918.090.409	20,76	11.874.775.265	67,30	-4.761.365.716	-28,62	1.956.684.856	19,73
II. Đầu tư ngắn hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	7.112.043.346	18,19	16.007.104.559	33,51	4.795.304.729	27,18	-2.316.738.617	-32,57	-11.211.799.830	-70,04
IV. Hàng tồn kho	12.109.042.895	30,97	18.272.209.126	38,25	0	0	-12.109.042.895	-100	-18.272.209.126	-100
V. Tài sản ngắn hạn khác	1.612.251.055	4,12	0	0	0	0	-1.612.251.055	-100	0	0
B. Tài sản dài hạn	1.634.887.293	4,18	3.570.947.577	7,48	973.323.748	5,52	-661.563.545	-40,47	-2.597.623.829	-72,74
I. Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II. Tài sản cố định	1.496.424.545	3,83	1.232.540.719	2,58	926.606.905	5,25	-569.817.640	-38,08	-305.933.814	-24,82
III. Giá trị ròng TS đầu tư	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
IV. Đầu tư dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
V. Tài sản dài hạn khác	138.462.748	0,35	2.338.406.858	4,9	46.716.843	0,26	-91.745.905	-66,26	-2.291.690.015	-98,00
Tổng cộng tài sản	39.104.365.570	100	47.768.351.671	100	17.643.403.742	100	-21.460.961.828	-54,88	-30.124.947.929	-63,06

(Nguồn: Tác giả tính toán dựa vào BCTC năm 2016, 2017, 2018 của công ty Mai Linh)

Qua Bảng 3.3 ta thấy tổng tài sản của doanh nghiệp năm 2018 có xu hướng giảm so với các năm 2016 và 2017. Tổng tài sản năm 2018 giảm so với năm 2017 là 30.124.947.929 đồng, tương ứng với 63,06%. Nguyên nhân chủ yếu là do tài sản ngắn hạn năm 2018 giảm nhanh so với 2017, làm cho tài sản giảm là 27.527.324.100 đồng, tương ứng với 62,28%, trong khi tài sản dài hạn cũng giảm với tỷ trọng giảm năm 2018 so với năm 2017 là 72,74% làm cho giá trị tài sản dài hạn giảm là 2.597.623.829 đồng. Như vậy, có thể thấy rằng quy mô của Công ty chưa có xu hướng mở rộng, cơ cấu đang thay đổi từ dần tăng tài sản dài hạn sang giảm tài sản ngắn hạn, tuy nhiên tài sản ngắn hạn vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản, năm 2016 chiếm 95,82%, năm 2017 là 92,52% và năm 2018 là 94,48%. Điều này cho thấy sự phù hợp với lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây dựng công trình. Có thể thấy rằng trong giai đoạn xây dựng công trình từ nguyên vật liệu là sắt, thép, xi măng, gạch,...qua các giai đoạn mới hoàn thành. Chính vì vậy mà tỷ trọng của tài sản ngắn hạn vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản.

Tài sản ngắn hạn của Công ty qua các năm có sự giảm về giá trị và tỷ trọng, cụ thể năm 2016 là 37.469.478.277 đồng với tỷ trọng 95,82%, năm 2017 giá trị 44.197.404.094 đồng với tỷ trọng 92,52% thì năm 2018 giá trị 16.670.079.994 đồng tỷ trọng là 94,48%. Có sự giảm như trên là do sự biến động của các chỉ tiêu trong tài sản ngắn hạn.

Tiền và tương đương tiền là chỉ tiêu biến động nhẹ trong tài sản ngắn hạn. Nếu như năm 2017, giá trị là 9.918.090.409 đồng, tỷ trọng là 20,76%, thì năm 2018 giá trị là 11.874.775.265 đồng tương ứng tỷ trọng là 67,3%. Giá trị của tiền và tương đương tiền tăng, tuy nhiên tỷ trọng tăng tương đối thấp làm cho tổng tài sản vẫn giảm.

Các khoản phải thu ngắn hạn là chỉ tiêu biến động lớn nhất trong tài sản ngắn hạn. Nếu như năm 2016 giá trị là 7.112.043.346 đồng chiếm tỷ trọng trên tổng tài sản là 18,19%, năm 2017 giá trị là 16.007.104.559 đồng chiếm tỷ trọng trên tổng tài sản là 33,51%, năm 2018 giá trị là 4.795.304.729 đồng tương ứng với tỷ trọng là 27,18%. Riêng so sánh năm 2018 với năm 2017, giá trị của các khoản phải thu ngắn hạn giảm làm cho tổng tài sản giảm tương ứng 11,211,799,830 đồng với tỷ trọng 70,04%. Kết quả này đã cho thấy sự nỗ lực trong việc duy trì mối quan hệ khách hàng của công ty, tuy nhiên cũng có rủi ro liên quan đến khả năng thu hồi công nợ và tình trạng bị chiếm dụng vốn.

Hàng tồn kho của công ty có tỷ trọng giảm lớn nhất trong tổng tài sản. Năm 2017, giá trị hàng tồn kho là 18.272.209.126 đồng, tỷ trọng 38,25% thì đến năm 2018, giá trị hàng tồn kho không còn (đạt 0 đồng, tỷ trọng là 0%), giảm toàn bộ. Chủ yếu có thể là do sự giảm xuống của chi phí sản xuất kinh doanh dở dang – đến năm 2018 công trình dở dang đó đã hoàn thành. Năm 2018, do khó khăn của ngành xây dựng nói chung và một số nguyên nhân, công ty chưa tiến hành xây dựng công trình mới.

Tài sản dài hạn của công ty có tỷ trọng tăng từ năm 2016 đến năm 2017, tuy nhiên đến năm 2018 mức độ giảm nhẹ, là do sự giảm nhẹ của tài sản cố định trên tổng tài sản. Nếu như năm 2016, tài sản cố định có giá trị là 1.496.424.545 đồng thì đến năm 2017 chỉ còn giá trị là 1.232.540.719 đồng, năm 2018 là 926.606.905 so với năm 2016 giảm 569.817.646 đồng, tương ứng tỷ trọng giảm là 38,08%. Có sự giảm xuống này có thể là do trong năm 2018 công ty thực hiện thanh lý một số tài sản cố định và chuyển tài sản cố định thành công cụ dụng cụ. Trong khi đó, tài sản dài hạn khác của công ty cũng có biến động qua ba năm.

3.2.2.2. Phân tích cơ cấu nguồn vốn

Nguồn vốn của Công ty bao gồm Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu. Trong Nợ phải trả bao gồm các khoản thuộc mục Nợ ngắn hạn và Nợ dài hạn, còn Vốn chủ sở hữu cũng chỉ bao gồm mục Vốn chủ sở hữu và mục Nguồn kinh phí không phát sinh. Từ số liệu BCTC các năm 2016, 2017 và 2018, tác giả lập Bảng 3.4 phản ánh về cơ cấu nguồn vốn của Công ty:

Bảng 3.4. Phân tích cơ cấu nguồn vốn của Công ty Mai Linh giai đoạn 2016-2018*Đơn vị tính: Việt Nam đồng*

Chỉ tiêu	2016		2017		2018		Năm 2018 so với năm 2016, 2017			
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	2016 (+/-)	(%)	2017 (+/-)	(%)
A. Nợ phải trả	30.614.672.484	78,29	39.579.965.019	82,86	9.384.563.543	53,19	-21.230.108.941	-69,35	-30.195.401.476	-76,29
I. Nợ ngắn hạn	30.614.672.484	78,29	39.579.965.019	82,86	9.384.563.543	53,19	-21.230.108.941	-69,35	-30.195.401.476	-76,29
II. Nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
B. Vốn chủ sở hữu	8.489.693.086	21,71	8.188.386.652	17,14	8.258.840.199	46,81	-230.852.887	-2,72	70.453.547	0,86
I. Vốn chủ sở hữu	8.489.693.086	21,71	8.188.386.652	17,14	8.258.840.199	46,81	-230.852.887	-2,72	70.453.547	0,86
Tổng cộng nguồn vốn	39.104.365.570	100	47.768.351.671	100	17.643.403.742	100	-21.460.961.828	-54,88	-30.124.947.929	-63,06

(Nguồn: Tác giả tính toán dựa vào BCTC năm 2016, 2017, 2018 của công ty Mai Linh)

Qua Bảng 3.4 năm 2018 so với năm 2017 giá trị tổng nguồn vốn của Công ty giảm với giá trị là 21.460.961.828 đồng, tỷ trọng giảm là 54,88%. Có sự biến động tương đối lớn như vậy nguyên nhân chủ yếu là sự giảm xuống của nợ ngắn hạn. Năm 2017, nợ ngắn hạn là 39.579.965.019 đồng, tỷ trọng trên tổng nguồn vốn là 82,86% thì đến năm 2018, nợ ngắn hạn là 9.384.563.543 đồng, tỷ trọng là 53,19%, mức giảm là 21.230.108.941 đồng tương ứng tỷ trọng giảm là 69,35%. Và cũng có thể thấy rằng, trong ba năm 2016-2018, Công ty chỉ có các khoản nợ ngắn hạn và không có các khoản nợ dài hạn, tức là các khoản nợ dài hạn bằng không. Điều đó cho thấy, Công ty đang cần những nguồn vốn ngắn hạn để quay vòng vốn nhanh, phục vụ cho nhu cầu sản xuất ngắn hạn. Một lợi thế của việc sử dụng nợ ngắn hạn đối với Công ty đó là các khoản nợ vay tín dụng trong ngắn hạn thì điều kiện cho vay thường ít khắt khe hơn so với các khoản nợ vay tín dụng dài hạn, chi phí sử dụng cũng thấp hơn và giúp Công ty có thể dễ dàng linh hoạt điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn. Tuy nhiên có một lưu ý đối với các khoản nợ ngắn hạn đòi hỏi Công ty có nghĩa vụ thanh toán trong thời gian ngắn, nếu không đáp ứng được sẽ rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán, các khoản nợ đến hạn gây ra những áp lực đối với quá trình sản xuất kinh doanh nhất là khi sử dụng nợ ngắn hạn để đầu tư cho tài sản dài hạn do thời gian thu hồi vốn lâu. Vì vậy, Công ty cần có biện pháp tích cực trong việc đẩy mạnh khả năng thanh toán trong ngắn hạn nhưng đồng thời tìm kiếm các khoản nợ dài hạn có điều kiện và thời gian dài hơn để không lỡ những cơ hội đầu tư, góp phần vào đẩy mạnh sản xuất kinh doanh trong thời gian tới.

Trong khi đó, vốn chủ sở hữu mặc dù giá trị biến động nhẹ qua ba năm nhưng tỷ trọng so với tổng nguồn vốn lại tăng vào năm 2018, cụ thể là năm 2017 giá trị là 8.188.386.652 đồng, tỷ trọng là 17,14% thì đến năm 2018 giá trị là 8.258.840.199 đồng với tỷ trọng là 46,81%. Vốn chủ sở hữu biến động

chủ yếu là do biến động của lợi nhuận, trong khi đó, chỉ tiêu “Vốn góp của chủ sở hữu” qua 3 năm từ 2016 đến 2018 là không đổi, là 10.000.000.000 đ.

Nhìn lại, có thể thấy rằng, cơ cấu nguồn vốn của công ty đang có sự chuyển dịch tích cực. Tuy nhiên, chưa đa dạng hóa nguồn huy động để thực hiện tái cơ cấu toàn diện theo mục tiêu đã đề ra. Công ty cần đảm bảo được mức độ hợp lý của các khoản nợ vì rủi ro trong thanh toán các khoản nợ trong tương lai.

3.2.2.3. Phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn

Bảng 3.5. Phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn của Công ty Mai Linh*Đơn vị tính: Việt Nam đồng*

Chỉ tiêu	Cuối năm			Năm 2018 so với năm			
	2016	2017	2018	2016		2017	
				(+/-)	%	(+/-)	%
1. Tổng nợ phải trả	30.614.672.484	39.579.965.019	9.384.563.543	-21.230.108.941	-69,35	-30.195.401.476	-76,29
2. Vốn chủ sở hữu	8.489.693.086	8.188.386.652	8.258.840.199	-230.852.887	-2,72	70.453.547	0,86
3. Tổng nguồn vốn = Tổng tài sản	39.104.365.570	47.768.351.671	17.643.403.742	-21.460.961.828	-54,88	-30.124.947.929	-63,06
4. Hệ số nợ so với tài sản = (1)/(3) (lần)	0,783	0,829	0,532	-0,251	-32,06	-0,297	-35,81
5. Hệ số tài sản so với VCSH = (3)/(2) (lần)	4,606	5,834	2,136	-2,470	-53,62	-3,698	-63,38

(Nguồn: Tác giả tính toán dựa vào BCTC năm 2016, 2017, 2018 của công ty Mai Linh)

Bảng 3.6. So sánh mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn của Công ty Mai Linh với một công ty khác cùng ngành năm 2018

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

Chỉ tiêu	2018		So sánh
	Mai Linh	TMC	
1. Tổng nợ phải trả	9.384.563.543	166.204.614.209	- 156.820.050.666
2. Vốn chủ sở hữu	8.258.840.199	- 3.032.500.069	11.291.340.268
3. Tổng nguồn vốn = Tổng tài sản	17.643.403.742	163.172.114.140	-145.528.710.398
4. Hệ số nợ so với tài sản = (1)/(3) (lần)	0,532	1,019	-0,487
5. Hệ số tài sản so với VCSH = (3)/(2) (lần)	2,136	53,808	-51,672

(Nguồn: Tác giả tính toán dựa vào BCTC năm 2018 của Công ty Mai Linh, TMC)

Qua Bảng 3.5, cho thấy hệ số nợ của công ty so với tài sản có xu hướng biến động nhẹ qua các năm 2016, 2017, 2018. Năm 2016, hệ số nợ là 0,783 lần thì đến năm 2017, hệ số nợ là 0,829 lần nhưng đến năm 2018, hệ số này giảm còn 0,532. Cùng với đó là hệ số tài sản so với vốn chủ sở hữu năm 2018 so với hai năm 2016, 2017 đang có xu hướng giảm, cụ thể là năm 2018 so với năm 2017 giảm 3,698 lần tương ứng tỷ trọng giảm 63,38%. Điều này cho thấy khả năng độc lập về tài chính của công ty ngày càng tăng, các tài sản đang được đầu tư bằng nguồn vốn đi vay hoặc chiếm dụng vốn từ các khoản phải trả người bán đã giảm thiểu.

So với một công ty cùng ngành nghề là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bạch Đằng TMC ở Bảng 3.6, năm 2018 thì hệ số nợ so với tài sản của công ty Mai Linh thấp hơn của Công ty TMC 0,487 lần. Có sự chênh lệch này là do cơ cấu của nguồn vốn của các Công ty là khác nhau. Điều này cho thấy, đa số các công ty ngành xây dựng công trình có khả năng độc lập về tài chính.

3.2.3. Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán

3.2.3.1. Phân tích tình hình công nợ

- Phân tích tình hình các khoản phải thu:

Nhằm làm rõ hơn sự biến động trong cơ cấu tài sản, nhất là tài sản ngắn hạn của Công ty như đã phân tích ở phần 3.2.2.1 và nhằm làm rõ hơn công tác thu hồi công nợ, tác giả tập trung đi phân tích tình hình các khoản phải thu được trình bày theo Bảng 3.7 dưới đây:

Bảng 3.7. Phân tích tình hình các khoản phải thu của Công ty Mai Linh giai đoạn 2016-2018*Đơn vị tính: Việt Nam đồng*

Chỉ tiêu	2016		2017		2018		Năm 2018 so với năm			
							2016		2017	
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	(+/-)	(%)	(+/-)	(%)
1. Phải thu khách hàng	423.904.044	5,96	423.904.044	2,65	434.891.609	9,07	10.987.565	2,59	10.987.565	2,59
2. Trả trước cho người bán	2.669.487.748	37,53	11.564.549.640	72,25	341.762.245	7,13	-2.327.725.503	-87,2	-11.222.787.395	-97,04
3. Các khoản phải thu khác	4.018.651.554	56,5	4.018.650.875	25,11	4.018.650.875	83,8	-679	0	0	0
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
I. Các khoản phải thu ngắn hạn	7.112.043.346	100	16.007.104.559	100	4.795.304.729	100	-2.316.738.617	-32,57	-11.211.799.830	-70,04
II. Các khoản phải thu dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

(Nguồn: Tác giả tính toán dựa vào BCTC năm 2016, 2017, 2018 của công ty Mai Linh)

Như đã phân tích ở phần phân tích cơ cấu tài sản về các khoản phải thu, qua Bảng 3.7, có thể thấy quy mô tổng các khoản phải thu tăng từ năm 2016 đến 2017 và giảm mạnh sang năm 2018, do ảnh hưởng lớn nhất từ các trả trước cho người bán. Năm 2018, khoản trả trước cho người bán giảm sâu với giá trị 341.762.245 đồng, tỷ trọng trên tổng các khoản phải thu là 7,13%; năm 2016, giá trị khoản trả trước cho người bán là 2.669.487.748 đồng, chiếm 37,53% tổng các khoản phải thu. Mặt khác, cũng thấy rằng năm 2017, công ty tăng mạnh các khoản trả trước cho người bán so với năm 2016, với giá trị đạt 11.564.549.640 đồng, tỷ trọng là 72,25%. Nguyên nhân có thể là do Công ty sử dụng chính sách mua hàng ứng trước cho người bán dẫn đến nhà cung cấp chiếm dụng vốn của công ty nhiều (công ty Mai Linh thường mua các yếu tố đầu vào của các nhà cung cấp như: mua sắt, thép của các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh sắt thép, mua xi măng của các doanh nghiệp về xi măng, mua đá, gạch, cát...). Khoản phải thu khách hàng trong hai năm 2016 và năm 2017 không có sự biến động về giá trị, đạt 423.904.044 đồng; năm 2017, chiếm 2,65% tổng các khoản phải thu. Ngoài ra, các khoản phải thu khác qua từng năm duy trì ở mức ổn định, hầu như không thay đổi về giá trị, giá trị đạt xấp xỉ là 4.018.650.875 đồng. Đặc biệt, khoản dự phòng phải thu khó đòi từ năm 2016 sang năm 2018 không phát sinh, do công ty không có phát sinh các khoản nợ xấu, chứng tỏ chính sách bán hàng của công ty là khá tốt, khách hàng khá hài lòng.

Phân tích tình hình phải thu khách hàng:

Thông qua Bảng 3.8, cho thấy doanh thu thuần của công ty năm 2018 tăng so với năm 2016, số tiền tăng 32.465.141.610 đồng, tương ứng với 132,9%, năm 2018 so với năm 2017 tăng 43.728.181.347 đồng, tương ứng với 332,16%. Mặt khác, các khoản phải thu cuối mỗi năm khá ổn định, riêng năm 2018 so với năm 2017 tăng nhẹ với giá trị tăng là 10.987.565 đồng,

tương ứng tỷ trọng tăng là 2,59%. Nguyên nhân cho khoản doanh thu thuần và phải thu khách hàng tăng lên có thể là do công trình hoàn thành vào năm 2018, công ty bán cho khách hàng. Khoản phải thu khách hàng chỉ tăng nhẹ, nhưng công ty cũng cần phải lưu ý do cho vay nợ sẽ dẫn đến việc bị chiếm dụng vốn bởi đối tác, vì vậy trong thời gian tới công ty cần tập trung đẩy mạnh việc thu hồi công nợ hơn nữa.

Trong năm 2018, số vòng quay phải thu của Công ty Mai Linh là 132,495 vòng, tương ứng với thời gian một vòng quay phải thu là 2,755 ngày. So với năm 2016, 2017 thì số vòng quay khoản phải thu khách hàng tăng và thời gian một vòng quay phải thu khách hàng giảm. Theo các con số trên bảng có thể thấy, năm 2017, tốc độ thu hồi vốn đạt 31,056 vòng quay các khoản phải thu và thời gian để quay hết một vòng là 8,533 ngày. Như vậy, có thể thấy hoạt động thu hồi công nợ với khách hàng đang có những biến chuyển tích cực rõ rệt, công ty thu hồi tiền hàng, các khoản công nợ kịp thời và ít bị chiếm dụng vốn.

Bảng 3.8. Phân tích tình hình phải thu khách hàng của Công ty Mai Linh giai đoạn 2016-2018*Đơn vị tính: Việt Nam đồng*

Chỉ tiêu	Cuối năm			Năm 2018 so với năm			
	2016	2017	2018	2016		2017	
				(+/-)	%	(+/-)	%
1. Doanh thu thuần (đồng)	24.427.739.813	13.164.700.076	56.892.881.423	32.465.141.610	132,9	43.728.181.347	332,16
2. Phải thu khách hàng đầu kỳ (đồng)	793.874.044	423.904.044	423.904.044	-369.970.000	-46,6	0	0
3. Phải thu khách hàng cuối kỳ (đồng)	423.904.044	423.904.044	434.891.609	10.987.565	2,59	10.987.565	2,59
4. Phải thu khách hàng bình quân = (2)+(3)/2 (đồng)	608.889.044	423.904.044	429.397.827	-179.491.218	-29,48	5.493.783	1,3
5. Số vòng quay khoản phải thu khách hàng = (1)/(4) (vòng)	40,119	31,056	132,495	92,376	230,26	101,439	326,63
6. Ngày bình quân vòng quay khoản phải thu khách hàng = 365/(5) (ngày)	9,098	8,533	2,755	-6,343	-69,72	-5,778	67,72

*(Nguồn: Tác giả tính toán dựa vào BCTC năm 2016, 2017, 2018 của công ty Mai Linh)***Bảng 3.9. So sánh nợ phải thu khách hàng của Công ty Mai Linh và công ty TMC cùng ngành năm 2018***Đơn vị tính: Việt Nam đồng*

Chỉ tiêu	Mai Linh	TMC	So sánh
1. Doanh thu thuần (đồng)	56.892.881.423	0	56,892,881,423
2. Phải thu khách hàng đầu kỳ (đồng)	423.904.044	29.952.121.602	-29,528,217,558
3. Phải thu khách hàng cuối kỳ (đồng)	434.891.609	27.345.320.483	-26,910,428,874
4. Phải thu khách hàng bình quân = (2)+(3)/2 (đồng)	429.397.827	28.648.721.043	-28,219,323,216
5. Số vòng quay khoản phải thu khách hàng = (1)/(4) (vòng)	132,495	0	132,495
6. Ngày bình quân vòng quay khoản phải thu khách hàng = 365/(5) (ngày)	2,755	0	2.755

(Nguồn: Tác giả tính toán dựa vào BCTC năm 2018 của Công ty Mai Linh, TMC)

So sánh với công ty cùng ngành như phân tích ở Bảng 3.9, thì con số doanh thu thuần của công ty vẫn ở mức cao hơn nhiều, trong khi đó nợ phải thu cuối năm 2018 thì công ty TMC lại lớn hơn công ty Mai Linh rất nhiều. Có thể thấy năm 2018 số vòng quay các khoản phải thu khác hàng của Mai Linh là 132,495 vòng thì của Công ty TMC là 0 vòng do công ty TMC không phát sinh doanh thu. Nhìn lại, mặc dù công ty đã có nhiều cải thiện rõ rệt trong tình hình thu hồi công nợ nhưng so với công ty cùng ngành có cùng quy mô thì đã có hiệu quả rõ rệt. Tuy nhiên, Công ty Mai Linh vẫn cần có nhiều chính sách để tăng hiệu quả thu hồi nợ và tránh các trường hợp chiếm dụng vốn làm ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh.

- Phân tích tình hình các khoản phải trả:

Các khoản phải trả của Công ty trong giai đoạn 2016-2018 gồm các khoản nợ ngắn hạn, trong đó các khoản nợ ngắn hạn chiếm tỷ trọng 100%, và để làm rõ hơn sự biến động các khoản phải trả, tác giả lập Bảng 3.10 dưới đây:

Bảng 3.10. Phân tích tình hình các khoản phải trả của Công ty Mai Linh giai đoạn 2016-2018*Đơn vị tính: Việt Nam đồng*

Chỉ tiêu	2016		2017		2018		Năm 2018 so với năm			
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	2016		2017	
							(+/-)	(%)	(+/-)	(%)
1. Vay và nợ ngắn hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2. Phải trả người bán	1.080.982.294	3,53	3.165.082.286	8,0	6.568.490.486	50,12	5.487.508.192	507,64	3.403.408.200	107,53
3. Người mua trả tiền trước	27.408.695.000	89,53	35.242.609.000	89,4	0	0	-27.408.695.000	-100	-35.242.609.000	-100
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	985.078.483	3,22	34.975.413	0,09	734.297.706	5,79	-250.780.777	-25,46	699.322.293	1999,47
5. Phải trả người lao động	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6. Chi phí phải trả	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.139.916.707	3,72	1.137.298.320	2,87	2.081.775.351	44,1	941.858.644	82,63	944.477.031	83,05
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
I. Nợ ngắn hạn	30.614.672.484	100	39.579.965.019	100	9.384.563.543	100	-21.230.108.941	-69,35	-30.195.401.476	-76,29
II. Nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

(Nguồn: Tác giả tính toán dựa vào BCTC năm 2016, 2017, 2018 của công ty Mai Linh)

Qua Bảng 3.10, có thể thấy rằng tổng các khoản phải trả của Công ty đang biến động theo từng năm, năm 2016 giá trị là 30.614.672.484 đồng thì đến năm 2017, các khoản phải trả tăng lên với giá trị 39.579.965.019 đồng; đến năm 2018 là 9.384.563.543 giảm xuống so với năm 2017 và 2016. So với năm 2017, thì năm 2018 giảm 30.195.401.476 đồng, tương ứng tỷ trọng tăng là 76,29%. Nguyên nhân có sự biến động này là do:

- + Vay và nợ dài hạn trong 3 năm từ 2016 – 2018 tại công ty không phát sinh. Đây là một trong những điều mà công ty cần cân nhắc để hoạt động sản xuất kinh doanh được liên tục.

- + Người mua ứng tiền trước có xu hướng tăng về giá trị từ năm 2016 đến năm 2017. Năm 2017 với giá trị là 35.242.609.000 đồng, tỷ trọng là 89,04% trên tổng các khoản phải trả; tăng so với năm 2016 về giá trị nhưng tỷ trọng ít khác biệt so với năm 2016. Tuy nhiên, năm 2018, khoản mục người mua ứng tiền trước bằng không do công trình hoàn thành của công ty đã bán hết cho khách hàng, còn các hợp đồng khác thì khách hàng thanh toán ngay là chủ yếu.

- + Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước: Năm 2018 có tăng so với năm 2017 nhưng giảm so với năm 2016, mức giá trị của năm 2018 là 734.297.706 đồng, ứng với tỷ trọng 7,82%. Điều đó đã cho thấy công ty đang nỗ lực cải thiện nguồn doanh thu để tạo uy tín cho các nhà đầu tư cũng như khách hàng và cổ đông.

- + Ngoài ra, các khoản phải trả người lao động qua các năm từ 2016 đến 2018 đều bằng không. Công ty không còn nợ người lao động. Điều đó chứng tỏ Công ty đã thay đổi thời gian trả lương, thưởng và quan tâm nhiều hơn đến người lao động, các khoản lương, thưởng,...đúng kỳ hạn, yên tâm với việc làm tại Công ty.

Phân tích khoản nợ phải trả người bán:

Năm 2018, đánh dấu một sự chuyển biến mạnh mẽ trong cơ cấu các khoản nợ ngắn hạn, trong đó khoản nợ phải trả người bán có biến động lớn về mặt giá trị. Tỷ trọng khoản phải trả người bán cũng có biến động nhẹ. Năm 2018, khoản phải trả người bán tăng đáng kể. Dưới đây là Bảng 3.11 và Bảng 3.12: Phân tích khoản nợ phải trả người bán và so sánh với một doanh nghiệp cùng ngành:

Bảng 3.11. Phân tích tình hình phải trả người bán của Công ty Mai Linh giai đoạn 2016-2018*Đơn vị tính: Việt Nam đồng*

Chỉ tiêu	Cuối năm			Cuối năm 2018 so với cuối năm			
	2016	2017	2018	2016		2017	
				(+/-)	%	(+/-)	%
1. Giá vốn hàng bán (đồng)	23.511.665.772	10.846.910.012	53.011.701.902	29.500.036.130	125,47	42.164.791.890	388,73
2. Phải trả người bán đầu kỳ (đồng)	1.575.692.725	1.080.982.294	3.165.082.286	1.589.389.561	100,87	2.084.099.992	192,80
3. Phải trả người bán cuối kỳ (đồng)	1.080.982.294	3.165.082.286	6.568.490.486	5.487.508.192	507,64	3.403.408.200	107,53
4. Phải trả người bán bình quân = (2)+(3)/2 (đồng)	1.328.337.510	2.123.032.290	4.866.786.386	3.538.448.877	266,38	2.743.754.096	129,24
5. Số vòng quay phải trả người bán = (1)/(4) (vòng)	17,700	5,109	10,893	-6,808	-38,46	5,784	113,20
6. Thời gian một vòng quay phải trả người bán = 365/(5) (ngày)	20,621	71,44	33,509	12,888	62,50	-37,931	-53,09

*(Nguồn: Tác giả tính toán dựa vào BCTC năm 2016, 2017, 2018 của công ty Mai Linh)***Bảng 3.12. So sánh nợ phải trả người bán của Công ty Mai Linh với một doanh nghiệp cùng ngành năm 2018***Đơn vị tính: Việt Nam đồng*

Chỉ tiêu	Mai Linh	TMC	So sánh
1. Giá vốn hàng bán (đồng)	53.011.701.902	0	53,011,701,902
2. Phải trả người bán đầu kỳ (đồng)	3.165.082.286	8.211.547.237	-5,046,464,951
3. Phải trả người bán cuối kỳ (đồng)	6.568.490.486	4.814.238.786	1,754,251,700
4. Phải trả người bán bình quân = (2)+(3)/2 (đồng)	4.866.786.386	6.512.893.012	-1,646,106,626
5. Số vòng quay phải trả người bán = (1)/(4) (vòng)	10,893	0	10.893
6. Thời gian một vòng quay phải trả người bán = 365/(5) (ngày)	33,509	0	33,509

(Nguồn: Tác giả tính toán dựa vào BCTC năm 2018 của Công ty Mai Linh, TMC)

Qua Bảng 3.11, có thể thấy rằng giá vốn của Công ty có sự biến động lớn, năm 2018 so với 2016 tăng 29.500.036.130 đồng, tương ứng tỷ trọng tăng 125,47%, năm 2018 so với 2017 tăng với giá trị là 42.164.791.890 đồng, tỷ trọng tăng tương ứng là 388,73%. Nguyên nhân là do số lượng công trình hoàn thành giao cho khách hàng của công ty tăng làm cho giá vốn hàng bán tăng lên.

Số vòng quay phải trả người bán của Công ty không đồng đều. Cụ thể, năm 2016 đạt số vòng quay là 17,700 vòng và số ngày thực hiện một vòng quay là 20,621 ngày. Đến năm 2017 tình hình không có chuyển biến tích cực bằng năm 2016, số vòng quay đạt là 5,109 vòng và số ngày thực hiện một vòng quay giảm dần đạt 71,44 ngày. Đến năm 2018, mặc dù Công ty đã tăng sản lượng bán, tuy nhiên số nợ phải trả người bán cũng tăng theo nên số vòng quay phải trả người bán đạt là 10,893 vòng và số ngày thực hiện một vòng quay là 33,509 ngày. Như vậy, Công ty đã có sự cố gắng, nỗ lực khi vượt qua những khó khăn trong năm 2017, kết quả này cũng là một điều đáng khích lệ và công ty cần phát huy hơn nữa dù số vòng quay phải trả người bán tăng cao sẽ ảnh hưởng nhiều đến hiệu quả sử dụng vốn và thời gian một vòng quay phải trả người bán tăng có thể ảnh hưởng đến uy tín, thương hiệu của doanh nghiệp trên thị trường vì số vốn doanh nghiệp bị chiếm dụng nhiều.

Công ty có được sự cố gắng không ngừng và đạt được những kết quả rất tích cực, so với một doanh nghiệp cùng ngành theo Bảng 3.12, kết quả này cũng đã phản ánh điều đó. So với Công ty TMC số vòng quay nợ phải trả lớn hơn 100% vì công ty TMC năm 2018 không phát sinh giá vốn và doanh thu bán hàng. Tuy nhiên, công ty Mai Linh vẫn phải cần những biện pháp cải thiện tình hình khoản nợ phải trả người bán hơn nữa để tăng uy tín trên thương trường.

3.2.3.2. Phân tích khả năng thanh toán

Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp cần phải đi vay mượn hoặc chiếm dụng vốn từ các nhà cung cấp và các đối tượng

khác từ đó xuất hiện hoạt động thanh toán giữa các bên. Do vậy, đảm bảo khả năng thanh toán của doanh nghiệp là một điều không chỉ nội bộ doanh nghiệp quan tâm mà các đối tượng bên ngoài của doanh nghiệp cũng phân tích các khả năng thanh toán này để đánh giá được khả năng của doanh nghiệp đến đâu, có nên cho vay hay không. Để đánh giá khả năng thanh toán của công ty bằng việc phân tích khả năng thanh toán nợ ngắn hạn, khả năng thanh toán nợ dài hạn như sau:

- *Phân tích khả năng thanh toán tổng quát* (Tổng số TS/Tổng số nợ phải trả):

Căn cứ vào báo cáo tài chính của Công ty qua các năm 2016, 2017, 2018 và báo cáo tài chính của công ty TMC cùng ngành, tác giả lập bảng phân tích và so sánh khả năng thanh toán tổng quát:

Bảng 3.13. Phân tích khả năng thanh toán tổng quát của Công ty

Mai Linh giai đoạn 2016-2018

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

Chỉ tiêu	Cuối năm			Cuối năm 2018 so với 2017	
	2016	2017	2018	(+/-)	%
1. Tài sản ngắn hạn	37.469.478.277	44.197.404.094	16.670.079.994	-27.527.324.100	-62,28
2. Tài sản dài hạn	1.634.887.293	3.570.947.577	973.323.748	-2.597.623.829	-72,74
3. Tổng cộng tài sản = (1)+(2) (đồng)	39.104.365.570	47.768.351.671	17.643.403.742	-30.124.947.929	-63,06
4. Nợ phải trả	30.614.672.484	39.579.965.019	9.384.563.543	-30.195.401.476	-76,29
5. Hệ số thanh toán tổng quát = (3)/(4) (lần)	1,277	1,207	1,880	0,673	55,78

(Nguồn: Tác giả tính toán dựa vào BCTC năm 2016, 2017, 2018 của công ty Mai Linh)

Bảng 3.14. So sánh hệ số khả năng thanh toán tổng quát của Công ty Mai Linh với công ty TMC cùng ngành năm 2018

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

Chỉ tiêu	Mai Linh	TMC	So sánh
1. Tài sản ngắn hạn	16.670.079.994	74.372.781.420	-57.702.701.426
2. Tài sản dài hạn	973.323.748	88.799.332.720	-87.826.008.972
3. Tổng cộng tài sản = (1)+(2) (đồng)	17.643.403.742	163.172.114.140	-145.528.710.398
4. Nợ phải trả	9.384.563.543	166.204.614.209	-156.820.050.666
5. Hệ số thanh toán tổng quát = (3)/(4) (lần)	1,880	0,982	0.898

(Nguồn: Tác giả tính toán dựa vào BCTC năm 2018 của Công ty Mai Linh, TMC)

Căn cứ vào Bảng 3.13 và Bảng 3.14, cho thấy hệ số thanh toán tổng quát của Công ty năm 2018 so với năm 2017 có tăng 0,673 lần tương ứng với tỷ trọng 55,78%. Tuy nhiên, mức tăng này vẫn chưa cao dù cho toàn bộ tài sản hiện có của doanh nghiệp có thể đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ phải trả của công ty và là nhân tố quan trọng trong việc thu hút các nhà tín dụng cho vay. So với doanh nghiệp cùng ngành như Công ty TMC hệ số này năm 2018 là 0,982 cũng nhỏ hơn 0.898 lần so với công ty.

- Phân tích khả năng thanh toán ngắn hạn:

**Bảng 3.15. Phân tích khả năng thanh toán ngắn hạn của Công ty
Mai Linh giai đoạn 2016-2018**

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

Chỉ tiêu	Cuối năm			Cuối năm 2018 so với 2017	
	2016	2017	2018	(+/-)	%
1. Tài sản ngắn hạn	37.469.478.277	44.197.404.094	16.670.079.994	-27.527.324.100	-62,28
2. Nợ ngắn hạn	30.614.672.484	39.579.965.019	9.384.563.543	-30.195.401.476	-76,28
3. Tiền và các khoản tương đương tiền	16.636.140.981	9.918.090.409	11.874.775.265	1.956.684.856	19,73
4. Các khoản phải thu ngắn hạn	7.112.043.346	16.007.104.559	4.795.304.729	-11.211.799.830	-70,04
5. Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn = (1)/(2) (lần)	1,224	1,117	1,776	0,660	59,08
6. Hệ số thanh toán nhanh = [(3)+(4)]/(2) (lần)	0,776	0,655	1,776	1,121	171,14
7. Hệ số thanh toán tức thời = (3)/(2) (lần)	0,543	0,251	1,265	1,014	404,38

(Nguồn: Tác giả tính toán dựa vào BCTC năm 2016, 2017, 2018 của công ty Mai Linh)

Bảng 3.16. So sánh khả năng thanh toán ngắn hạn của Công ty Mai Linh với công ty TMC cùng ngành năm 2018

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

Chỉ tiêu	Mai Linh	TMC	So sánh
1. Tài sản ngắn hạn	16.670.079.994	74.372.781.420	-57.702.701.426
2. Nợ ngắn hạn	9.384.563.543	75.421.955.197	-66.037.391.654
3. Tiền và các khoản tương đương tiền	11.874.775.265	181.269.473	11.693.505.792
4. Các khoản phải thu ngắn hạn	4.795.304.729	27.345.320.483	-22.550.015.754
5. Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn = (1)/(2) (lần)	1,776	0,986	0,79
6. Hệ số thanh toán nhanh = [(3)+(4)]/(2) (lần)	1,776	0,365	1,411
7. Hệ số thanh toán tức thời = (3)/(2) (lần)	1,265	0,002	1,263

(Nguồn: Tác giả tính toán dựa vào BCTC năm 2018 của Công ty Mai Linh, TMC)

Dựa vào Bảng 3.15 và Bảng 3.16, nghiên cứu phân tích từng chỉ tiêu ảnh hưởng đến khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của Công ty Mai Linh:

- Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn của công ty luôn ở mức trung bình nhưng không ổn định, cụ thể năm 2018 là 1,776; năm 2017 là 1,117 và năm 2016 là 1,224. Trong năm 2018, cứ một đồng nợ ngắn hạn thì được đảm bảo bằng 1,776 đồng giá trị tài sản ngắn hạn, so với năm 2017 thì hệ số này tăng 0,660 lần, tương ứng tỷ trọng tăng 59,08%, cho thấy dấu hiệu về khả năng thanh toán của công ty đang tăng. Hệ số này khá hợp lý và khá an toàn do đặc thù của ngành xây dựng, tài sản ngắn hạn vẫn đảm bảo được các khoản nợ ngắn hạn. Điều đó cũng chứng tỏ một bộ phận của tài sản ngắn hạn được đầu tư từ nguồn vốn ổn định và có tính tự chủ trong hoạt động tài chính. Có thể thấy so với doanh nghiệp cùng ngành năm 2018, thì hệ số này của Công ty TMC là 0,986. Như vậy, hệ số thanh toán nợ ngắn hạn của công ty đang ở mức khá cao.

- Hệ số thanh toán nhanh, đây là hệ số đảm bảo các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp bằng tài sản ngắn hạn không bao gồm hàng tồn kho của doanh nghiệp. Năm 2018, hệ số này của Công ty là 1,776 lần cho thấy để đảm bảo cho một đồng nợ ngắn hạn thì có 1,776 đồng tài sản ngắn hạn không bao gồm hàng tồn kho. Nhưng nếu so sánh với năm 2017, thì hệ số này tăng 1,121 lần tương ứng với tỷ trọng tăng 171,14%, cho thấy khả năng thanh toán nhanh cũng đang tăng bởi công ty đã đẩy nhanh quá trình giải phóng hàng tồn kho. So sánh với một doanh nghiệp khác cùng ngành năm 2018 thì hệ số của công ty đang ở mức khá cao, cao hơn hẳn so với Công ty TMC chỉ đạt 0,365 lần.

- Hệ số thanh toán tức thời là hệ số đảm bảo khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp bằng tài sản ngắn hạn được chuyển đổi thành tiền nhanh nhất, đó chính là tiền và tương đương tiền. Qua giai đoạn 2016-2018 cho thấy hệ số thanh toán tức thời của Công ty đang có xu hướng không ổn định và đặc biệt giảm mạnh năm 2017, năm 2018 tuy có tăng so với 2017 là 1,014 lần, tương ứng tỷ trọng tăng là 404,38%, mức này cũng lớn hơn so với năm 2016

khá sâu. Nhưng so sánh với một doanh nghiệp cùng ngành năm 2018, Công ty TMC hệ số này là 0,002 lần, tỷ trọng quá thấp. Nhìn tổng thể, có thể thấy đây là khó khăn chung của nền kinh tế nói chung và ngành xây dựng nói riêng. Công ty cần có những biện pháp để tăng hệ số thanh toán tức thời phòng trừ rủi ro và các chính sách trả nợ tích cực kịp thời.

- *Phân tích vốn lưu động ròng:*

Bảng 3.17. Phân tích vốn lưu động ròng của Công ty Mai Linh giai đoạn 2016-2018

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

Chỉ tiêu	Cuối năm			Cuối năm 2018 so với 2017	
	2016	2017	2018	(+/-)	%
1. Tài sản ngắn hạn = (2)+(3)+(4)+(5)+(6)	37.469.478.277	44.197.404.094	16.670.079.994	-27.527.324.100	-62,28
2. Tiền và xác khoản tương đương tiền	16.636.140.981	9.918.090.409	11.874.775.265	1.956.684.856	19,72
3. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
4. Các khoản phải thu ngắn hạn	7.112.043.346	16.007.104.559	4.795.304.729	-11.211.799.830	-70,04
5. Hàng tồn kho	12.109.042.895	18.272.209.126	0	-18.272.209.126	-100
6. Tài sản ngắn hạn khác	1.612.251.055	0	0	0	0
7. Nợ ngắn hạn	30.614.672.484	39.579.965.019	9.384.563.543	-30.195.401.476	-76,28
8. Vốn lưu động ròng = (1)-(7)	6.854.805.793	4.617.439.075	7.285.516.451	2.668.077.376	57,78

(Nguồn: Tác giả tính toán dựa vào BCTC năm 2016, 2017, 2018 của công ty Mai Linh)

Qua Bảng 3.17 ta thấy chỉ tiêu vốn lưu động ròng của công ty trong 3 năm đều có sự biến động, trong đó năm 2016 là 6.854.805.793 đồng, năm 2017 là 4.617.439.075 đồng còn đối với năm 2018 là 7.285.516.451 đồng. Năm 2018 tăng hơn so với năm 2017 là 2.668.077.376 đồng tương ứng với 57,78% và chính vì thế đã ảnh hưởng trực tiếp đến luồng tiền của Công ty. Nguyên nhân của việc tăng vốn lưu động ròng có thể là do tăng các khoản phải thu ngắn hạn như đối với năm 2017 và giảm hàng tồn kho như đối với năm 2018. Điều đó chứng tỏ công ty đã không ngừng hoàn thành các công trình nhưng khách hàng vẫn đang chậm thanh toán. Đối với năm 2018 nợ ngắn hạn giảm xuống còn là 9.384.563.543 đồng tương đương với giảm 76,28% đã cho thấy tài sản dài hạn của công ty có thể được tài trợ bởi nguồn vốn dài hạn. Như vậy cho thấy vốn lưu động ròng của công ty tăng là dấu hiệu thuận lợi. Nó chứng tỏ công ty có sức mạnh tài chính trong ngắn hạn là khá dồi dào.

Bảng 3.18. So sánh vốn lưu động ròng của công ty Mai Linh với công ty TMC cùng ngành năm 2018

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

Chỉ tiêu	Mai Linh	TMC	So sánh
1. Tài sản ngắn hạn = (2)+(3)+(4)+(5)+(6)	16.670.079.994	74.372.781.420	-57.702.701.426
2. Tiền và xác khoản tương đương tiền	11.874.775.265	181.269.473	11.693.505.792
3. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0
4. Các khoản phải thu ngắn hạn	4.795.304.729	27.345.320.483	-22.550.015.754
5. Hàng tồn kho	0	46.564.143.052	-46.564.143.052
6. Tài sản ngắn hạn khác	0	282.048.412	-282.048.412
7. Nợ ngắn hạn	9.384.563.543	75.421.955.197	-66.037.391.654
8. Vốn lưu động ròng = (1)-(7)	7.285.516.451	-1.049.173.777	8.334.690.228

(Nguồn: Tác giả tính toán dựa vào BCTC năm 2018 của Công ty Mai Linh, TMC)

Qua Bảng 3.18 ta thấy chỉ tiêu vốn lưu động ròng của công ty TMC mang giá trị âm. Điều đó chứng tỏ Nguồn vốn thường xuyên của công ty không đủ để tài trợ cho Tài sản cố định và Đầu tư dài hạn, sự thiếu hụt này được bù đắp bằng một phần nguồn vốn tạm thời hay Nợ ngắn hạn. Dù công ty Mai Linh có chỉ tiêu vốn lưu động ròng mang giá trị dương nhưng để đạt được mức an toàn thì công ty cần phải tăng mức độ độc lập tài chính để tránh

các trường hợp bị chiếm dụng vốn và có nhiều chính sách để tăng hiệu quả thu hồi công nợ.

- *Phân tích nhu cầu Vốn lưu động ròng và ngân quỹ ròng:*

Bảng 3.19. Phân tích nhu cầu vốn lưu động ròng và ngân quỹ ròng của Công ty Mai Linh giai đoạn 2016-2018

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

Chỉ tiêu	Cuối năm			Cuối năm 2018 so với 2017	
	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	(+/-)	%
1. Hàng tồn kho	12.109.042.895	18.272.209.126	0	-18.272.209.126	-100
2. Nợ phải thu	7.112.043.346	16.007.104.559	4.795.304.729	-11.211.799.830	-70,04
3. Nợ ngắn hạn	30.614.672.484	39.579.956.019	9.384.563.543	-30.195.392.476	-76,28
4. Vay ngắn hạn	0	0	0	0	0
5. Nợ ngắn hạn không kể vay ngắn hạn = (3)-(4)	30.614.672.484	39.579.956.019	9.384.563.543	-30.195.392.476	-76,28
6. Vốn lưu động ròng	6.854.805.793	4.617.439.075	7.285.516.451	2.668.077.376	57,78
7. Nhu cầu vốn lưu động ròng = (1)+(2)-(5)	-11.393.586.243	-5.300.642.334	-4.589.258.814	711.383.520	-13,42
8. Ngân quỹ ròng = (6)-(7)	18.248.392.036	9.918.081.409	11.874.775.265	1.956.693.856	19,72

(Nguồn: Tác giả tính toán dựa vào BCTC năm 2016, 2017, 2018 của công ty Mai Linh)

Bảng 3.20. So sánh nhu cầu vốn lưu động ròng và ngân quỹ ròng của công ty Mai Linh với công ty TMC cùng ngành năm 2018

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

Chỉ tiêu	Mai Linh	TMC	So sánh
1. Hàng tồn kho	0	46.564.143.052	-46.564.143.052
2. Nợ phải thu	4.795.304.729	27.345.320.483	-22.550.015.754
3. Nợ ngắn hạn	9.384.563.543	75.421.955.197	-66.037.391.654
4. Vay ngắn hạn	0	0	0
5. Nợ ngắn hạn không kể vay ngắn hạn	9.384.563.543	75.421.955.197	-66.037.391.654
6. Vốn lưu động ròng	7.285.516.451	-1.049.173.777	8.334.690.228
7. Nhu cầu vốn lưu động ròng = (1)+(2)-(5)	-4.589.258.814	-1.512.491.662	-3.076.767.152
8. Ngân quỹ ròng = (6)-(7)	11.874.775.265	463.317.885	11.411.457.380

(Nguồn: Tác giả tính toán dựa vào BCTC năm 2018 của Công ty Mai Linh, TMC)

Qua Bảng 3.19 và Bảng 3.20 ta thấy nhu cầu vốn lưu động ròng của công ty trong năm 2016 là -11.393.586.243 đồng, năm 2017 là -5.300.642.334 đồng còn đối năm 2018 là -4.589.258.814 đồng trong khi vốn lưu động ròng của ba năm tương ứng lần lượt là 6.854.805.793 đồng, 4.617.439.075 đồng và 7.285.516.451 đồng nên ngân quỹ ròng trong 3 năm đều mang giá trị dương. Hàng tồn kho và nợ phải thu đều có sự tăng mạnh vào năm 2017 trong khi nợ ngắn hạn (không kể vay ngắn hạn) cũng tăng lên. Tuy nhiên, do công ty không phải dựa vào nguồn vay ngắn hạn để bù đắp phần thiếu hụt trong ngân quỹ ròng nên đến năm 2018 ngân quỹ ròng có giảm nhưng vẫn mang giá trị dương tương ứng với 11.874.775.265 đồng.. Điều đó chứng tỏ vốn lưu động ròng lúc này vẫn đủ để đầu tư cho nhu cầu vốn lưu động ròng nên ngân quỹ ròng vẫn mang giá trị dương. Chính điều đó đã thể hiện một sự cân bằng tài chính an toàn vì công ty không phải vay để bù đắp sự thiếu hụt về nhu cầu vốn lưu động ròng nên không gặp khó khăn về thanh toán trong ngắn hạn.

Đối với công ty TMC dù hàng tồn kho và nợ ngắn hạn đều thể hiện giá trị lớn hơn Mai Linh tuy nhiên khoản vay ngắn hạn lại bằng 0. Điều đó chứng tỏ công ty cũng không phải dựa vào nguồn vay ngắn hạn để bù đắp phần thiếu hụt trong ngân quỹ ròng vì vậy đối với năm 2018 ngân quỹ ròng cũng mang giá trị dương tương ứng với 463.317.885 đồng.

3.2.4. Phân tích hiệu quả kinh doanh

3.2.4.1. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản

Để phân tích hiệu quả sử dụng tài sản, nghiên cứu này phân tích các chỉ tiêu là số vòng quay tổng tài sản, suất hao phí của tài sản so với doanh thu thuần và mở rộng thêm để phân tích về hàng tồn kho thông qua chỉ tiêu số vòng quay hàng tồn kho.

Bảng 3.21. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản của Công ty Mai Linh giai đoạn 2016-2018*Đơn vị tính: Việt Nam đồng*

Chỉ tiêu	Cuối năm			Cuối năm 2018 so với cuối năm			
	2016	2017	2018	2016		2017	
				(+/-)	%	(+/-)	%
1. Tổng tài sản bình quân (đồng)	39.281.216.216	43.436.358.621	32.705.877.707	-6.575.338.510	-16,74	-10.730.480.914	-24,70
2. Doanh thu thuần (đồng)	24.427.739.813	13.164.700.076	56.892.881.423	32.465.141.610	132,90	43.728.181.347	332,16
3. Giá vốn hàng bán (đồng)	23.511.665.772	10.846.910.012	53.011.701.902	29.500.036.130	125,47	42.164.791.890	388,73
4. Hàng tồn kho đầu kỳ	19.859.422.493	12.109.042.895	18.272.209.126	-1.587.213.367	-7,99	6.163.166.231	50,90
5. Hàng tồn kho cuối kỳ	12.109.042.895	18.272.209.126	0	12.109.042.895	100	18.272.209.126	100
6. Hàng tồn kho bình quân = (HTK đầu kỳ + HTK cuối kỳ)/2 (đồng)	15.984.232.694	15.190.626.011	9.136.104.563	-6.848.128.131	-42,84	-6.054.521.448	-39,86
7. Số vòng quay hàng tồn kho = (3)/(4) (vòng)	1,471	0,714	5,802	4,331	294,42	5,088	712,60
8. Thời gian một vòng quay HTK = 365/(5) (ngày)	248,14	511,17	62,90	-185,24	-74,65	-448,27	-87,69
9. Số vòng quay tổng tài sản = (2)/(1) (vòng)	0,622	0,303	1,740	1,118	179,74	1,437	474,25
10. Suất hao phí của tài sản so với DTT = (1)/(2) (lần)	1,608	3,299	0,575	-1,033	-64,24	-2,724	-82,66

(Nguồn: Tác giả tính toán dựa vào BCTC năm 2018 của Công ty Mai Linh)

Bảng 3.22. So sánh hiệu quả sử dụng tài sản của Công ty Mai Linh với công ty TMC cùng ngành năm 2018*Đơn vị tính: Việt Nam đồng*

Chỉ tiêu	Mai Linh	MTC	So sánh
1. Tổng tài sản bình quân (đồng)	32.705.877.707	164.452.329.195	-131.746.451.488
2. Doanh thu thuần (đồng)	56.892.881.423	0	56.892.881.423
3. Giá vốn hàng bán (đồng)	53.011.701.902	0	53.011.701.902
4. Hàng tồn kho đầu kỳ	18.272.209.126	47.000.217.439	-28.728.008.313
5. Hàng tồn kho cuối kỳ	0	46.564.143.052	-46.564.143.052
6. Hàng tồn kho bình quân = (HTK đầu kỳ + HTK cuối kỳ)/2 (đồng)	9.136.104.563	46.782.180.245	-37.646.075.683
7. Số vòng quay hàng tồn kho = (3)/(4) (vòng)	5,802	0	5,802
8. Thời gian một vòng quay HTK = 365/(5) (ngày)	62,90	0	62,90
9. Số vòng quay tổng tài sản = (2)/(1) (vòng)	1,740	0	1,740
10. Suất hao phí của tài sản so với DTT = (1)/(2) (lần)	0,575	0	0,575

(Nguồn: Tác giả tính toán dựa vào BCTC năm 2018 của Công ty Mai Linh, TMC)

Theo số liệu tính toán của Bảng 3.21, số vòng quay tổng tài sản biến động mạnh nhưng số vòng quay này vẫn ở mức độ chậm, năm 2018 chỉ đạt là 1,740 vòng dù hơn năm 2017 là 1,437 lần tương ứng tỷ trọng 474,25% và năm 2016 là 1,118 lần tương ứng tỷ trọng 179,74%. Điều đó chứng tỏ tài sản của công ty chưa được sử dụng một cách có hiệu quả để tăng doanh thu, lợi nhuận và công ty cũng chưa sử dụng được tối đa công suất của máy móc thiết bị.

Theo Bảng 3.22, suất hao phí của tài sản so với doanh thu thuần có xu hướng biến động qua từng năm, năm 2018 so với năm 2016 giảm tới 1,033 lần, tương ứng tỷ trọng giảm 64,24%, năm 2018 so với năm 2017 giảm 2,725 lần, tương ứng với tỷ trọng giảm là 82,66%. Từ kết quả này cho thấy công ty đang sử dụng tài sản có hiệu quả và tiết kiệm tài sản.

Để phân tích hiệu quả sử dụng tài sản từ khâu sản xuất kinh doanh, phân tích vòng quay hàng tồn kho sẽ làm rõ hơn. Qua Bảng 3.21, vòng quay hàng tồn kho của Công ty ngày càng biến động qua từng năm, nếu như năm 2016 số vòng quay đạt 1,471 vòng thì đến năm 2017 số vòng quay chỉ đạt được là 0,714 vòng. Đối với năm 2018 số vòng quay là 5,802 vòng tăng 5,088 lần tương ứng tỷ trọng 712,60% so với năm 2017 và 4,331 lần tương ứng với tỷ trọng 294,42% so với năm 2016. Điều đó chứng tỏ tài sản đang được sử dụng một cách có hiệu quả góp phần làm tăng doanh thu tạo điều kiện tăng lợi nhuận. Thêm vào đó, thời gian một vòng quay hàng tồn kho cũng biến động qua từng năm, năm 2018 so với năm 2017 giảm 448,262 ngày, tỷ trọng giảm là 87,69%, so với năm 2016 giảm 185,24 ngày, tỷ trọng giảm là 74,65%. Đây là tín hiệu đáng mừng, cho thấy hàng tồn kho đã được vận động thường xuyên, công ty thực hiện công tác đẩy mạnh sản xuất và bán hàng đã đạt được kết quả đáng khích lệ.

So sánh với một doanh nghiệp trong ngành, qua Bảng 3.22, thì vòng quay của tổng tài sản, vòng quay của hàng tồn kho và suất hao phí của tài sản lớn hơn. Năm 2018, vòng quay tổng tài sản của Công ty Mai Linh đạt 1,740 vòng, còn Công ty TMC đạt 0 vòng, trong khi suất hao phí tài sản của Công ty Mai Linh chỉ là 0,575 lần và Công ty TMC là không phát sinh vì năm 2018 công ty TMC không phát sinh doanh thu. Mặt khác, so sánh vòng quay hàng tồn kho và thời gian thực hiện một vòng quay hàng tồn kho thì Công ty đạt hiệu quả hơn doanh nghiệp cùng ngành. Như vậy, Công ty cần nỗ lực nhiều hơn nữa để đạt được hiệu quả sử dụng tài sản là tốt nhất, tận dụng công suất của máy móc thiết bị, đẩy nhanh tiến độ bán hàng và định mức hàng tồn kho ở mức hợp lý.

3.2.4.2. Phân tích khả năng sinh lời

Để phân tích khả năng sinh lời, tác giả tiến hành phân tích những chỉ tiêu đó là tỷ suất sinh lời trên doanh thu, tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản, tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu và tỷ suất sinh lời trên vốn đầu tư được trình bày ở Bảng 3.23:

Bảng 3.23. Phân tích một số chỉ tiêu khả năng sinh lời của Công ty Mai Linh giai đoạn 2016-2018*Đơn vị tính: Việt Nam đồng*

Chỉ tiêu	Cuối năm			Cuối năm 2018 so với cuối năm			
	2016	2017	2018	2016		2017	
				(+/-)	%	(+/-)	%
1. Tổng tài sản bình quân (đồng)	39.281.216.216	43.436.358.621	32.705.877.707	-6.575.338.510	-16,74	-10.730.480.914	-24,70
2. Vốn chủ sở hữu bình quân (đồng)	8.640.327.966	8.339.039.869	8.223.613.426	-416.714.540	-4,82	-115.426.444	-1,38
3. Doanh thu thuần (đồng)	24.427.739.813	13.164.700.076	56.892.881.423	32.465.141.610	132,90	43.728.181.347	332,16
4. Lợi nhuận sau thuế (đồng)	-1.276.776.938	-301.317.294	70.453.547	1,347,230,485	-105,52	371,770,841	-123,38
5. Tổng tài sản (đồng)	39.104.365.570	47.768.351.671	17.643.403.742	-21.460.961.828	-54,88	-30.124.947.929	-63,06
6. Tỷ suất sinh lời trên doanh thu (ROS) = (4)/(3) (lần)	-0,052	-0,023	0,001	0,053	-102,37	0,024	-105,41
7. Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA) = (4)/(5) (lần)	-0,033	-0,007	0,002	0,035	-106,63	0,009	-131,05
8. Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) = (4)/(2) (lần)	-0,148	-0,036	0,009	0,157	-105,80	0,045	-123,71
9. Tỷ suất sinh lời trên vốn đầu tư (ROI) = (4)/(5) (lần)	-0,033	-0,006	0,004	0,037	-112,23	0,01	-163,30
10. Đòn bẩy tài chính = (1)/(2) (lần)	4,546	5,209	3,977	-0,569	-12,52	-1,232	-23,65

(Nguồn: Tác giả tính toán dựa vào BCTC năm 2018 của Công ty Mai Linh)

Bảng 3.24. So sánh một số chỉ tiêu về khả năng sinh lời của Công ty Mai Linh với công ty TMC cùng ngành năm 2018

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

Chỉ tiêu	Mai Linh	TMC	So sánh
1. Tổng tài sản bình quân (đồng)	32.705.877.707	164.452.329.195	-131,746,451,488
2. Vốn chủ sở hữu bình quân (đồng)	8.223.613.426	165.282.266	8.058.331.160
3. Doanh thu thuần (đồng)	56.892.881.423	0	56.892.881.423
4. Lợi nhuận sau thuế (đồng)	70.453.547	-6.395.564.671	6.466.018.218
5. Tổng tài sản (đồng)	17.643.403.742	163.172.114.140	-145.528.710.398
6. Tỷ suất sinh lời trên doanh thu (ROS) = (4)/(3) (lần)	0,001	0	0,001
7. Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA) = (4)/(5) (lần)	0,002	-0,039	0,041
8. Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) = (4)/(2) (lần)	0,009	-38,695	38,704
9. Tỷ suất sinh lời trên vốn đầu tư (ROI) = (4)/(5) (lần)	0,004	-0,039	0,043
10. Đòn bẩy tài chính = (1)/(2) (lần)	3,977	-0,039	4,016

(Nguồn: Tác giả tính toán dựa vào BCTC năm 2018 của Công ty Mai Linh, TMC)

Từ Bảng 3.23 và Bảng 3.24 một số chỉ tiêu về khả năng sinh lời của Công ty Mai Linh và so sánh với một doanh nghiệp cùng ngành, tác giả phân tích những ý sau:

- Tỷ suất sinh lời trên doanh thu (ROS) của Công ty là rất thấp, mặc dù có tăng từ năm 2016 đến năm 2018, năm 2016 và năm 2017 thì cứ 100 đồng doanh thu thuần thì không tạo được lợi nhuận sau thuế, đến năm 2018, cứ 100 đồng doanh thu thuần thì tạo được 0,001 đồng lợi nhuận sau thuế. Nguyên nhân làm cho năm 2018 có tỷ suất sinh lời trên doanh thu tốt hơn hai năm trước là do trong năm doanh thu tăng, chi phí quản lý doanh nghiệp cũng như một số khoản mục chi phí của Công ty ở mức thấp, đây là nhân tố giúp cho lợi nhuận sau thuế của công ty tốt hơn.

Ngoài ra, chỉ tiêu ROS năm 2018 là khả thi so với năm 2016, 2017; điều này cho thấy tín hiệu tích cực và cũng cho thấy công tác quản lý chi phí của Công ty đã tốt hơn, doanh thu thuần cũng tăng so với 2 năm trước. So với các doanh nghiệp cùng ngành thì Công ty Mai Linh có tỷ suất ROS ở mức khá hơn vì công ty TMC không phát sinh doanh thu năm 2016 và năm 2017 công ty TMC cũng bị lỗ sâu. Chính vì vậy, Công ty cần đẩy mạnh việc xúc tiến thị trường mạnh mẽ hơn nữa nhằm tăng doanh thu, song song với đó là tiết kiệm chi phí và quản lý chi phí tốt hơn.

- Tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản (ROA) cũng thấy được sự tăng nhẹ qua giai đoạn 2016-2018. Năm 2018, cứ 100 đồng đầu tư vào tài sản tạo ra được 0,002 đồng lợi nhuận sau thuế, trong khi năm 2016 và 2017 không tạo ra được đồng nào lợi nhuận sau thuế từ 100 đồng khi đầu tư vào tài sản, năm 2018 tăng lần lượt 0,035 đồng và 0,009 đồng so với năm 2016, 2017 tương ứng với tỷ trọng tăng 106,63% và 131,05%. Có thể thấy lợi nhuận tăng do doanh thu tăng cùng với các khoản mục chi phí của công ty đang ở mức thấp dù tổng tài sản bình quân của công ty đang có xu hướng giảm mạnh so với

năm 2017 là 10.730.480.912 đồng ứng với tỷ trọng 24,70% và năm 2016 là 6.575.338.510 đồng ứng với tỷ trọng 16,74%. Tỷ suất này ở công ty được so sánh thì cứ 100 đồng đầu tư vào tài sản công ty TMC cũng không thu được đồng lợi nhuận nào năm 2018. Như vậy, Công ty Mai Linh và công ty TMC đang rất yếu trong việc nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản, chưa thấy thấy điểm tích cực ở những năm gần đây.

- Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu qua Bảng 3.23, cho thấy ROE của Công ty mặc dù tăng dần qua các năm, từ năm 2016 đến 2018 nhưng cũng ở mức rất thấp. Năm 2016 và năm 2017, cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu thì không tạo ra được đồng lợi nhuận sau thuế nào, nhưng đến năm 2018 thì chỉ tạo được 0,009 đồng lợi nhuận sau thuế.

Từ kết quả này, có thể thấy Công ty đã có những dấu hiệu cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh đang được phục hồi, nhưng ở mức rất thấp. So với doanh nghiệp cùng ngành năm 2018, thì ROE của Công ty đang ở mức cao hơn, trong khi đó công ty TMC chỉ đạt ROE là (38,695). Do vậy, Công ty cần nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản hơn nữa, kiểm soát chi phí đồng thời nâng cao hơn nữa hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu từ đó tạo sức hút đối với các nhà đầu tư và các bên cho vay.

- Tỷ suất sinh lời trên vốn đầu tư (ROI) của Công ty cũng tăng nhẹ từ năm 2016 đến năm 2018. Năm 2016 và năm 2017, cứ 100 đồng vốn đầu tư không thu được đồng lợi nhuận nào, trong khi đó năm 2018 thì đạt 0,004 đồng lợi nhuận. Như vậy đến năm 2018, tỷ suất sinh lời trên vốn đầu tư của Công ty tăng lên so với năm 2016, 2017. Tuy nhiên, tổng tài sản của công ty năm 2018 lại có xu hướng giảm mạnh so với năm 2017 là 30.124.947.929 đồng tương ứng với tỷ trọng 63.06% và năm 2016 là 21.460.961.828 đồng tương ứng với tỷ trọng 54.88%. Có thể thấy Công ty chưa sử dụng hiệu quả từ một lượng tài sản nhất định có trong tay. Nếu so sánh với doanh nghiệp cùng

ngành thì kết quả đạt được của Công ty là có khả quan hơn, cụ thể là cứ 100 đồng vốn đầu tư thì công ty TMC không đạt được đồng lợi nhuận nào. Như vậy, Công ty cần có những giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng tốt nguồn lực cũng như vốn vay hơn nữa để tạo niềm tin cho các chủ đầu tư, các nhà cho vay và từng bước cải thiện hiệu quả sử dụng vốn đầu tư.

- Hệ số đòn bẩy tài chính năm 2018 là 3,977 lần, so với năm 2017 giảm 1,232 lần tương ứng với tỷ trọng 23,65% và năm 2016 giảm 0,569 lần tương ứng với tỷ trọng 12.52%. Điều đó chứng tỏ khả năng tự chủ tài chính của công ty thấp, chưa tận dụng triệt để đòn bẩy tài chính và ảnh hưởng xấu đến hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu cũng như hiệu quả sử dụng tài sản.

3.2.4.3. Phân tích hiệu quả sử dụng chi phí

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp luôn phát sinh các khoản chi phí và có ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh. Vì vậy mà mỗi doanh nghiệp phải sử dụng chi phí hợp lý, đi đến việc kiểm soát chi phí. Dưới đây, tác giả thực hiện phân tích hiệu quả sử dụng chi phí của Công ty Mai Linh giai đoạn 2016-2018, kết hợp là phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh theo Bảng 3.25:

Bảng 3.25. Phân tích hiệu quả sử dụng chi phí của Công ty Mai Linh giai đoạn 2016-2018*Đơn vị tính: Việt Nam đồng*

Chỉ tiêu	2016	2017	2018	Năm 2018 so với			
	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Năm 2016		Năm 2017	
				(+/-)	(%)	(+/-)	(%)
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.427.739.813	13.164.700.076	56.892.881.423	32.465.141.610	132,90	43.728.181.347	332,16
2. Giá vốn hàng bán	23.511.665.772	10.846.910.012	53.011.701.902	29.500.036.130	125,47	42.164.791.890	388,73
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	916.074.041	2.317.790.064	3.881.179.521	2.965.105.480	323,68	1.563.389.457	67,45
4. Doanh thu hoạt động tài chính	2.468.043	856.806	415.446	-2.052.597	-83,17	-441.360	-51,51
5. Chi phí tài chính	35.453.042	0	0	-35.453.062	-100	0	0
6. Chi phí tiền lãi	0	0	0	0	0	0	0
7. Chi phí quản lý kinh doanh	1.051.172.041	2.220.256.700	3.632.184.733	2.581.012.692	245,54	1.411.928.033	63,59
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	-168.083.019	98.390.170	249.410.234	417.493.253	-248,39	151.020.064	153,49
9. Thu nhập khác	781.048	7	453	-780.595	-99,94	446	6371,43
10. Chi phí khác	1.109.474.967	399.707.471	129.075.003	-980.399.964	-88,37	-270.632.468	-67,71
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	49.882.137	49.882.137	0	49.882.137	0
12. Tổng chi phí = (11)+(10)+(7)+(5) (đồng)	2.196.100.070	2.619.964.171	3.811.141.873	1.615.041.803	73,54	1.191.177.702	45,47
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế = (8)+(9)-(10) (đồng)	-1.276.776.938	-301.317.294	120.335.684	1.397.112.622	-109,42	421.652.978	-139,94
14. Tỷ suất sinh lợi của giá vốn hàng bán = (3)/(2) (lần)	0,039	0,214	0,073	0,034	87,91	-0,141	-65,74
15. Tỷ suất sinh lợi của chi phí quản lý doanh nghiệp	-0,159	-0,044	0,068	1,248	-102,73	0,169	-124,41
16. Tỷ suất sinh lợi của tổng chi phí = (13)/(12) (lần)	-0,581	-0,115	0,032	0,613	-105,43	0,147	-127,45

(Nguồn: Tác giả tính toán dựa vào BCTC năm 2016, 2017, 2018 của công ty Mai Linh)

Qua Bảng 3.25, có thể thấy lợi nhuận trước thuế năm 2018 so với năm 2017 và 2016 đều tăng mạnh, năm 2017 cũng tăng so với năm 2016, chứng tỏ Công ty có hiệu quả kinh doanh đã được cải thiện, tuy nhiên chưa ổn định, cụ thể:

- Tốc độ tăng doanh thu năm 2018 so với năm 2017 là 43.728.181.347 đồng tương ứng với tỷ trọng 332,16% thấp hơn tốc độ tăng của giá vốn hàng bán, tốc độ tăng của giá vốn hàng bán là 42.164.791.890 đồng tương ứng với tỷ trọng 388,73%. Như vậy, Công ty chưa tiết kiệm chi phí sản xuất là nguyên vật liệu, nhân công, sản xuất chung trong giá vốn hàng bán một cách có hiệu quả nhất. Đây là một trong các nhân tố tích cực cần phát huy để tăng cường kiểm soát chi phí sản xuất của Công ty. Trong khi đó, tỷ suất sinh lợi của giá vốn hàng bán biến động qua từng năm, năm 2018, cứ 100 đồng giá vốn hàng bán thì thu được 0,073 đồng lợi nhuận gộp, trong khi năm 2017 thu được 0,214 đồng lợi nhuận gộp, còn năm 2016 thì chỉ thu được 0,039 đồng lợi nhuận gộp. Giải thích cho điều này có thể là năm 2017, Công ty thực hiện tái cơ cấu lại hoạt động sản xuất nên giảm các chi phí liên quan đến nguyên vật liệu và chi phí nhân công, đi vào giá vốn hàng bán được cải thiện hơn, làm cho tốc độ tăng của giá vốn thấp hơn tốc độ tăng của doanh thu.

- Tỷ suất sinh lợi của chi phí quản lý doanh nghiệp có xu hướng tăng, năm 2018 khi bỏ ra 100 đồng chi phí quản lý kinh doanh tạo ra 0,068 đồng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh. Kết hợp với phân tích biến động khoản chi phí quản lý kinh doanh của Công ty cũng có thể thấy, chi phí quản lý kinh doanh tăng hơn so với năm 2017. Chính vì vậy, Công ty cần đưa ra các giải pháp kiểm soát chi phí, góp phần giảm chi phí và tăng hiệu quả hoạt động.

- Tỷ suất sinh lợi của tổng chi phí của Công ty năm 2018 là tốt nhất. Chỉ tiêu này cho thấy đầu tư 100 đồng chi phí thì thu được 0,032 đồng lợi nhuận kế toán trước thuế vào năm 2018. So với hai năm 2016, 2017 ứng với

tỷ suất 105,43% và 127,45% là khá xấu vì năm 2016 và năm 2017 kết quả sản xuất kinh doanh của công ty là thua lỗ.

3.2.5. Phân tích tình hình lưu chuyển tiền tệ

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ phản ánh luồng tiền vào ra của các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính. Dựa trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ của công ty từ năm 2016-2018, tác giả thực hiện phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo bảng 3.26 dưới đây:

Bảng 3.26. Phân tích báo cáo Lưu chuyển tiền tệ của Công ty Mai Linh giai đoạn 2016-2018*Đơn vị tính: Việt Nam đồng*

Chỉ tiêu	Cuối năm			2018 so với 2017	
	2016	2017	2018	(+/ -)	%
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu được từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	27.120.645.794	22.315.084.083	27.328.573.000	5.013.488.917	22,467
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	-15.170.036.060	-24.771.614.100	-20.880.219.769	3.891.394.331	-15,71
3. Tiền chi trả cho người lao động	-447.256.154	-705.600.385	-2.553.066.492	-1.847.466.107	261,83
4. Tiền chi trả lãi vay	-35.453.062	0	0	0	0
5. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	-5.547.150.480	-3.556.776.976	-1.939.017.329	1.617.759.647	-45,483
6. Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	5.920.750.038	-6.718.907.378	1.956.269.410	8.675.176.788	-129,11
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	2.468.043	856.806	415.446	-441.360	-51,512
2. Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	2.468.043	856.806	415.446	-441.360	-51,512
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	742.000.000	0	0	0	0
2. Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	742.000.000	0	0	0	0
3. Lưu chuyển thuần trong kỳ	6.665.218.081	-6.718.050.572	1.956.684.856	8.674.735.428	-129,12
4. Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	9.970.922.900	16.636.140.981	9.918.090.409	-6.718.050.572	-40,382
5. Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	16.636.140.981	9.918.090.409	11.874.775.265	1.956.684.856	19,728

(Nguồn: Tác giả tính toán dựa vào BCTC năm 2016, 2017, 2018 của công ty Mai Linh)

Bảng 3.26 cho biết lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh năm 2018 so với năm 2017 tăng 8.675.176.788 đồng tương ứng tăng 129,11%, dòng lưu chuyển của năm 2018 đã đạt số dương chứng tỏ khả năng thanh toán của hoạt động kinh doanh là đã được cải thiện so với năm 2017, không phải lấy dòng tiền khác để bù đắp. Ngoài ra, năm 2016, lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh mang số dương, đạt 5,920,750,038 đồng, chứng tỏ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh đã được cải thiện vào năm 2016. Chỉ có năm 2017, lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh mang số âm, phải lấy dòng tiền khác để bù đắp do khoản ứng trước cho người bán tăng cao.

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư từ năm 2016 đến 2018 đều mang giá trị dương là do Công ty thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư năm 2018 giảm so với năm 2017 và năm 2016. Điều đó chứng tỏ trong những năm qua công ty đang giảm đi đáng kể việc sử dụng nguồn vốn từ bên ngoài.

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính năm 2018 và năm 2017 không phát sinh, năm 2016 đạt 742.000.000 đồng là do công ty thực hiện vay ngắn hạn. Qua đó cho thấy chính sách huy động vốn của công ty là thấp và sử dụng tiền chưa thật hiệu quả.

Tổng lưu chuyển thuần cuối kỳ năm 2018 tăng so với năm 2017 là 8.674.735.428 đồng, tương ứng tăng 129,12%. Chỉ có năm 2017 lưu chuyển thuần cuối kỳ đạt giá trị âm. Đối với năm 2018, lý do chính là năm 2018 do luồng tiền từ hoạt động kinh doanh và hoạt động đầu tư dương, luồng tiền từ hoạt động tài chính không phát sinh. Điều đó cho thấy khả năng thanh toán của công ty đang dần đi vào ổn định, tuy vậy công ty vẫn cần phải có những biện pháp sử dụng tiền một cách khoa học, tránh lãng phí và thiếu hụt vốn,

góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, tăng cường thu hồi công nợ và thu hút hơn nữa luồng vốn từ nhà đầu tư, cổ đông và tổ chức tín dụng.

3.3. Đánh giá tình hình tài chính và hiệu quả kinh doanh của Công ty

3.3.1. Những kết quả đạt được

Thứ nhất: Mức độ độc lập tài chính của công ty

Qua số liệu đã phân tích ta thấy được mức độ độc lập tài chính của công ty được cải thiện tương đối tốt. Các chỉ tiêu về hệ số tự tài trợ, hệ số tự tài trợ tài sản dài hạn, hệ số tự tài trợ tài sản cố định qua các năm đều tăng. Điều đó đã phản ánh khả năng tự bảo đảm về mặt tài chính cũng như mức độ độc lập về mặt tài chính của công ty.

Thứ hai: Các khoản phải trả

Qua số liệu đã phân tích ta thấy các khoản thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước tăng. Điều đó đã cho thấy công ty đang nỗ lực cải thiện nguồn doanh thu để tạo uy tín cho các nhà đầu tư cũng như khách hàng và cổ đông. Ngoài ra số vòng quay phải trả người bán đã có sự biến chuyển tích cực sau thời gian khó khăn dù số nợ phải trả người bán cũng gia tăng theo.

Thứ ba: Khả năng thanh toán

Qua số liệu đã phân tích ta thấy khả năng thanh toán của công ty được cải thiện một cách rõ rệt theo từng năm. Nợ phải trả có giảm nhưng nguồn vốn chủ sở hữu không có nhiều sự biến động lớn. Trong tình hình hoạt động cũng như kết quả của công ty, lợi nhuận đang có xu hướng giảm thì việc giảm nợ phải trả sẽ góp phần giảm bớt gánh nặng phải thanh toán các khoản vay và góp phần ổn định tài chính của công ty. Ngoài ra, các chỉ tiêu hệ số thanh toán nợ ngắn hạn, hệ số thanh toán nhanh, hệ số thanh toán tức thời cũng đều cho thấy dấu hiệu về khả năng toán của công ty đang tăng dù chưa đạt mức tối ưu nhưng công ty vẫn phải tiếp tục duy trì và phát huy hơn nữa.

3.3.2. Những tồn tại

Thứ nhất: Về cơ cấu tài sản và hiệu quả sử dụng tài sản

Qua số liệu đã phân tích ta thấy tổng tài sản của doanh nghiệp có xu hướng giảm theo từng năm. Có thể nhận rõ thấy, tài sản ngắn hạn có sự biến động tăng giảm đối với tiền và các khoản tương đương tiền từ năm 2016 – 2018 nhưng biến động lớn nhất là các khoản phải thu ngắn hạn cùng hàng tồn kho. Nguyên nhân của việc tài sản ngắn hạn giảm mạnh là do công ty đang có xu hướng cắt giảm nguồn vốn đầu tư của mình. Một phần là do Mai Linh vốn là công ty xây dựng công trình và qua các giai đoạn xây dựng công trình từ nguồn vật liệu, sắt, thép...mới tới giai đoạn hoàn thành. Một phần là công ty đang bị chiếm dụng vốn lớn và đang trong quá trình thu hồi nợ. Ngoài ra đến năm 2018 giá trị hàng tồn kho bằng không chủ yếu là do sự giảm xuống của chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và đến năm 2018 công trình dở dang đó đã được hoàn thành. Đối với tài sản dài hạn, tài sản cố định có sự giảm nhẹ và biến động lớn nhất là sự tăng giảm của tài sản dài hạn khác. Nguyên nhân có sự thay đổi này có thể là do năm 2018 công ty đã thực hiện thanh lý một số tài sản cố định và chuyển tài sản cố định thành công cụ dụng cụ. Qua đó có thể thấy nguyên nhân chủ yếu là do tài sản ngắn hạn giảm nhanh so với tài sản dài hạn có xu hướng giảm nhẹ hơn. Điều đó cho thấy quy mô của công ty chưa có xu hướng mở rộng và đang dần thay đổi cơ cấu sang tăng tài sản dài hạn giảm tài sản ngắn hạn.

Qua số liệu đã phân tích ta thấy số vòng quay tổng tài sản qua từng năm đều tăng tuy nhiên vẫn hơi chậm. Điều đó chứng tỏ tài sản của công ty còn vận động chậm và chưa sử dụng được tối đa máy móc thiết bị. Đối với các tỷ suất sinh lợi ROS, ROA, ROI, ROE qua ba năm đều có thấy sự vận động nỗ lực và đang dần được hồi phục nhưng còn đang rất thấp. Nguyên nhân là do lợi nhuận sau thuế tăng nhưng không đáng kể, các chỉ tiêu doanh thu thuần

tăng mạnh vào năm 2018, vốn chủ sở hữu bình quân giảm nhưng không nhiều, tổng tài sản bình quân có sự tăng giảm không đồng đều và đặc biệt là sự biến động lớn đến từ tổng tài sản do các việc tăng tài sản dài hạn giảm tài sản ngắn hạn. Công ty chưa có các biện pháp hữu hiệu để nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản và cải thiện hoạt động của tài sản cố định cũng chưa được đồng bộ.

Thứ hai: Về cơ cấu nguồn vốn

Trong cơ cấu về nguồn vốn của công ty chỉ có khoản nợ ngắn hạn và không có các khoản nợ dài hạn tức là các khoản nợ dài hạn bằng không. Đối với nợ ngắn hạn có sự biến động tăng giảm tương đối lớn. Nguyên nhân của việc này là do công ty đã giảm bớt đi việc chiếm dụng nguồn vốn từ đơn vị khác, mức độ tự chủ về tài chính tăng. Tuy nhiên điều này sẽ chỉ phù hợp nếu công ty không đầu tư thêm tài sản dài hạn hoặc chỉ đang tập trung vào sản xuất kinh doanh. Nếu như mục tiêu của công ty đều muốn mở rộng hoạt động kinh doanh tức là phải đầu tư vào tài sản cố định thì việc sử dụng các khoản nợ ngắn hạn để đầu tư cho tài sản dài hạn trong khi thời gian thu hồi vốn quá lâu sẽ gây rủi ro trong thanh toán.

Thứ ba: Các khoản phải thu

Chỉ tiêu trả trước cho người bán chiếm tỷ trọng cao trong tài sản ngắn hạn. Các khoản phải thu khác trong các năm đều có tỷ trọng tăng nhưng không nhiều tuy nhiên các khoản phải thu khác lại gần như không biến động sau từng ấy năm. Nguyên nhân chủ yếu là do công ty sử dụng chính sách mua hàng ứng trước cho người bán dẫn đến bị chiếm dụng vốn. Trong môi trường cạnh tranh đầy khốc liệt, các quan hệ tài chính phát sinh càng nhiều càng dẫn đến tình trạng chiếm dụng vốn của nhau trên thị trường là điều thường hay xảy ra.

Kết luận chương 3

Chương 3 của luận văn đã giới thiệu khái quát về công ty Mai Linh, bao gồm lịch sử hình thành và phát triển, cơ cấu quản lý của công ty, bộ máy kế toán và chính sách, chế độ kế toán tại Công ty.

Trong chương này, tác giả thể hiện rõ bức tranh tài chính của công ty thông qua phân tích một số chỉ tiêu: Phân tích cấu trúc tài chính và tình hình bảo đảm nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh; Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán, Phân tích hiệu quả kinh doanh,...

Qua các chỉ tiêu phân tích, tác giả đã chỉ ra những kết quả đạt được và những tồn tại về tình trạng tài chính và hiệu quả kinh doanh của Công ty. Từ đó, tác giả làm căn cứ để đề xuất những giải pháp ở chương 4.

Chương 4

CÁC GIẢI PHÁP CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH MAI LINH

4.1. Định hướng phát triển của Công ty cổ phần Tư vấn và Xây dựng công trình Mai Linh

Theo các báo cáo của Công ty năm 2018, Công ty đã xác định các mục tiêu cốt lõi, chiến lược phát triển trong 5 năm tới và chiến lược phát triển trong dài hạn.

4.1.1. Các mục tiêu cốt lõi

- *Tập trung vào hoạt động cốt lõi*: Để phát triển bền vững Công ty cần phát triển hoạt động cốt lõi của mình là lĩnh vực xây dựng do đã có những lợi thế nhất định về đối tác, đầu vào, đầu ra và các chiến lược kinh doanh.

- *Tối đa hóa lợi nhuận*: Mục tiêu cuối cùng của Công ty là tạo ra lợi nhuận, tập trung phát triển hoạt động kinh doanh trên từng khâu, từng giai đoạn và tổng thể cả quá trình, chú trọng đạt lợi nhuận theo chiều sâu, tức là thu cả gốc lẫn ngọn.

- *Quản trị rủi ro*: Nếu không quản lý tốt rủi ro xảy ra trong quá trình kinh doanh sẽ không thể có hiệu quả lợi nhuận như mong muốn, vì vậy cần có chính sách quản trị chặt chẽ để hạn chế tối đa các thất thoát, rủi ro khi thực hiện các chính sách như quản trị rủi ro ký kết hợp đồng, rủi ro nợ phải thu khó đòi,...

- *Mở rộng hoạt động kinh doanh*: Trước tiên là mở rộng kinh doanh trong phạm vi hoạt động cốt lõi của Công ty, sau khi đã phát triển bền vững, quản trị tốt, tối đa hóa lợi nhuận Công ty mới tiếp tục xem xét các hướng phát triển mới và bổ sung thêm giá trị cốt lõi của mình. Mở rộng hoạt động kinh

doanh cũng là để tránh rủi ro phát triển một ngành nghề cụ thể do các vấn đề về chính sách.

4.1.2. Chiến lược phát triển 5 năm tới

- Phát triển Công ty trở thành một trong những Công ty có uy tín và có thương hiệu hàng đầu về xây dựng công trình.

- Xây dựng bộ phận xử lý môi trường làm việc tại các công trường nhằm bảo vệ môi trường xung quanh cũng như nâng cao trách nhiệm xã hội của Công ty.

- Phát triển hệ thống quản lý tài chính hợp lý để tận dụng dòng tiền gia tăng lợi nhuận.

- Mở rộng phát triển các định hướng kinh doanh khác để đón đầu quá trình phục hồi nền kinh tế, đáp ứng nhu cầu hội nhập quốc tế.

4.2. Giải pháp nâng cao tình hình tài chính của Công ty cổ phần Tư vấn và Xây dựng Công trình Mai Linh

Để khắc phục những điểm yếu còn tồn tại cũng như theo đuổi được các mục tiêu, chiến lược mà Công ty đặt ra thì phải có những biện pháp một mặt mang tính tức thời giải quyết các vấn đề hiện tại nhưng mặt khác phải mang tính dài hạn để phát triển công ty một cách bền vững.

4.2.1. Nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản

Qua phân tích ở chương 3, ta thấy công ty đang có xu hướng giảm tài sản ngắn hạn và tăng tài sản dài hạn nên công ty cần phân bổ nguồn vốn để đảm bảo các nguồn nợ ngắn hạn có thể đủ để đáp ứng cho tài sản ngắn hạn cũng như dài hạn, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và phù hợp với lĩnh vực kinh doanh của công ty. Hiệu quả sử dụng tài sản của Công ty Mai Linh năm 2018 chưa thực sự hiệu quả. Vì vậy, để tăng hiệu quả sử dụng tài sản thì công ty cần phải sử dụng các biện pháp để tăng sức sinh lời của tài sản và giảm sức hao phí của tài sản như tìm cách tăng doanh thu thuần và lợi nhuận sau

thuế thông qua việc mở rộng thị trường, thu hút nhiều khách hàng cùng với những chương trình ưu đãi tốt. Đồng thời có chính sách kiểm soát chặt chẽ từ khâu sản xuất đến tiêu thụ tránh lãng phí nguồn lực.

4.2.2. Nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn

Như phân tích ở chương 3 đã thể hiện công ty có hiệu quả sử dụng vốn thấp. Bởi công ty đang sử dụng khoản nợ ngắn hạn để đầu tư cho dài hạn trong khi thời gian thu hồi vốn là quá lâu gây rủi ro trong thanh toán. Giải pháp để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn là:

- Đẩy mạnh khả năng thanh toán trong ngắn hạn và đồng thời tìm kiếm các khoản nợ dài hạn có đủ điều kiện và thời gian dài hơn để đáp ứng đầu tư tài sản dài hạn vừa đảm bảo nguyên tắc tài sản dài hạn phải được đầu tư bằng nguồn vốn dài hạn.
- Linh hoạt tìm kiếm các nguồn tài trợ khác phù hợp để bổ sung thêm nguồn vốn góp phần tăng qua mô sản xuất như: huy động trái phiếu doanh nghiệp, nguồn từ tín dụng ngân hàng....

4.2.3. Tăng cường công tác quản lý các khoản phải thu

Như đã thấy ở chương 3, ta thấy công ty cần có những giải pháp cho việc tăng cường công tác quản lý các khoản phải thu:

- Theo dõi chặt chẽ thời hạn của các khoản phải thu, thấy được khoản nào đến hạn hay quá hạn cần có những biện pháp thu hồi kịp thời tránh tình trạng bị chiếm dụng vốn quá lâu ảnh hưởng đến quy trình quay vòng vốn của công ty.
- Công ty nên chủ động liên hệ với khách hàng sớm để làm việc về các khoản phải thu thay vì chờ đến ngày hoá đơn hết hạn thanh toán. Điều này không chỉ giúp công ty quản lý tốt các khoản phải thu mà còn duy trì được mối quan hệ tốt đẹp với khách hàng.
- Có chính sách bán hàng phù hợp như: Giảm giá, chiết khấu thanh toán trong thời hạn quy định hoặc sớm hơn sẽ được nhận nhiều ưu đãi, nếu vượt quá thời

gian quy định thanh toán sẽ bị xử phạt theo chế tài và được ghi rõ trong điều khoản hợp đồng trước khi ký kết.

- Tránh tình trạng “ứng tiền trước cho người bán” quá nhiều dẫn đến việc trường hợp bị chiếm dụng vốn quá lâu trở thành các khoản thu khó đòi làm ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh.

4.3. Kiến nghị

4.3.1. Đối với Nhà nước

Nhà nước cần hoàn thiện chính sách tài khóa, tiền tệ, tín dụng và tỷ giá hối đoái,...để quản lý nền kinh tế vĩ mô một cách đồng bộ từ đó mới phát huy được tính tích cực trong hội nhập quốc tế của doanh nghiệp.

Nhà nước cần tạo cơ chế thông thoáng hơn, giải quyết những vấn đề còn tồn tại trong ngành xây dựng nói riêng, ngành công nghiệp xây dựng, bất động sản nói chung khi mà ngành này là một trong số những ngành dễ bị tổn thương nếu Việt Nam chính thức tham gia Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), khi mà rào cản về thuế, hải quan được dỡ bỏ, hàng hóa từ các nước khác được nhập vào nước ta sẽ là một áp lực không nhỏ của các doanh nghiệp khi phải cạnh tranh, nếu không muốn bị thua ngay trên sân nhà.

Nhà nước cần tăng cường chỉ đạo hoạt động, chú trọng công tác tổ chức chăm lo đến đời sống cho các cán bộ công nhân viên trong Công ty về vật chất cũng như tinh thần.

Hoàn thiện các quy định về chế độ kế toán hiện hành, song song với đó là hoàn thiện hệ thống chuẩn mực kế toán cho phù hợp với chuẩn mực kế toán quốc tế nhằm hướng tới một nền kinh tế phát triển bền vững.

Trên đây là những kiến nghị và các giải pháp mang tính đề xuất, hy vọng những đề xuất này có thể phần nào giúp cho Công ty cải thiện được tình hình tài chính của mình trong thời gian tới, để từ đó có thể nâng cao hơn nữa

hiệu quả sản xuất kinh doanh và hiệu quả sử dụng vốn trong quá trình phát triển của Công ty.

4.3.2. Đối với Công ty

Để thực hiện có hiệu quả các giải pháp đưa ra, Công ty phải có sự đổi mới phù hợp với từng hoạt động của mình như :

- Công ty cần tổ chức bộ máy kế toán khoa học, dòng chảy của thông tin thông suốt, kịp thời, rõ ràng. Đồng thời, Công ty nên thực hiện việc kiểm tra và đối chiếu số liệu trên sổ sách thường xuyên, phát hiện những sai sót và rủi ro có thể xảy ra từ đó có những hướng giải quyết hợp lý, nâng cao tính xác thực của số liệu và đưa ra những quyết định quản trị được chính xác hơn. Hơn nữa, Công ty cần hoàn thành và công bố báo cáo tài chính theo đúng quy định của cơ quan chức năng như cơ quan thuế, Sở giao dịch chứng khoán,...

- Công ty phải chấn chỉnh và sắp xếp lại bộ máy gián tiếp, phục vụ trong công ty theo hướng giảm, gọn nhẹ hơn nữa, giải quyết chế độ cho số cán bộ, nhân viên có điều kiện và thâm niên công tác nhưng không đáp ứng được yêu cầu về sức khỏe và trình độ năng lực. Ban lãnh đạo công ty cần kiên quyết sàng lọc những người không đủ trình độ, năng lực và phẩm chất, đồng thời có chế độ thưởng phạt phân minh nhằm khuyến khích động viên kịp thời những người đã hoàn thành tốt nhiệm vụ.

- Nâng cao chất lượng sản phẩm là các công trình xây dựng, đây là sản phẩm chủ lực, đồng thời thực hiện đa dạng hóa sản phẩm như sửa chữa, nhà thầu phụ, cung cấp về thiết bị nước,...linh hoạt theo nhu cầu thị trường.

- Thực hiện ổn định sản xuất, phát triển hoạt động kinh doanh theo các chiến lược, mục tiêu đã đề ra.

KẾT LUẬN

Trong nền kinh tế đang hội nhập và cạnh tranh ngày càng quyết liệt, mỗi doanh nghiệp cần xây dựng cho mình những hướng đi riêng, mục tiêu cuối cùng là xây dựng để trường tồn. Do vậy, cải thiện tình trạng tài chính và nâng cao năng lực, hiệu quả kinh doanh là một trong những mục tiêu chủ yếu mà doanh nghiệp cần hướng tới. Để thực hiện được mục tiêu này và cung cấp cho các đối tượng quan tâm tới tình hình tài chính của doanh nghiệp với độ tin cậy cao thì phân tích báo cáo tài chính của doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng đối với việc ra quyết định của các nhà đầu tư, nhà cho vay, cổ đông, người lao động và nhà quản trị doanh nghiệp.

Qua thời gian nghiên cứu lý luận về phân tích báo cáo tài chính cùng với đó là phân tích báo cáo tài chính Công ty cổ phần Tư vấn và Xây dựng Công trình Mai Linh, tác giả đã hệ thống hóa được cơ sở lý luận về phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp. Đồng thời, đã phản ánh bức tranh toàn cảnh về tình hình tài chính của Công ty. Từ đó đưa ra những nhận xét về thực trạng, đề xuất những giải pháp nhằm cải thiện tình trạng tài chính và nâng cao năng lực, hiệu quả kinh doanh của Công ty trong thời gian tới.

Tác giả hi vọng rằng đây là một cơ sở giúp cho Công ty cổ phần Tư vấn và Xây dựng Công trình Mai Linh nói riêng và các công ty cùng ngành xây dựng nói chung thực hiện tốt hơn công tác quản lý và cải thiện tình trạng tài chính và nâng cao năng lực, hiệu quả kinh doanh nhằm đạt được các mục tiêu phát triển của từng doanh nghiệp cũng như xu hướng phát triển của ngành và hội nhập kinh tế.

Dù đã có nhiều cố gắng nhưng Luận văn không tránh khỏi những thiếu sót, tác giả rất mong nhận được các ý kiến đóng góp của thầy cô giáo và những người quan tâm để Luận văn được hoàn thiện hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Tài chính (2016), Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 8 năm 2016 – Về việc ban hành Chế độ kế toán Doanh nghiệp nhỏ và vừa.
2. Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Bạch Đằng – TMC (BHT) (2018), Báo cáo tài chính.
3. Công ty cổ phần Tư vấn và Xây dựng Công trình Mai Linh (2016, 2017, 2018), Báo cáo tài chính 3 năm.
4. Nguyễn Năng Phúc (2008), Giáo trình phân tích báo cáo tài chính, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
5. Nguyễn Ngọc Quang (2011), Giáo trình Phân tích báo cáo tài chính, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội.
6. Website:
<http://vndirect.com.vn>
<http://cafef.vn/>

PHỤ LỤC

Phụ lục số 1: Báo cáo tài chính công ty Mai Linh năm 2018:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

Mẫu số: B01a - DNN
(Ban hành theo Thông tư số
133/2016/TT-BTC ngày
26/8/2016 của Bộ Tài chính)

[01] Tên người nộp thuế: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ XD CÔNG TRÌNH MAI LINH

[02] Mã số thuế: 0102127069

[03] Địa chỉ: Số 73, ngõ 29/78, phố Khương
Hạ, Phường Khương Đình

[04] Quận/Huyện: Quận
Thanh Xuân

[05] Tỉnh/Thành phố: Thành
Phố Hà Nội

[06] Điện thoại:

[07] Fax:

[08] E-mail:

BCTC đã được kiểm toán: []

Ý kiến kiểm toán:

Đơn vị tiền: đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11.874.775.265	9.918.090.409
II. Đầu tư tài chính	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	122		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	123		0	0
4. Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính (*)	124		0	0
III. Các khoản phải thu	130		4.795.304.729	16.007.104.559
1. Phải thu của khách hàng	131		434.891.609	423.904.044
2. Trả trước cho người bán	132		341.762.245	11.564.549.640
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	133		0	0
4. Phải thu khác	134		4.018.650.875	4.018.650.875
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	135		0	0
6. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	136		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		0	18.272.209.126
1. Hàng tồn kho	141		0	18.272.209.126
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		0	0
V. Tài sản cố định	150		926.606.905	1.232.540.719
- Nguyên giá	151		1.786.121.364	1.786.121.364
- Giá trị hao mòn lũy kế	152		(859.514.459)	(553.580.645)
VI. Bất động sản đầu tư	160		0	0
- Nguyên giá	161		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	162		0	0
VII. XDDB dở dang	170		0	0
VIII. Tài sản khác	180		46.716.843	2.338.406.858
1. Thuế GTGT được khấu trừ	181		0	733.378.328
2. Tài sản khác	182		46.716.843	1.605.028.530
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (200=110+120+130+140+150+160+170+180)	200		17.643.403.742	47.768.351.671

NGUỒN VỐN				
I. Nợ phải trả	300		9.384.563.543	39.579.965.019
1. Phải trả người bán	311		6.568.490.486	3.165.082.286
2. Người mua trả tiền trước	312		0	35.242.609.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		734.297.706	34.975.413
4. Phải trả người lao động	314		0	0
5. Phải trả khác	315		2.081.775.351	1.137.298.320
6. Vay và nợ thuê tài chính	316		0	0
7. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	317		0	0
8. Dự phòng phải trả	318		0	0
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	319		0	0
10. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	320		0	0
II. Vốn chủ sở hữu	400		8.258.840.199	8.188.386.652
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.000.000.000	10.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	0
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		0	0
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416		0	0
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		(1.741.159.801)	(1.811.613.348)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (500=300+400)	500		17.643.403.742	47.768.351.671

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, Ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Lập ngày 13 tháng 03 năm 2019
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)

PHỤ LỤC
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Mẫu số: **B02**
- DNN
(Ban hành
theo Thông
tư số
133/2016/TT-
BTC ngày
26/8/2016
của Bộ Tài
chính)

[02] Tên người nộp thuế: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ XD CÔNG TRÌNH MAI LINH

[03] Mã số thuế: 0102127069

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		56.892.881.423	13.164.700.076
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		56.892.881.423	13.164.700.076
4. Giá vốn hàng bán	11		53.011.701.902	10.846.910.012
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.881.179.521	2.317.790.064
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		415.446	856.806
7. Chi phí tài chính	22		0	0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0
8. Chi phí quản lý kinh doanh	24		3.632.184.733	2.220.256.700
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24)	30		249.410.234	98.390.170
10. Thu nhập khác	31		453	7
11. Chi phí khác	32		129.075.003	399.707.471
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(129.074.550)	(399.707.464)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		120.335.684	(301.317.294)
14. Chi phí thuế TNDN	51		49.882.137	0
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51)	60		70.453.547	(301.317.294)

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, Ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Lập ngày 13 tháng 03 năm 2019
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)

PHỤ LỤC
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2018

Mẫu số: B03
- DNN
(Ban hành
theo Thông
tư số
133/2016/TT-
BTC ngày
26/8/2016
của Bộ Tài
chính)

[02] Tên người nộp thuế: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ XD CÔNG TRÌNH MAI LINH
[03] Mã số thuế: 0102127069

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		27.328.573.000	22.315.084.083
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(20.880.219.769)	(24.771.614.100)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.553.066.492)	(705.600.385)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		0	0
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		0	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		0	0
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.939.017.329)	(3.556.776.976)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.956.269.410	(6.718.907.378)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	25		415.446	856.806
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		415.446	856.806
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	0
4. Tiền trả nợ gốc vay và nợ thuê tài chính	34		0	0
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	35		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		1.956.684.856	(6.718.050.572)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9.918.090.409	16.636.140.981
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		11.874.775.265	9.918.090.409

1/2

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập ngày 13 tháng 01 năm 2019
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Đặng Tuấn Thịnh

Phụ lục số 2: Báo cáo tài chính công ty Mai Linh năm 2017:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập-Tự do-Hạnh phúc				
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH				
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)				
[01] Tên người nộp thuế: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH MAI LINH [02] Mã số thuế: 0102127069 [03] Địa chỉ: Số 73, ngõ 29/78, phố Khương Hạ - Phường Khương Đình [06] Điện thoại: [] BCTC đã được kiểm toán: [] Ý kiến kiểm toán: [04] Quận/Huyện: Quận Thanh Xuân [07] Fax: [05] Tỉnh/Thành phố: Hà Nội [08] E-mail:				
Đơn vị tiền: đồng VN				
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.918.090.409	16.636.140.981
II. Đầu tư tài chính	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	122		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	123		0	0
4. Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính (*)	124		0	0
III. Các khoản phải thu	130		16.007.104.559	7.112.042.667
1. Phải thu của khách hàng	131		423.904.044	423.904.044
2. Trả trước cho người bán	132		11.564.549.640	2.669.487.748
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	133		0	0
4. Phải thu khác	134		4.018.650.875	4.018.650.875
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	135		0	0
6. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	136		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		18.272.209.126	12.109.042.895
1. Hàng tồn kho	141		18.272.209.126	12.109.042.895
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		0	0
V. Tài sản cố định	150		1.232.540.719	1.496.424.545
- Nguyên giá	151		1.786.121.364	1.751.321.364
- Giá trị hao mòn lũy kế	152		(553.580.645)	(254.896.819)
VI. Bất động sản đầu tư	160		0	0
- Nguyên giá	161		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	162		0	0
VII. XDCB dở dang	170		0	0
VIII. Tài sản khác	180		2.338.406.858	1.750.714.482
1. Thuế GTGT được khấu trừ	181		733.378.328	217.683.620
2. Tài sản khác	182		1.605.028.530	1.533.030.862
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (200=110+120+130+140+150+160+170+180)	200		47.768.351.671	39.104.365.570

NGUỒN VỐN				
I. Nợ phải trả	300		39.579.965.019	30.614.672.484
1. Phải trả người bán	311		3.165.082.286	1.080.982.294
2. Người mua trả tiền trước	312		35.242.609.000	27.408.695.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		34.975.413	985.078.483
4. Phải trả người lao động	314		0	0
5. Phải trả khác	315		1.137.298.320	1.139.916.707
6. Vay và nợ thuê tài chính	316		0	0
7. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	317		0	0
8. Dự phòng phải trả	318		0	0
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	319		0	0
10. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	320		0	0
II. Vốn chủ sở hữu	400		8.188.386.652	8.489.693.086
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.000.000.000	10.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	0
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		0	0
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416		0	0
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		(1.811.613.348)	(1.510.306.914)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (500=300+400)	500		47.768.351.671	39.104.365.570

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, Ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Lập ngày 02 tháng 04 năm 2018
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)
Đặng Tuấn Thịnh

PHỤ LỤC
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Mẫu số: **B02**
- DNN
(Ban hành
theo Thông
tư số
133/2016/TT-
BTC ngày
26/8/2016
của Bộ Tài
chính)

[02] Tên người nộp thuế: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH MAI LINH

[03] Mã số thuế: 0102127069

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		13.164.700.076	24.427.739.813
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		13.164.700.076	24.427.739.813
4. Giá vốn hàng bán	11		10.846.910.012	23.511.665.772
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.317.790.064	916.074.041
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		856.806	2.468.043
7. Chi phí tài chính	22		0	35.453.062
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	35.453.062
8. Chi phí quản lý kinh doanh	24		2.220.256.700	1.051.172.041
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24)	30		98.390.170	(168.083.019)
10. Thu nhập khác	31		7	781.048
11. Chi phí khác	32		399.707.471	1.109.474.967
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(399.707.464)	(1.108.693.919)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(301.317.294)	(1.276.776.938)
14. Chi phí thuế TNDN	51		0	0
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51)	60		(301.317.294)	(1.276.776.938)

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, Ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Lập ngày 02 tháng 04 năm 2018
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)
Đãns Tuấn Thịnh

PHỤ LỤC
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2017

Mẫu số: B03
- DNN
(Ban hành
theo Thông
tư số
133/2016/TT-
BTC ngày
26/8/2016
của Bộ Tài
chính)

[02] Tên người nộp thuế: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH MAI LINH

[03] Mã số thuế: 0102127069

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		22.315.084.083	27.120.645.794
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(24.771.614.100)	(15.170.036.060)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(705.600.385)	(447.256.154)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		0	(35.453.062)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		0	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		0	0
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3.556.776.976)	(5.547.150.480)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(6.718.907.378)	5.920.750.038
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	25		856.806	2.468.043
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		856.806	2.468.043
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	742.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay và nợ thuế tài chính	34		0	0
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	35		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	742.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(6.718.050.572)	6.665.218.081
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16.636.140.981	9.970.922.900
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		9.918.090.409	16.636.140.981

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập ngày 13 tháng 01 năm 2018
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Đặng Tuấn Thịnh

Phụ lục số 2: Báo cáo tài chính công ty Mai Linh năm 2016:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH BỘ 48 BCTC

[01] Kỳ tính thuế: Năm 2016

Mẫu số: B-01/DNN
(Ban hành theo QĐ số
48/2006/QĐ-BTC ngày
14/09/2006 của Bộ trưởng
BTC)

[02] Tên tổ chức, cá nhân trả thu nhập: Công ty cổ phần tư vấn và xây dựng công trình Mai Linh.

[03] Mã số thuế: 0102127069

[04] Địa chỉ: Số 73, ngõ 29/78 phố Khương Hạ, phường
Khương Đình, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

[05] Quận/Huyện:
Thanh Xuân

[06] Tỉnh/Thành phố: Hà
Nội

[07] Điện thoại: 0463.296.318

[08] Fax:

[09] E-mail:
xmailinh@gmail.com

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chi tiêu	Mã	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
TÀI SẢN					
A	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		37.469.478.277	38.957.358.659
I	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(III.01)	16.636.140.981	9.970.922.900
II	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	(III.05)	0	0
1	1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121		0	0
2	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	129		0	0
III	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.112.043.346	5.552.267.976
1	1. Phải thu của khách hàng	131		423.904.044	793.874.044
2	2. Trả trước cho người bán	132		2.669.487.748	731.486.765
3	3. Các khoản phải thu khác	138		4.018.651.554	4.026.907.167
4	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		0	0
IV	IV. Hàng tồn kho	140		12.109.042.895	19.859.422.493
1	1. Hàng tồn kho	141	(III.02)	12.109.042.895	19.859.422.493
2	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V	V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.612.251.055	3.574.745.290
1	1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	151		217.683.620	274.380.838
2	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152		0	1.213.200
3	3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		0	0
4	4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.394.567.435	3.299.151.252
B	B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200 = 210+220+230+240)	200		1.634.887.293	500.708.203
I	I. Tài sản cố định	210	(III.03.04)	1.496.424.545	408.197.272
1	1. Nguyên giá	211		1.751.321.364	663.094.091
2	2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	212		(254.896.819)	(254.896.819)
3	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213		0	0
II	II. Bất động sản đầu tư	220		0	0
1	1. Nguyên giá	221		0	0
2	2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222		0	0
III	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	230	(III.05)	0	0
1	1. Đầu tư tài chính dài hạn	231		0	0
2	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	239		0	0

IV	IV. Tài sản dài hạn khác	240		138.462.748	92.510.931
1	1. Phải thu dài hạn	241		0	92.510.931
2	2. Tài sản dài hạn khác	248		138.462.748	0
3	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	249		0	0
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)	250		39.104.365.570	39.458.066.862
	NGUỒN VỐN				
A	A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		30.614.672.484	30.667.104.017
I	I. Nợ ngắn hạn	310		30.614.672.484	30.667.104.017
1	1. Vay ngắn hạn	311		0	0
2	2. Phải trả cho người bán	312		1.080.982.294	1.575.692.725
3	3. Người mua trả tiền trước	313		27.408.695.000	27.528.533.000
4	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	III.06	985.078.483	0
5	5. Phải trả người lao động	315		0	0
6	6. Chi phí phải trả	316		1.139.916.707	1.562.878.292
7	7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318		0	0
8	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		0	0
9	9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		0	0
10	10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		0	0
11	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		0	0
II	II. Nợ dài hạn	330		0	0
1	1. Vay và nợ dài hạn	331		0	0
2	2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	332		0	0
3	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	334		0	0
4	4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	336		0	0
5	5. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	338		0	0
6	6. Dự phòng phải trả dài hạn	339		0	0
B	B-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		8.489.693.086	8.790.962.845
I	I. Vốn chủ sở hữu	410	III.07	8.489.693.086	8.790.962.845
1	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		10.000.000.000	10.000.000.000
2	2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3	3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4	4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	0
5	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		0	0
6	6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416		0	0
7	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		(1.510.306.914)	(1.209.037.155)
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		39.104.365.570	39.458.066.862
	CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1	1- Tài sản thuê ngoài			0	0
2	2- Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			0	0
3	3- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			0	0
4	4- Nợ khó đòi đã xử lý			0	0
5	5- Ngoại tệ các loại			0,00	0,00

Người lập biểu
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Lập ngày 30 tháng 03 năm 2017
Giám đốc
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)
Đặng Tuấn Thịnh

Ghi chú:

(1) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

(2) Các chỉ tiêu không có số liệu thì không phải báo cáo nhưng không được đánh lại "Mã số".

(3) Doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì "Số cuối năm" có thể ghi là "31.12.X"; "Số đầu năm" có thể ghi là "01.01.X"

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chi tiêu	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
	(A)	(B)	(C)	(1)	(2)
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.08	24.427.739.813	3.986.918.235
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		24.427.739.813	3.986.918.235
4	4. Giá vốn hàng bán	11		23.511.665.772	4.081.888.673
5	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		916.074.041	(94.970.438)
6	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.468.043	0
7	7. Chi phí tài chính	22		35.453.062	40.464.023
8	8.- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0
9	9. Chi phí quản lý kinh doanh	24		1.051.172.041	836.537.321
10	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24)	30		(168.083.019)	(971.971.782)
11	11. Thu nhập khác	31		781.048	2.496.717
12	12. Chi phí khác	32		1.109.474.967	360.000
13	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.108.693.919)	2.136.717
14	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	IV.09	(1.276.776.938)	(969.835.065)
15	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51		0	0
16	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		(1.276.776.938)	(969.835.065)

Người lập biểu
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Lập ngày 30 tháng 03 năm 2017
Giám đốc
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)
Đặng Tuấn Thịnh

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TRỰC TIẾP

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chi tiêu	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
	(A)	(B)	(C)	(1)	(2)
I	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		27.120.645.794	18.111.813.558
2	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(15.170.036.060)	(4.557.645.909)
3	3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(447.256.154)	(5.175.476.258)
4	4. Tiền chi trả lãi vay	04		(35.453.062)	0
5	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		0	0
6	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		0	277.996.842
7	7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(5.547.150.480)	(2.542.400.976)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.920.750.038	6.114.287.257
II	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.468.043	0
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.468.043	0
III	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		742.000.000	675.871.978
4	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		0	(1.675.871.978)
5	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		742.000.000	(1.000.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		6.665.218.081	5.114.287.257
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		9.970.922.900	5.420.693.533
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
	Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70		16.636.140.981	10.534.980.790

Người lập biểu
(Ký, Ghi rõ họ tên)Kế toán trưởng
(Ký, Ghi rõ họ tên)Lập ngày 30 tháng 03 năm 2017
Giám đốc
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)
Đặng Tuấn Thịnh

Ghi chú (*): (*) Những chi tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số".

Phụ lục số 3: Báo cáo tài chính công ty TMC năm 2018:
Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BẠCH ĐẰNG - TMC

Số 99 Ngụy Như Kon Tum, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		74.372.781.420	77.247.294.661
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		181.269.473	48.197.803
1.	Tiền	111	V.01	181.269.473	48.197.803
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27.345.320.483	29.952.121.602
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	17.751.429.453	20.432.747.753
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	6.402.035.635	6.402.035.635
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	21.829.448.619	22.817.782.169
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(18.637.593.224)	(19.700.443.955)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140	V.06	46.564.143.052	47.000.217.439
1.	Hàng tồn kho	141		53.742.171.790	54.178.246.177
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(7.178.028.738)	(7.178.028.738)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		282.048.412	246.757.817
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	-	-
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		282.048.412	238.962.593
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	-	7.795.224
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BẠCH ĐĂNG - TMC

Số 99 Ngụy Như Kôn Tum, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		88.799.332.720	88.485.249.589
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.02	-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.03	-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.04	-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		17.946.432.763	19.643.009.034
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	1.846.090.400	3.542.666.671
	- Nguyên giá	222		29.330.992.873	29.330.992.873
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(27.484.902.473)	(25.788.326.202)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.08	16.100.342.363	16.100.342.363
	- Nguyên giá	228		16.100.342.363	16.100.342.363
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	70.744.899.957	68.621.824.104
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		70.744.899.957	68.621.824.104
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		108.000.000	220.416.451
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	108.000.000	220.416.451
2.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		163.172.114.140	165.732.544.250

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BẠCH ĐĂNG - TMC

Số 99 Ngụy Như Kon Tum, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		166.204.614.209	162.369.479.648
I.	Nợ ngắn hạn	310		75.421.955.197	74.767.732.026
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	4.814.238.786	8.211.547.237
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.440.743.662	5.371.898.203
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	16.156.743.397	15.116.815.526
4.	Phải trả người lao động	314		304.516.085	274.880.262
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	11.453.229.652	9.039.220.916
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	4.343.355.889	3.574.242.156
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	32.557.150.424	32.827.150.424
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		351.977.302	351.977.302
II.	Nợ dài hạn	330		90.782.659.012	87.601.747.622
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333	V.14	18.185.199.739	16.227.532.619
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	72.597.459.273	71.374.215.003
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(3.032.500.069)	3.363.064.602
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.16	(3.032.500.069)	3.363.064.602
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		46.000.000.000	46.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		46.000.000.000	46.000.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		4.118.298.000	4.118.298.000
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		1.789.516.825	1.789.516.825
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(54.940.314.894)	(48.544.750.223)
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		(48.544.750.223)	(33.370.891.883)
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(6.395.564.671)	(15.173.858.340)
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		163.172.114.140	165.732.544.250

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Nguyễn Thị Hồng Minh

Dương Thị Thủy

Nguyễn Văn Thường

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BẠCH ĐĂNG - TMC
Số 99 Ngụy Như Kon Tum, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL.01	-	326.334.310
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		-	326.334.310
4.	Giá vốn hàng bán	11	VL.02	-	297.585.264
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		-	28.749.046
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL.03	52.457	174.768
7.	Chi phí tài chính	22	VL.04	2.450.627.265	2.469.637.034
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.450.627.265	2.469.637.034
8.	Chi phí bán hàng	25		-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.07	170.820.804	9.885.633.960
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2.621.395.612)	(12.326.347.180)
11.	Thu nhập khác	31	V.05	-	-
12.	Chi phí khác	32	V.06	3.691.801.909	2.847.511.160
13.	Lợi nhuận khác	40		(3.691.801.909)	(2.847.511.160)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(6.313.197.521)	(15.173.858.340)
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VL.08	82.367.150	-
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(6.395.564.671)	(15.173.858.340)
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.09	(1.390)	(3.299)
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	V.10	(1.390)	(3.299)

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Minh

Kế toán trưởng



Dương Thị Thủy

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2019



Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thường

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BẠCH ĐĂNG - TMC
Số 99 Ngụy Như Kon Tum, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		(6.313.197.521)	(15.173.858.340)
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		1.696.576.271	2.113.100.914
-	Các khoản dự phòng	03		(1.062.850.731)	8.023.678.017
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(52.457)	(174.768)
-	Chi phí lãi vay	06		2.450.627.265	2.469.637.034
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		(3.228.897.173)	(2.567.617.143)
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.634.361.255	1.359.108.772
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		436.074.387	(4.120.137)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(1.608.771.244)	345.061.568
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		112.416.451	101.469.989
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		-	(18.472.222)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(111.000.000)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(654.816.324)	(895.569.173)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(165.408.733)	(6.217.894.284)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		52.457	174.768
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(165.356.276)	(6.217.719.516)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BẠCH ĐĂNG - TMC

Số 99 Ngụy Như Kon Tum, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		5.169.244.270	12.344.034.564
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(4.216.000.000)	(4.543.800.000)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(655.905.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		953.244.270	7.144.329.564
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		133.071.670	31.040.875
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		48.197.803	17.156.928
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70		181.269.473	48.197.803

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Minh

Kế toán trưởng



Dương Thị Thủy

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thường